

Đặc san

GIÁO DỤC ĐẠI HỌC QUỐC TẾ

International Higher Education
Trường Đại học FPT

No.116
(#1-2024)



FPT Edu tổ chức Hội thảo khoa học về Ngôn ngữ và Giáo dục FCLE 2024

Trong hai ngày 20-21/1/2024, Hội thảo khoa học về Ngôn ngữ và Giáo dục FCLE 2024 đã được FPT Edu tổ chức tại Trường ĐH FPT phân hiệu Cần Thơ với sự tham gia chia sẻ của các diễn giả đến từ 6 quốc gia: Mỹ, Úc, Thái Lan, Nhật Bản, Ba Lan và Việt Nam, thu hút hơn 180 người tham dự.

Với chủ đề "Rethinking Pedagogical and Methodological Approaches to (Online) Language Teaching and Learning", FCLE 2024 đã mở ra một không gian học thuật để các chuyên gia bàn về phương pháp khoa học trong giảng dạy, học tập ngôn ngữ.

FCLE 2024 có sự tham dự của PGS. Obaid Hamid (ĐH Queensland, Úc), GS. ZhaoHong Han (ĐH Columbia, Mỹ) và Giáo sư bậc 1 Thanis Tangkitjaroenkun (ĐH Công nghệ Thonburi, Thái Lan) trong vai trò keynote speakers của các phiên toàn thể. Hơn 30 chuyên gia, giảng viên, nghiên cứu viên ngành ngôn ngữ thuộc các trường đại học, các tổ chức giáo dục trong nước và quốc tế tham gia chia sẻ và thảo luận tại các phiên song song.

Được biết, các nghiên cứu xuất sắc tại FCLE 2024 sẽ được xuất bản trên tạp chí rEFLections Journal – tạp chí Q2 theo danh mục ISI/ Scopus.

Bên cạnh các hoạt động nghiên cứu, trao đổi học thuật, FCLE 2024 còn có hoạt động trải nghiệm văn hoá khu vực đồng bằng sông Cửu Long dành cho diễn giả và người tham dự.



Hội thảo FCLE 2024 với các diễn giả đến từ 6 quốc gia: Mỹ, Úc, Thái Lan, Nhật Bản, Ba Lan và Việt Nam, thu hút hơn 180 người tham dự.

FPT Edu Global đón hơn 1.000 sinh viên quốc tế trong năm 2023

Trong năm 2023, FPT Education Global đã chào đón 1.176 sinh viên quốc tế tham gia nhiều chương trình trao đổi ngắn hạn trên khắp các campus của Tổ chức Giáo dục FPT.

Nhiều chương trình trao đổi đa dạng, từ các hoạt động học tập, định hướng nghề nghiệp cho đến các workshop về sức khoẻ tinh thần, giao lưu văn hoá, khám phá ẩm thực, phát triển cộng đồng... đã được FPT Edu Global tổ chức trong năm 2023. Các chương trình này đã thu hút 1.176 sinh viên đến từ các nước Nhật Bản, Bỉ, Úc, Thái Lan, Malaysia, Singapore, Đài Loan, Indonesia... tham gia.

Được biết, với định hướng trở thành điểm đến hàng đầu của các sinh viên quốc tế tại khu vực ASEAN, FPT Edu Global thuộc Tổ chức Giáo dục FPT sẽ tiếp tục phát triển thêm nhiều chương trình trao đổi sinh viên quốc tế đa dạng trong thời gian tới.



Các sinh viên đến từ Universiti Teknologi PETRONAS Malaysia và sinh viên FPT Edu tham dự buổi chia sẻ "Leader to Leader Talk" tại FPT Edu campus Đà Nẵng vào tháng 12/2023.

Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế (tên tiếng Anh là International Higher Education, viết tắt là IHE) là ấn phẩm định kỳ hàng quý của Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (CIHE – Boston College).

Tạp chí phản ánh sứ mệnh của Trung tâm nhằm tạo tầm nhìn quốc tế hỗ trợ cho việc xây dựng và thực thi chính sách một cách sáng suốt. Thông qua *Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế*, mạng lưới các học giả trên thế giới cung cấp thông tin và bình luận về những vấn đề chính yếu của giáo dục đại học toàn cầu. IHE được xuất bản bằng Tiếng Anh, Hoa, Pháp, Nga, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Việt Nam. Độc giả có thể xem các ấn bản điện tử này tại

<https://www.internationalhighereducation.net>

Hợp tác với **University World News (UWN)**

Từ tháng 1/2017, CIHE đã hợp tác với UWN - một bản tin cùng các bình luận trực tuyến được phổ biến rộng rãi về bức tranh hiện tại của giáo dục đại học quốc tế. Chúng tôi hân hạnh được tích hợp các nội dung của UWN trên IHE và ngược lại - tích hợp các nội dung của IHE trên Website và bản tin hàng tháng của của UWN.



Đăng ký tạp chí IHE tại
ihe@fpt.edu.vn

MỤC LỤC

CÁC MỤC TIÊU HÀN LÂM

02— **Việc làm sinh viên có phải là sứ mệnh của giáo dục đại học?**

Simon Marginson

05— **Phức tạp nhưng quan trọng: Sứ mệnh của giáo dục đại học đối với thị trường lao động**

Philip G. Altbach và Hans De Wit

NHỮNG VẤN ĐỀ QUỐC TẾ

08— **Phân hiệu quốc tế: Xu hướng hiện tại và khả năng tương lai**

Stephen Wilkins

11— **Giải mã sự bất hòa: Những nghịch lý, hiểu lầm và rủi ro trong hợp tác giáo dục đại học giữa EU và Trung Quốc**

Yuzhuo Cai

NGHIÊN CỨU VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC: KHẢO SÁT THỰC TRẠNG

14— **Nghiên cứu giáo dục đại học ở các quốc gia Hồi giáo**

Yusuf Ikbali Oldak

18— **Nghiên cứu về giáo dục đại học tăng trưởng theo cấp số nhân và thách thức đối với việc bình duyệt**

Marco Seeber

20— **Tự do học thuật ở Mỹ La-tinh và lời an ủi đối trả về tự chủ**

Andrés Bernasconi

23— **Đấu tranh cho khoa học ở Mexico**

Alma Maldonado Maldonado

GIÁO DỤC ĐẠI HỌC XUYÊN QUỐC GIA

25— **Giáo dục đại học Brazil: Những khó khăn chính quyền mới phải đối mặt**

Renato H.I. Pedrosa và Marcelo Knobel

29— **Chuyển đổi giáo dục đại học Mỹ La-tinh: Vai trò của các bên liên quan**

Lis Reisberg

SINH VIÊN QUỐC TẾ

31— **Sự chuyển dịch xu hướng du học của sinh viên Hàn Quốc**

Kyuseok Kim và Edward Choi

35— **Úc: Bê bối tham nhũng và sinh viên quốc tế**

Anthony Welch

QUỐC TẾ HÓA ÀO

38— **COIL: Một phương pháp tăng cường sự toàn cầu hóa, sự cân bằng hiệu quả và mức độ phổ biến**

Maia Gelashvili và Gerardo Blanco

41— **Toàn cảnh sự phát triển của trao đổi ảo: Những phát hiện của cuộc khảo sát toàn cầu lần thứ ba**

Kyle Kastler, Rajika Bhandari và Melquin Ramos

NGHỀ NGHIỆP HÀN LÂM

44— **Thu nhập và con đường sự nghiệp của giới học thuật tại châu Âu: Những thách thức trong việc thu hút nhân tài**

Alice Civera, Erik Lehmann, Michele Meoli và Stefano Paleari

47— **Liệu xuất bản quốc tế có còn quan trọng đối với các học giả Trung Quốc thuộc khối ngành khoa học xã hội?**

Qiang Zha

QUỐC GIA VÀ KHU VỰC

50— **Những thách thức và khó khăn của giáo dục đại học tại khu vực Tây Bắc Syria**

Mahdi Alkol

53— **Mức độ tiếp cận và tư nhân hóa giáo dục đại học tại Trung Á**

Amina Shaldarbekova

Việc làm sinh viên có phải là sứ mệnh của giáo dục đại học?

Simon Marginson

Simon Marginson là Giáo sư giáo dục đại học tại Đại học Oxford, Giám đốc Trung tâm ESRC/RE về Giáo dục Đại học Toàn cầu, đồng thời là Tổng biên tập tạp chí Giáo dục Đại học, Vương quốc Anh.

Email: simon.marginson@education.ox.ac.uk.

Ở đây, Dirk van Damme, cựu Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu và Đổi mới Giáo dục của OECD, đã đặt câu hỏi về việc mở rộng sự tham gia vào xã hội của giáo dục đại học. Dirk van Damme tuyên bố: “Có những dấu hiệu cấp bách cho thấy trình độ đại học cao không chỉ tác động tích cực đến xã hội và nền kinh tế”, đồng thời lưu ý về “tình trạng thiếu việc làm sau khi tốt nghiệp, trình độ quá cao, không phù hợp và các hiệu ứng thay thế (substitution effect)”. Ông nhấn mạnh về “sự quan tâm ngày càng tăng nhanh chóng đối với các chương trình ngắn hạn và các chứng chỉ phi truyền thống - như chứng chỉ vi mô”.

Đồng nghiệp của van Damme tại OECD, Andreas Schleicher, Giám đốc OECD về giáo dục và kỹ năng, cũng đồng ý với các ý kiến này. Ông lập luận tại London vào tháng 3/2023 rằng chứng chỉ vi mô “giúp nhà tuyển dụng nhận được những tín hiệu tốt hơn về những gì mọi người biết và có thể làm”. Đối với các trường đại học, cuộc sống “thực sự rất thoải mái”, ông nói. “Bạn kết hợp nội dung, triển khai đào tạo, kiểm định. Bạn có thể nhận được một khoản thuê độc quyền khá cao”. Việc chuyển sang các chứng chỉ vi mô có nghĩa là thực trạng của nhà cung cấp không còn quan trọng nữa. Có vẻ như chứng chỉ vi mô là con đường mới dẫn đến sự bình đẳng.

Thật khó để tin rằng việc kết hợp bằng cấp của tầng lớp trung lưu với chứng chỉ vi mô của đại chúng sẽ tạo ra sự công bằng xã hội, nhưng ngày càng có nhiều bằng chứng cho thấy các nhà hoạch định chính sách thiên về kinh tế đang mất kiên nhẫn với giáo dục đại học như chúng ta đã biết.

Khung Giảng dạy Xuất sắc của Vương quốc Anh so sánh chất lượng học tập của sinh viên ở các cơ sở và ngành học khác nhau dựa trên mức lương của sinh viên tốt nghiệp. Nó đã bêu xấu một số chương trình là “các khóa học có giá trị thấp” vì lương của sinh viên tốt nghiệp thấp hơn mức trung bình. Ở Úc, chính phủ quốc gia kêu gọi “sinh viên tốt nghiệp sẵn sàng làm việc” và đã tài trợ cho việc phát triển các chương trình cấp chứng chỉ vi mô.

Trong mỗi trường hợp, chẩn đoán vấn đề và giải pháp đều giống nhau: Giáo dục đại học phải chủ yếu (hoặc duy nhất) và trực tiếp hướng nghiệp. Ý tưởng về “sinh viên tốt nghiệp sẵn sàng làm việc” tóm tắt điều này. Nhưng giáo dục đại học không phù hợp với mục đích cụ thể này.

Chuẩn bị cho công việc là một trong những nhiệm vụ của giáo dục đại học nhưng chưa bao giờ là nhiệm vụ cốt lõi, chứ đừng nói đó là nhiệm vụ duy nhất. Giáo dục đại học chủ yếu không phải là đào tạo ra những sinh viên tốt nghiệp “có thể tuyển dụng được”. Đó là sự hình thành văn hóa của con

Tóm tắt

Khả năng có việc làm của sinh viên đang được đưa vào giáo dục đại học đại chúng như một trách nhiệm mang tính đạo đức. Mọi người đều muốn có một công việc, và công việc được coi là một quyền của con người. Tuy nhiên, giáo dục đại học sẽ không hiệu quả lắm trong việc chuẩn bị trực tiếp cho công việc, không thể tạo ra việc làm, và câu thần chú về khả năng được tuyển dụng đã cản trở sứ mệnh giáo dục cốt lõi của đại học, đó là sự tự hình thành của sinh viên thông qua việc tiếp thu kiến thức. Điều này đang nổi lên như một cuộc khủng hoảng hiện hữu đối với ngành này.

người thông qua việc hòa nhập vào kiến thức dựa trên kỷ luật. Sinh viên được hình thành - hay đúng hơn là tự hình thành - thông qua học tập sâu trong các lĩnh vực học thuật và chuyên môn khác nhau. Chính kiến thức chứ không phải khả năng tuyển dụng mới thống nhất được giáo dục đại học.

Thật khó để tin rằng việc

kết hợp bằng cấp của tầng

lớp trung lưu với chúng

chỉ vì mô của đại chúng sẽ

tạo ra sự công bằng xã hội,

nhưng ngày càng có nhiều

bằng chứng cho thấy các

nhà hoạch định chính sách

thiên về kinh tế đang mất

kiên nhẫn với giáo dục đại

học như chúng ta đã biết.

Nhiệm vụ bên trong và bên ngoài

Giáo dục đại học có nhiều sứ mệnh, như Clark Kerr đã có lập luận nổi tiếng khi gán thẻ các trường đại học là “đa trường” (multiversity). Có hai loại nhiệm vụ: nội tại và bên ngoài.

Các sứ mệnh nội tại - cốt lõi cổ điển của giáo dục đại học - là giáo dục sinh viên, và truyền tải, sáng tạo, phổ biến kiến thức. Những nhiệm vụ này định hình tổ chức nội bộ của ngành. Việc dạy và học, học bổng và nghiên cứu đều dựa trên các nguyên tắc nhận thức, chương trình học và các khoa/ trường. Hai sứ mệnh nội tại gắn liền với nhau. Việc học đòi hỏi nhiều kiến thức.

Mối liên hệ giữa giảng dạy và nghiên cứu/ học bổng là một tiêu chuẩn về bản sắc học thuật và công việc. Giá trị của các hoạt động nội tại này không được đo lường bằng chính sách, thị trường hay tác động xã hội mà được đo lường trong nội bộ, bằng cách sử dụng các công cụ giáo dục như kỳ thi, chấm điểm, bình duyệt và đảm bảo chất lượng học tập.

Đã có một số hình thức giáo dục đại học trong lịch sử. Chúng khác nhau về nhiều mặt nhưng tất cả đều có chung một cốt lõi nội tại. Ở Trung Quốc, thời Tây Chu (1047–771 trước Công nguyên) đã đào tạo các quan chức - học giả thông qua việc cho nghiên cứu sâu các văn bản quan trọng. Trong thư viện và các tổ chức học thuật Muset ở Alexandria, trong các tu viện Phật giáo ở miền Bắc Ấn Độ như Vikramshila và Nalanda, trong các chương trình học thuật Hồi giáo Địa Trung Hải, trong các trường đại học châu Âu thời trung cổ bắt đầu với Bologna vào năm 1088, trong các mô hình đại học từ Kant và von Humboldt đến John Henry Newman, cho đến mô hình trường đại học nghiên cứu của Mỹ bắt đầu với Johns Hopkins vào năm 1876... - tất cả đều đào tạo sinh viên thông qua việc hòa nhập văn hóa vào kiến thức và học thuật.

Về cốt lõi nội tại, giáo dục đại học có chức năng “xã hội hóa” và “chủ quan hóa”, như Gert Biesta đã nói vào năm 2009. Xã hội hóa có nghĩa là khắc sâu các chuẩn mực xã hội và nghề nghiệp. Chủ thể hóa để cập đến hiệu ứng “cá nhân hóa” của giáo dục, trong đó sinh viên trở thành những chủ thể tự nhận thức. Biesta nói: “Bất kỳ nền giáo dục nào xứng đáng với tên gọi của nó phải luôn đóng góp vào quá trình chủ quan hóa, cho phép những người được giáo dục trở nên tự chủ và độc lập hơn trong suy nghĩ và hành động của họ”. Bằng cách này, giáo dục đại học chuẩn bị cho sinh viên toàn bộ cuộc sống, bao gồm cả công việc sau này.

Giáo dục đại học cũng có những sứ mệnh bên ngoài, được thực hiện với sự hợp tác của các thể chế xã hội khác, bao gồm chính phủ, người sử dụng lao động, các ngành nghề và cộng đồng địa phương. Biesta đề cập đến

chức năng giáo dục của “trình độ chuyên môn”, học cách làm mọi việc, đặc biệt là ở nơi làm việc. Trong lĩnh vực bên ngoài, các tác nhân bên ngoài giúp xác định giá trị của hoạt động. Ở đây, mức lương của sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ việc làm đang có hiệu lực.

Tuy nhiên, chính sách kinh tế thường chỉ tập trung vào việc chuẩn bị bên ngoài cho công việc, như là các nhiệm vụ khác không tồn tại. Chúng chỉ vì mô chuyển giáo dục đại học thành các trình độ chuyên môn và chia nó thành các phần kỹ năng.

Giáo dục và công việc

Nếu chính sách kinh tế đặt ra nhằm thiết kế giáo dục đại học ngay từ đầu chỉ tập trung vào những sinh viên tốt nghiệp có khả năng tuyển dụng được, thì chính sách đó sẽ không coi việc hình thành văn hóa, kiến thức học thuật và mối liên hệ giảng dạy/ nghiên cứu làm nền tảng. Nhưng xã hội muốn nhiều hơn từ giáo dục đại học.

Các nghiên cứu phát hiện ra rằng hầu hết sinh viên đều có nhiều mục tiêu trong giáo dục đại học. Họ muốn phát triển cá nhân, đắm mình trong kiến thức chuyên ngành và công việc sau đại học, không phải chỉ muốn một trong hai. Trong những năm học tập, nhiều sinh viên tham gia vào công việc cũng như học tập. Nhưng chúng ta không nên xóa nhòa ranh giới giữa giáo dục và việc làm. Đó là những thế giới khác nhau. Vị trí, mục tiêu, giá trị, khung kiến thức và kỹ năng cũng như hành vi bắt buộc của tác nhân là khác nhau. Đào tạo về kỹ năng và khả năng làm việc sẽ hiệu quả hơn tại nơi làm việc. Chấp nhận tính không đồng nhất giữa giáo dục và việc làm là bước đầu tiên trong việc cải thiện sự chuyển đổi và kết hợp giữa giáo dục và việc làm. Ngay cả trong nhiều khóa học nghề, việc chuyển sang làm việc cũng đầy thách thức và mất thời gian.

Giáo dục đại học và công việc được hiểu rõ nhất là có sự gắn kết nhưng lỏng lẻo. Mối quan hệ giữa giáo dục đại học và việc làm không phải là một dòng chảy tuyến tính. Đẩy giáo dục và làm việc vào một quy trình duy nhất, hoặc bằng cách coi chúng về cơ bản giống nhau hoặc phụ thuộc vào cái kia, là vi phạm công việc hoặc giáo dục đại học. Không có giải thưởng cho việc đoán xem cái nào dễ bị tổn thương hơn.

Giáo dục đại học nằm giữa việc học và việc làm. Nó giống như đi học hơn là làm việc. Nhưng chính sách kinh tế muốn nó tái tạo công việc và đánh giá nó theo cách tương tự như công việc.

Nhiệm vụ bên trong và bên ngoài đặt ra chống lại nhau

Một hố sâu đã mở ra giữa chức năng giáo dục nội tại và những kỳ vọng về nghề nghiệp của chính sách và truyền thông. Không cần thiết phải coi giáo dục nội tại là xung đột với sự đóng góp từ bên ngoài, hoặc coi các kỹ năng nghề nghiệp và kiến thức học thuật là tổng bằng không. Nhưng các nhà hoạch định chính sách ở Úc và Vương quốc Anh, cũng như ở một số quốc gia khác, đang nỗ lực hết sức để thiết lập một nhiệm vụ tưởng tượng về vốn con người, sứ mệnh chuẩn bị công việc bên ngoài, không phải bên cạnh mà thay thế cho sứ mệnh giáo dục nội tại.

Khả năng có việc làm đang trở nên gắn liền với nền giáo dục đại học đại chúng với quyền lực đạo đức đáng kể. Mọi người đều muốn có một công việc, và công việc được coi là một quyền của con người. Tuy nhiên, giáo dục đại học không hiệu quả lắm trong việc chuẩn bị trực tiếp cho công việc và không thể tạo ra việc làm, và câu thần chú về khả năng có việc làm đã cản trở sứ mệnh giáo dục cốt lõi của nó, đó là sự tự hình thành của sinh viên thông qua việc tiếp thu kiến thức. Ý tưởng “sinh viên tốt nghiệp sẵn sàng làm việc” cũng tạo ra những kỳ vọng không thể đạt được. Tôi nghĩ điều này đang nổi lên như một cuộc khủng hoảng hiện hữu đối với lĩnh vực này.

Tóm tắt

Giáo dục đại học có nhiều nhiệm vụ và mục đích đa dạng. Ngay từ đầu, nó đã tham gia vào cái mà ngày nay chúng ta gọi là “đào tạo lực lượng lao động”, bao gồm cả việc chuẩn bị sinh viên cho các ngành nghề. Nhưng các trường đại học cũng đã cung cấp một chương trình giảng dạy rộng hơn về khai phóng và tư duy phản biện. Sự nhấn mạnh hiện nay vào thị trường lao động không nên bỏ qua các mục tiêu rộng lớn hơn của giáo dục sau trung học.

Phức tạp nhưng quan trọng: Sứ mệnh của giáo dục đại học đối với thị trường lao động

Philip G. Altbach và Hans de Wit

Philip G. Altbach là Giáo sư nghiên cứu và thành viên xuất sắc, còn Hans de Wit là Giáo sư danh dự và thành viên xuất sắc, cả hai đều làm việc tại Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế, Boston College, Hoa Kỳ.

Email: altbach@bc.edu, dewitj@bc.edu.

Giáo dục đại học là một hiện tượng đa diện phục vụ nhiều mục đích cho cá nhân và xã hội. Nhưng người ta sẽ không bao giờ biết được điều đó từ diễn ngôn chính trị và mạng xã hội ngày nay. Tất cả những gì chúng tôi nghe được là việc đào tạo lực lượng lao động, và đôi khi là những lời chỉ trích các trường cao đẳng và đại học vì là điểm nóng của chủ nghĩa thức tỉnh hoặc những chủ đích khác.

Thực tế là những sinh viên tốt nghiệp đại học kiếm được trung bình trong suốt cuộc đời của họ nhiều hơn so với các đồng nghiệp không tốt nghiệp. Thực tế là các trường đại học đã điều chỉnh theo nhu cầu thực tế mới của lực lượng lao động, thậm chí phải đối phó với các hạn chế do COVID-19 áp đặt, và việc tuyển sinh - ngoài một số trường hợp ngoại lệ - đã phục hồi trở lại mức trước đại dịch. Tuy nhiên, khoảng một nửa dân số Hoa Kỳ đã mất niềm tin vào giáo dục đại học và người ta có thể quan sát xu hướng tương tự ở những nơi khác, mặc dù hầu hết các nhà phê bình vẫn gửi con họ đi học sau trung học, ngay cả khi những người chỉ cần tốt nghiệp giáo dục nghề nghiệp ở trong nước cũng có nhu cầu tuyển dụng cao và được trả lương cao.

Một cái nhìn lịch sử về đào tạo lực lượng lao động

Các trường đại học luôn tham gia vào lĩnh vực mà ngày nay chúng ta gọi là đào tạo lực lượng lao động. Trường đại học đầu tiên ở châu Âu - Đại học

Bologna, được thành lập ở Ý vào năm 1088 - đào tạo những chàng trai trẻ về giáo hội, luật và y học. Nhưng nó cũng cung cấp cái mà ngày nay chúng ta gọi là giáo dục khai phóng (giảng dạy về toán học, nhân văn và logic), cũng như các trường đại học khác được thành lập sau đó. Những người sáng lập Đại học Harvard than phiền về việc thiếu hụt các mục sư cơ đốc có trình độ học vấn cao và thành lập trường đại học của họ vào năm 1636, cung cấp đào tạo về thần học, cũng như các nội dung đào tạo tổng quát kiểu Anh và sớm đào tạo các lĩnh vực chuyên môn khác.

Sau đó, trong Nội chiến Hoa Kỳ, vào năm 1862, Abraham Lincoln đã ký Đạo luật cấp đất cho các hoạt động “mang lại lợi ích cho nông nghiệp và cơ khí”. Các trường đại học công lập mới, chẳng hạn như Đại học Michigan và Đại học Wisconsin, cùng với một số trường tư thục mới như Đại học Johns Hopkins và Đại học Chicago, đã cống hiến hết mình để đào tạo những sinh viên tạo động lực cho Hoa Kỳ nổi lên như một cường quốc công nghiệp, tất cả đều kết hợp các loại hình giáo dục khai phóng khác nhau với việc chuẩn bị cho việc làm. Ở Pháp, sau cuộc cải cách năm 1808 của Napoléon, đã thành lập các trường Grandes Écoles có uy tín và định hướng nghề nghiệp tồn tại cho đến ngày nay.

Khi hầu hết các nước Mỹ La-tinh tự giải phóng khỏi ách thống trị của thực dân Tây Ban Nha vào thế kỷ 19, các trường đại học đã được thành lập để phục vụ nhu cầu chuyên môn và dạy nghề. Xuất phát từ một truyền thống trí tuệ rất khác, Trung Quốc đã thành lập các học viện vào thế kỷ thứ 8 để cung cấp giáo dục về kinh điển Nho giáo, và sau đó đào tạo thanh niên cho cơ quan dân sự của triều đình, từ đó cung cấp một hình thức đào tạo lực lượng lao động.

Nghiên cứu cũng trở thành một phần quan trọng của sứ mệnh giáo dục đại học. Các trường đại học nghiên cứu được phát minh ở Đức vào thế kỷ 19 khi Đức đang nổi lên như một cường quốc. Hoa Kỳ và Nhật Bản đã áp dụng ý tưởng trường đại học nghiên cứu. Ở những nơi khác, chẳng hạn như ở Pháp, Liên Xô và Trung Quốc, hầu hết nghiên cứu được thực hiện ở các viện chuyên ngành, và các trường đại học tập trung vào giáo dục và đào tạo nghề.

Mở rộng trong thế kỷ 20

Các trường đại học hiện đại nổi lên như một tổ chức hùng mạnh và rất thành công, cung cấp đào tạo cho các nền kinh tế ngày càng phức tạp, nghiên cứu khoa học đóng góp cho cả kiến thức cơ bản lẫn đổi mới ứng dụng, và trong nhiều trường hợp, một nền giáo dục rộng rãi góp phần vào sự hiểu biết về xã hội và tư duy phê phán.

Các loại hình trường đào tạo sau trung học khác nhau xuất hiện trong thế kỷ 20 để phục vụ nền kinh tế phức tạp hơn bao giờ hết và số lượng sinh viên chưa từng có. Do đó, giáo dục đại học đã chuyển từ chỗ dành riêng cho giới thượng lưu sang phục vụ đại chúng, ngày càng được coi là cần thiết cho sự di chuyển xã hội và cung cấp kiến thức cần thiết để thành công. Học thuật đã chuyển từ một khu vực nhỏ ưu tú sang một hệ thống các tổ chức rộng lớn và đa dạng phục vụ nhiều nhu cầu xã hội, kinh tế và cá nhân.

Tại Hoa Kỳ, các trường cao đẳng cộng đồng đã mở rộng vào giữa thế kỷ 20 để phục vụ như những tổ chức “mở cửa” cung cấp đào tạo nghề (nơi làm việc), nhưng đồng thời cung cấp giáo dục phổ thông cho sinh viên. 40% sinh viên ở Hoa Kỳ theo học các trường cao đẳng cộng đồng. Ở châu Âu, giáo dục chuyên nghiệp phục vụ mục đích tương tự. Trên toàn cầu, các hệ thống học thuật sẽ thành công hơn khi chúng đa dạng, với các trường đại học nghiên cứu chọn lọc, các cơ sở tiếp cận đại chúng và các trường tập trung vào dạy nghề, thường có sự kết hợp giữa các trường công và tư.

Trên toàn cầu, các phương tiện truyền thông và chính phủ bị ám ảnh bởi “phát triển lực lượng lao động” hoặc các nhu cầu nghề nghiệp khác.

Yêu cầu của thế kỷ 21

Trên toàn cầu, các phương tiện truyền thông và chính phủ bị ám ảnh bởi “phát triển lực lượng lao động” hoặc các nhu cầu nghề nghiệp khác. Thực tế là hầu hết các cơ sở giáo dục đại học luôn tham gia vào việc đào tạo nhân lực để tìm việc làm trong các ngành nghề và các lĩnh vực khác. Nói chung, họ có sự tập trung kết hợp giữa nghề nghiệp và chuyên môn với các mục tiêu giáo dục rộng hơn. Về mặt đó, sự phân chia giữa các trường đại học nghiên cứu và các trường chuyên nghiệp là một điều hoang đường. Ngày càng có nhiều trường đại học nghiên cứu kết hợp cả hai (chẳng hạn như sự xuất hiện của thạc sĩ chuyên nghiệp một năm và thạc sĩ nghiên cứu hai năm, và sự xuất hiện của tiến sĩ chuyên nghiệp bên cạnh tiến sĩ). Tương tự, trong lĩnh vực giáo dục chuyên nghiệp ngoài đại học đang có xu hướng quan tâm nhiều hơn đến nghiên cứu (thể hiện ở việc đổi tên thành “các trường đại học khoa học ứng dụng”) và hướng tới đào tạo tiến sĩ, thậm chí còn kêu gọi trở thành các trường đại học nghiên cứu. Tại Hoa Kỳ, một số trường cao đẳng cộng đồng hiện nay cấp bằng cử nhân.

Chưa bao giờ giáo dục đại học lại quan trọng hơn thế. Hầu hết mọi người ngày nay đều có nhiều hơn một công việc hoặc thậm chí nhiều hơn một chuyên môn trong suốt sự nghiệp của họ. Và với thị trường việc làm thay đổi với tốc độ kỷ lục, điều này gần như trở thành một điều cần thiết.

Sự tập trung hiện nay vào Trí tuệ nhân tạo, ý nghĩa tiềm tàng của nó đối với tương lai của công việc và các ngành nghề đã phóng đại thực tế này. Trí tuệ nhân tạo, toàn cầu hóa, cũng như những phát triển công nghệ khác của thế kỷ 21 và những tiến bộ khác, sẽ có tác động mạnh mẽ. Chúng ta chỉ không biết hướng đi của cuộc cách mạng việc làm sắp tới.

Điều này có nghĩa là, cùng với những điều khác, giáo dục sau trung học cần cung cấp “kỹ năng mềm” và kiến thức rộng có thể cần thiết cho một tương lai chưa xác định. Nói cách khác là để làm những việc mà giáo dục đại học luôn làm nhưng với hiệu quả cao hơn và hiểu biết hơn về các tình huống có thể xảy ra trong tương lai. Hơn nữa, định hướng này không nên chỉ giới hạn ở khu vực ưu tú của giáo dục đại học mà phải dành cho tất cả mọi người.

Cần có một hệ thống đa dạng, giải quyết các nhu cầu xã hội khác nhau cũng như yêu cầu của lực lượng lao động. Điều đó đặc biệt đúng đối với các nước có thu nhập thấp và trung bình, nơi giáo dục sau trung học cần được đa dạng hóa hơn nữa.

Phân hiệu quốc tế: Xu hướng hiện tại và khả năng tương lai

Stephen Wilkins

Stephen Wilkins là Giáo sư tại Đại học Anh ở Dubai, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất. Phần lớn nghiên cứu của ông liên quan đến giáo dục đại học xuyên quốc gia, và đặc biệt là các phân hiệu quốc tế.

Email: stephen.wilkins@buid.ac.ae.

Các phân hiệu quốc tế hiện nay là một hình thức giáo dục xuyên quốc gia đã được khẳng định. Phân hiệu quốc tế là một thực thể vệ tinh được thành lập bởi một cơ sở giáo dục đại học ở nước ngoài.

Định nghĩa vấn đề

Hiện tại có rất ít sự đồng thuận về những gì tạo nên một phân hiệu quốc tế, về quy mô của trường, phạm vi cung cấp chương trình, cơ sở vật chất của trường và quyền sở hữu. Ví dụ, một trường có nên được phân loại là phân hiệu quốc tế nếu nó có ít hơn 100 sinh viên đăng ký, hoạt động chỉ từ một vài phòng trong một khu văn phòng và thực sự thuộc sở hữu của chính phủ hoặc công ty nước sở tại?

Việc thiếu sự đồng thuận trong định nghĩa về các phân hiệu quốc tế cộng với sự đa dạng ngày càng tăng giữa các quốc gia sở tại và quốc gia nguồn khiến cho việc thống kê có bao nhiêu tổ chức này đang hoạt động trên toàn cầu là rất khó khăn. Trong khi Nhóm Nghiên cứu Giáo dục Xuyên Biên giới (C-BERT - Cross Border Education Research Team) đưa ra con số 333 cơ sở thì Nhóm Nghiên cứu Transedu tuyên bố rằng có 487 cơ sở như vậy đang hoạt động trên toàn cầu. Có thể C-BERT đã bỏ sót một số phân hiệu đang tồn tại, hoặc Transedu đã tính những phân hiệu không thực sự xứng đáng được xếp vào danh sách các phân hiệu quốc tế.

Mất quá khứ - hay không?

Vào thời điểm xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2007–2008 và một lần nữa vào năm 2018–2019, một số nhà nghiên cứu và nhà báo đều cho rằng một nhất thời của khuôn viên phân hiệu quốc tế đã kết thúc. Tuy nhiên, những năm gần đây, cứ mỗi phân hiệu đóng cửa lại có ba hoặc bốn phân hiệu mới được mở ra. Trên thực tế, tỷ lệ thất bại của các phân hiệu quốc tế có thể xảy ra vào khoảng 10–15%, thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ thất bại trung bình của các doanh nghiệp khởi nghiệp quốc tế trên tất cả các lĩnh vực.

Trong hai đến ba năm qua, mối quan tâm đến việc thành lập các phân hiệu quốc tế không giảm như dự đoán rộng rãi; đúng hơn, nó đã tăng lên, cả trong số các quốc gia muốn tiếp nhận các tổ chức như vậy và giữa các trường đại học ở các quốc gia xuất xứ.

Một số khu tập trung xây dựng có mục đích đã được thành lập ở Ai Cập, nơi mong muốn tiếp nhận các trường đại học từ nhiều quốc gia khác nhau. Ngay cả Trung Quốc cũng đang tạo điều kiện dễ dàng hơn cho các nhà cung cấp nước ngoài phát triển cơ sở giáo dục đại học mới. Trước đây,

Tóm tắt

Trong những năm gần đây, cứ mỗi cơ sở phân hiệu liên quốc gia đóng cửa thì có ba hoặc bốn cơ sở mới được mở ra. Sự thành công trong tương lai của những cơ sở như vậy có thể sẽ phụ thuộc rất lớn vào khả năng của các trường trong việc thu hút sinh viên và nguồn tài trợ, việc đáp ứng các yêu cầu kiểm định và duy trì mối quan hệ thuận lợi với các đối tác nước sở tại. Tình hình địa chính trị và mong muốn của các nước có cơ sở phân hiệu cũng sẽ có tầm quan trọng cao.

các trường đại học nước ngoài chỉ có thể thành lập phân hiệu tại Trung Quốc với đối tác địa phương, nhưng các quy định mới ở Hải Nam cho phép các tổ chức nước ngoài hoạt động phân hiệu một cách độc lập. Nếu cơ sở của trường mở cửa đúng lịch vào cuối năm 2023, Đại học Khoa học Ứng dụng Bielefeld của Đức sẽ là trường đại học nước ngoài đầu tiên độc lập mở cơ sở tại Trung Quốc đại lục.

Khi một phân hiệu quốc tế

mới mở ra, thường có rất

nhiều thông tin được công

bố ra công chúng, nhưng

khi một phân hiệu đóng

cửa, nó thường biến mất

mà không có hoặc có rất ít

phương tiện truyền thông

đưa tin

Lý do đóng cửa phân hiệu quốc tế

Khi một phân hiệu quốc tế mới mở ra, thường có rất nhiều thông tin được công bố ra công chúng, nhưng khi một phân hiệu đóng cửa, nó thường biến mất mà không có hoặc có rất ít phương tiện truyền thông đưa tin. Hơn nữa, các tổ chức và đối tác nước sở tại hiếm khi bình luận công khai về việc đóng cửa phân hiệu, vì vậy lý do chính xác cho việc đóng cửa một phân hiệu cụ thể hiếm khi được biết. Những lý do phổ biến nhất dẫn đến sự thất bại của phân hiệu là số lượng sinh viên đăng ký thấp, không đáp ứng được các yêu cầu về kiểm định, các vấn đề với đối tác và vấn đề tài trợ. Các tổ chức đôi khi không thành công vì họ thiếu một chiến lược mạch lạc dựa trên việc đạt được một loạt mục tiêu rõ ràng. Quyền sở hữu của chính phủ nước sở tại hoặc các công ty do nhà nước kiểm soát dường như không giảm thiểu rủi ro khi đóng cửa. Dubai Investments gần đây đã đóng cửa hai cơ sở “phân hiệu” của mình là Đại học Balamand ở Dubai và Đại học MODUL Dubai. Cả hai đều có số lượng sinh viên đăng ký tương đối thấp và cũng gặp khó khăn trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn kiểm định của nước sở tại hoặc nước xuất xứ.

Xu hướng phát triển và sở hữu hiện nay

Vì các sinh viên quốc tế tương lai không thể hoặc không được khuyến khích đi du lịch nước ngoài trong thời kỳ đại dịch COVID-19, thay vào đó, nhiều sinh viên đã quyết định học tại một cơ sở phân hiệu địa phương. Một số cơ sở ở Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất báo cáo có những năm kỷ lục về tuyển sinh sinh viên. Trong hai năm qua, các phân hiệu quốc tế mở cửa liên tục với tốc độ gần một tháng một trường và sự đa dạng ở các quốc gia sở tại và quốc gia xuất xứ đã tăng lên. Ví dụ, Ấn Độ không chỉ mời các trường đại học nước ngoài mở phân hiệu ở Ấn Độ, mà luật pháp gần đây lần đầu tiên còn cho phép các trường công lập của Ấn Độ hoạt động ở nước ngoài. Vào tháng 4/2023, Đại học Khoa học Pháp y Quốc gia Ấn Độ đã trở thành tổ chức công lập đầu tiên mở cơ sở tại Uganda.

Các phân hiệu quốc tế thường gắn liền với việc thương mại hóa giáo dục đại học, có nghĩa là kiếm được doanh thu và lợi nhuận là động lực chính của tổ chức. Không chỉ nhiều trường đại học hành xử giống doanh nghiệp hơn, được thúc đẩy bởi các mục tiêu tài chính và danh tiếng, mà các công ty vì lợi nhuận cũng đang tham gia vào lĩnh vực này. Trong một số trường hợp, các công ty vì lợi nhuận còn cung cấp mặt bằng, cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ, ngoài việc đảm nhận trách nhiệm tuyển dụng sinh viên, như Navitas đã làm với Đại học Lancaster Leipzig. Có những trường hợp các công ty vì lợi nhuận thậm chí còn nắm quyền kiểm soát nhiều hơn đối với các phân hiệu quốc tế. Ví dụ, Tập đoàn Transnation al Academic tuyên bố rằng họ “sở hữu và quản lý” Đại học Curtin Dubai và Đại học Lancaster Ghana.

Một số nhà bình luận cho rằng sự tham gia của các công ty vì lợi nhuận vào hoạt động của phân hiệu có nguy cơ làm giảm chất lượng giáo dục. Tuy nhiên, có rất ít bằng chứng để chứng minh những tuyên bố như vậy. Ví dụ, Đại học Middlesex Dubai, thuộc sở hữu hoàn toàn của Amanat Holdings, đã đạt được xếp hạng năm sao cao nhất từ cơ quan kiểm định địa phương và đã phát triển thành trường đại học tư thục lớn nhất ở Dubai về số lượng tuyển sinh.

Khả năng tương lai

Có khả năng các phân hiệu quốc tế sẽ tiếp tục mở và đóng cửa trong tương lai. Những trường thành công trong việc thu hút sinh viên hoặc nguồn tài trợ từ bên ngoài sẽ là những trường tiếp tục phát triển mạnh, trong khi những trường có số lượng sinh viên thấp hoặc bị kiện tụng liên quan đến chất lượng học tập sẽ có khả năng thất bại nếu không khắc phục được những điểm yếu này.

Địa chính trị và những thay đổi chính trị ở nước sở tại sẽ tiếp tục có tác động mạnh mẽ đến tính bền vững của mô hình phân hiệu. Kể từ năm 2021, một số lượng đáng kể giảng viên đã rời khỏi các phân hiệu ở Trung Quốc do điều kiện việc làm ngày càng tồi tệ.

Tương lai có thể mang lại cả cơ hội và thách thức cho các tổ chức muốn phát triển các cơ sở mới ở nước ngoài, cũng như cho các phân hiệu hiện có.

Mong muốn của các quốc gia như Ấn Độ và Indonesia thành lập các phân hiệu quốc tế có khả năng thay đổi đáng kể bối cảnh giáo dục xuyên quốc gia toàn cầu trong thập kỷ tới. Ở Ấn Độ, Indonesia và Vương quốc Oman, luật mới gần đây đã được thông qua nhằm giúp các trường đại học nước ngoài thành lập phân hiệu dễ dàng và hấp dẫn hơn. Các trường đại học nước ngoài hiện đang gấp rút có được chỗ đứng ở những nước như vậy. Đại học Monash của Úc và Đại học Central Queensland đã nắm bắt cơ hội mới và trở thành trường đại học nước ngoài đầu tiên mở phân hiệu tại Indonesia. Ngoài ra, Đại học Deakin có trụ sở tại Úc dự kiến sẽ là trường đại học nước ngoài đầu tiên thành lập cơ sở tại Ấn Độ, đặt tại Thành phố Công nghệ Tài chính Quốc tế Gujarat. Dự kiến nó sẽ đi vào hoạt động vào giữa năm 2024.

Phần lớn các phân hiệu quốc tế ít nhất phụ thuộc ở một mức độ nào đó vào quan hệ đối tác quốc tế. Vì vậy, những mối quan hệ hợp tác này tiến triển như thế nào theo thời gian sẽ có tác động lớn đến diện mạo của khu vực phân hiệu trong những năm 2030. Năm 2021, Đại học Quốc gia Singapore tuyên bố sẽ chấm dứt hợp tác với Đại học Yale. Người ta tin rằng đối tác có trụ sở tại Singapore mong muốn mức độ độc lập cao hơn về các tiêu chuẩn học thuật và tự do, trong khi chính phủ nước sở tại ngày càng lo ngại về nguồn tài trợ công.

Không rõ các tổ chức như Quỹ Qatar và Chính phủ Abu Dhabi sẽ tiếp tục tài trợ toàn bộ cho các trường đại học nước ngoài trong bao lâu. Có thể tại một thời điểm nào đó trong tương lai, các chính phủ sẽ quyết định

quốc hữu hóa các phân hiệu. Ngay tại Qatar, College of the North Atlantic đã ngừng hoạt động vào năm 2022 và hiện tại nó là một trường độc lập được đặt tên là Đại học Khoa học và Công nghệ Doha.

Tóm tắt

Căng thẳng địa chính trị và những thay đổi trong cán cân quyền lực toàn cầu đã ảnh hưởng sâu sắc đến quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học, điều này đặc biệt thể hiện rõ ràng trong hợp tác giáo dục đại học giữa EU và Trung Quốc. Bài viết này sẽ xem xét những thách thức đang nổi lên trong sự hợp tác này, được xác định là những nghịch lý trong mục tiêu hợp tác, những sự hiểu lầm lẫn nhau và những rủi ro tiềm ẩn đối với sự hợp tác bền vững. Thông qua việc xem xét kỹ lưỡng các yếu tố đó, tác giả đề xuất các khuyến nghị cho các nhà hoạch định và những người thực hiện chính sách trong lĩnh vực này nhằm biến những thách thức này thành các cơ hội tiềm năng để tăng cường hợp tác.

Giải mã sự bất hòa: Những nghịch lý, hiểu lầm và rủi ro trong hợp tác giáo dục đại học giữa EU và Trung Quốc

Yuzhuo Cai

Yuzhuo Cai là Giảng viên cao cấp và Giáo sư trợ giảng tại Bộ môn Giáo dục Đại học thuộc Khoa Quản lý & Kinh doanh tại Đại học Tampere, Phần Lan. E-mail: yuzhuo.cai@tuni.fi.

Căng thẳng địa chính trị giữa Trung Quốc và phương Tây đã định hình lại đáng kể cán cân quyền lực toàn cầu, ảnh hưởng đến hợp tác học thuật quốc tế - một yếu tố không thể thiếu trong việc thúc đẩy kiến thức khoa học toàn cầu. Ban đầu, những thay đổi này thể hiện trong hợp tác Mỹ - Trung, nhưng những tác động lan tỏa đã mở rộng sang mối quan hệ EU và Trung Quốc. Ví dụ, một số nước châu Âu đã công bố các hướng dẫn chính sách về hợp tác học thuật với Trung Quốc. Cảm giác thận trọng ngày càng tăng đối với ảnh hưởng của Viện Khổng Tử đang trở nên rõ ràng trên khắp châu Âu. Ở một số quốc gia, các trường đại học đang ngày càng tỏ ra lưỡng lự trong việc chấp nhận nghiên cứu sinh tiến sĩ do Hội đồng Học bổng Trung Quốc (CSC - China Scholarship Council) tài trợ. Hơn nữa, nhiều thỏa thuận hợp tác học thuật giữa các tổ chức châu Âu và Trung Quốc vẫn chưa được gia hạn. Những lo ngại cũng đã nảy sinh về việc các tổ chức châu Âu tiếp nhận các học giả và nghiên cứu sinh Trung Quốc trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ.

Những thay đổi đột ngột này đã đẩy trách nhiệm lên vai các nhà hoạch định và những người thực hiện chính sách ở cả hai bên, trong việc giải quyết những vấn đề phức tạp trong hợp tác giáo dục đại học giữa Liên minh châu Âu (EU) và Trung Quốc. Bài viết này đi sâu vào những nghịch lý, những hiểu lầm và rủi ro ảnh hưởng đến những động lực này. Bằng cách xác định các yếu tố cốt lõi dẫn đến những thách thức này, các bên liên quan có thể xây dựng các chiến lược và cách tiếp cận phù hợp để điều hướng sự hợp tác giáo dục đại học giữa EU và Trung Quốc trong bối cảnh phức tạp hiện tại.

Những nghịch lý trong mục tiêu của EU trong hợp tác học thuật với Trung Quốc

Để giải quyết vấn đề địa chính trị đang thay đổi trong hợp tác học thuật, EU sử dụng một chiến lược rõ ràng hơn so với Trung Quốc. Cả EU và các quốc gia thành viên đều đồng ý rộng rãi rằng, mặc dù việc duy trì quan hệ đối tác với Trung Quốc là rất quan trọng nhưng việc đề cao cảnh giác cũng quan trọng không kém. Một mặt, EU tìm cách duy trì hợp tác với Trung Quốc, đặc biệt xem xét những bước tiến đáng kể của Trung Quốc trong khoa học và công nghệ. Mặt khác, EU đã đưa ra các biện pháp nghiêm ngặt hơn để đảm bảo rằng sự hợp tác với Trung Quốc sẽ không làm suy yếu quyền tự do học thuật, quyền sở hữu trí tuệ hoặc an ninh của các trường đại học châu Âu.

Tuy nhiên, mục tiêu tăng cường hợp tác với Trung Quốc và bảo vệ tự do và an ninh học thuật đôi khi có thể tạo ra một nghịch lý, do lợi ích và động cơ khác nhau của các chủ thể khác nhau. Hợp tác với Trung Quốc mang lại những con đường mới cho đổi mới học thuật và khoa học, tuy nhiên nó cũng có thể khiến các trường đại học gặp rủi ro liên quan đến các chính sách và thực tiễn của Trung Quốc về tự do học thuật và sở hữu trí tuệ. Do đó, những bên tham gia vào quan hệ đối tác học thuật với Trung Quốc có thể phải đối mặt với những thách thức trong việc đạt được sự cân bằng giữa lợi ích của sự hợp tác và nhu cầu bảo vệ tự do và an ninh học thuật. Sự không chắc chắn này khiến các học giả phải suy ngẫm về tương lai.

Những hiểu lầm trong hợp tác giáo dục đại học giữa EU và Trung Quốc

Tình trạng hợp tác giáo dục đại học hiện nay giữa EU và Trung Quốc đang bị hủy hoại bởi sự hiểu lầm lẫn nhau. Trong EU, nhiều người tin rằng hệ thống độc tài của Trung Quốc đan xen rất nhiều diễn ngôn chính trị vào hoạt động của các tổ chức giáo dục đại học hợp tác với châu Âu. Tuy nhiên, thực tế ở Trung Quốc lại kể một câu chuyện khác. Trong khi Chính phủ Trung Quốc tham gia vào các cuộc đối thoại gay gắt với EU, họ dự đoán rằng các quan điểm thể hiện trong các diễn ngôn chính trị có mối liên hệ lỏng lẻo với các hoạt động liên quan đến sự hợp tác giữa các trường đại học Trung Quốc và các đối tác châu Âu của họ. Mặc dù vậy, một điều quan trọng phải được thừa nhận là các trường đại học Trung Quốc đang vật lộn với việc làm sao để duy trì quan hệ đối tác châu Âu trong bối cảnh căng thẳng địa chính trị.

Ở Trung Quốc, người ta cho rằng các tổ chức giáo dục đại học châu Âu, nhờ truyền thống tự chủ học thuật lâu đời, sẽ duy trì sự độc lập đáng kể khỏi các cuộc thảo luận chính trị liên quan đến hợp tác với Trung Quốc. Tuy nhiên, thực tế ở EU lại cho thấy một kịch bản khác. Thái độ của các tổ chức giáo dục đại học châu Âu đối với việc hợp tác với Trung Quốc lại phù hợp với quan điểm của chính phủ. Tuy nhiên, tình hình không chỉ đơn giản là mối tương quan trực tiếp giữa chính sách của nhà nước và vị thế của trường đại học; mà mối quan hệ giữa EU và Trung Quốc xét rộng ra và những trải nghiệm đáng tiếc nhất định với sự hợp tác cùng Trung Quốc đã ảnh hưởng tiêu cực đến nhận thức của các cá nhân tại các trường đại học châu Âu về đất nước này.

Đáng tiếc, những hiểu lầm này không chỉ che mờ đi thực tế sự thật mà còn dẫn đến những hành động sai lầm, cản trở tiến trình hợp tác. Trung Quốc đã lựa chọn những cách tiếp cận khác nhau một cách chiến lược khi hợp tác với EU và Hoa Kỳ, do nhu cầu vượt qua những thách thức địa chính trị phức tạp. Mặc dù Trung Quốc sẵn sàng chấp nhận căng thẳng trong quan hệ với Hoa Kỳ trên nhiều lĩnh vực khác nhau, nhưng họ dự đoán rằng các trường đại học Trung Quốc có thể duy trì sự hợp tác với các đối tác châu Âu, độc lập với những tuyên bố chính trị giữa EU và Trung Quốc. Tuy nhiên, kỳ vọng này là sai lầm, vì hành động của các tổ chức giáo dục đại học ở châu Âu lại phù hợp với các diễn ngôn chính sách ở cấp quốc gia và EU hơn những gì họ nghĩ. Do đó, các trường đại học Trung Quốc có thể gặp phải những trở ngại và hoang mang bất ngờ trong hoạt động hàng ngày của họ trong EU. Ví dụ như các thỏa thuận hợp tác với các đối tác châu Âu có thể không được gia hạn khi hết hạn và các sáng kiến mới có thể nhận được sự đón nhận hững hờ từ các đối tác châu Âu.

Khi xây dựng chiến lược hợp tác giáo dục đại học với Trung Quốc, EU và các quốc gia thành viên thường tham khảo thực tiễn của Hoa Kỳ và đôi khi là Úc. Họ có xu hướng thấy trước những thách thức tương tự như những thách thức trong hợp tác học thuật giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc. Tuy nhiên, điều quan trọng cần lưu ý là khi hợp tác với EU, các cơ sở giáo dục đại học Trung Quốc phải đối mặt với ít ràng buộc của chính phủ hơn, điều này trái ngược hoàn toàn với khi họ hợp tác với Hoa Kỳ. Kết quả là, cách tiếp cận của châu Âu trong hợp tác giáo dục đại học với Trung Quốc có thể đã quá thận trọng. Mặc dù những lo ngại về an ninh và tự do học thuật thực sự có cơ sở, nhưng các nhà hoạch định chính sách và những người thực thi có thể đã quá nghiêm khắc trong việc giải thích và thực thi những nguyên tắc này. Điều này có thể dẫn đến việc bỏ lỡ các cơ hội hợp tác thực sự cùng có lợi, đóng góp cho các nỗ lực bền vững toàn cầu và thúc đẩy lợi ích của châu Âu.

Những rủi ro tiềm ẩn trong hợp tác giáo dục đại học giữa EU và Trung Quốc

Không thể phủ nhận, những hiểu lầm hiện nay giữa EU và Trung Quốc đã có tác động tiêu cực đến hợp tác giáo dục đại học giữa họ. Tuy nhiên, điều quan trọng cần lưu ý là những hiểu lầm này có thể gây ra một vấn đề sâu sắc hơn và đáng lo ngại hơn nhiều một vòng luẩn quẩn, mà trong đó sự hiểu lầm (và mất lòng tin) ngày càng gia tăng và sự hợp tác thì suy yếu. Một mặt, việc thiếu hiểu biết lẫn nhau làm trầm trọng thêm những thách thức vốn có trong hợp tác giáo dục đại học, tạo thành rào cản đối với giao tiếp hiệu quả và theo đuổi các mục tiêu chung. Mặt khác, khi sự hợp tác xấu đi, nó làm giảm đáng kể động lực và cam kết của mọi người trong việc học hỏi và thấu hiểu lẫn nhau, càng làm sâu sắc thêm sự chia rẽ. Sự xuất hiện của một chu kỳ hủy diệt như vậy ngày càng trở nên rõ ràng và nếu không được giải quyết, nó sẽ cản trở triển vọng dài hạn của hợp tác giáo dục đại học giữa EU và Trung Quốc một cách nghiêm trọng. Ngay cả khi cả hai bên đều mong muốn tăng cường quan hệ đối tác trong tương lai, việc khôi phục mối quan hệ về trạng thái cũ sẽ vô cùng khó khăn do lòng tin và năng lực bị xói mòn.

Những đề xuất

Để giải quyết những thách thức nói trên trong hợp tác giáo dục đại học giữa EU và Trung Quốc, các khuyến nghị sau đây được đưa ra cho các bên liên quan, bao gồm các nhà hoạch định chính sách, lãnh đạo/quản trị viên trường đại học và các học giả. Đầu tiên, năng lực thấu hiểu lẫn nhau và hợp tác giải quyết vấn đề - những yếu tố cần thiết để phá vỡ vòng luẩn quẩn nói trên - cần được cải thiện liên tục. Thứ hai, cả hai bên nên thúc đẩy một cách có ý thức một môi trường cởi mở và minh bạch trong các cuộc thảo luận hợp tác, đặc biệt là khi giải quyết tác động của những thách thức địa chính trị hiện tại. Thứ ba, cần có sự nhạy cảm cao hơn (tự ý thức/ tự phản ánh) trong việc điều chỉnh hợp tác học thuật với các chương trình nghị sự chính trị và kinh tế của EU và Trung Quốc. Thứ tư, cần ưu tiên phát triển bền vững trong hợp tác để tạo nền tảng chung nhằm dung hòa các lợi ích đa dạng trong bối cảnh hợp tác giữa EU và Trung Quốc. Cuối cùng, cần phát triển những quan điểm mới để đánh giá rủi ro và lợi ích, đặc biệt những điều đó cần liên quan đến những gì giáo dục đại học châu Âu và EU nói chung có thể đạt được từ việc hợp tác với Trung Quốc bất chấp rủi ro. Mặc dù những khuyến nghị này có thể đã được đưa vào ở một mức độ nào đó trong nhiều thực tiễn khác nhau, nhưng với sự cạnh tranh và căng thẳng giữa EU và Trung Quốc ngày càng leo thang, chúng lại trở nên phù hợp hơn bao giờ hết.

Nghiên cứu giáo dục đại học ở các quốc gia Hồi giáo

Yusuf Ikbal Oldac

Yusuf Ikbal Oldac là Nghiên cứu sinh sau tiến sĩ của Hội đồng tài trợ nghiên cứu Hồng Kông, làm việc tại Trường Nghiên cứu sau đại học, Đại học Lĩnh Nam, Hồng Kông. Email: yusufoldac@ln.edu.hk.

Tài khoản X (trước đây là Twitter): @YusufOldac.

Nghiên cứu toàn cầu đang được mở rộng với tốc độ chưa từng thấy. Các nhà nghiên cứu từ nhiều quốc gia khác nhau đang ngày càng đóng góp nhiều hơn cho khoa học trên toàn thế giới. Trong số đó có những nhà nghiên cứu ở các quốc gia Hồi giáo. Trong khoa học hiện đại, nơi sản phẩm nghiên cứu được đo lường bằng số lượng công bố khoa học, ảnh hưởng trích dẫn và các số liệu thay thế khác, thì nghiên cứu giáo dục đại học ở các quốc gia Hồi giáo có thể được coi là mới nổi.

Tóm tắt

Nghiên cứu toàn cầu đang ngày càng đa dạng hóa. Xã hội Hồi giáo hiện đang nằm trong số những hệ thống khoa học phát triển nhanh nhất trên thế giới, mặc dù có khởi đầu khá chậm chạp. Bài viết này thảo luận về nghiên cứu giáo dục đại học ở các quốc gia Hồi giáo, liên quan đến sự phát triển của họ, sự hợp tác nghiên cứu trong nước/ quốc tế, công nhận trích dẫn và trọng tâm của lĩnh vực nghiên cứu. Bài viết cũng nêu bật một số thách thức, bao gồm sự chú ý tương đối thấp của họ đến nghiên cứu nhân văn, đây là điều mà nền văn hóa Hồi giáo phong phú có thể đóng góp đáng kể, và việc họ tập trung vào những thành tựu ngắn hạn thông qua liên kết kép trong một số hệ thống.

Bài viết này thảo luận về 15 hệ thống nghiên cứu được xuất bản nhiều nhất trong xã hội Hồi giáo. 15 hệ thống này đã xuất bản 5,15% trên tổng số bài báo của Web of Science (WoS) trên toàn cầu trong ba thập kỷ qua (1.702.039 bài báo trên tổng số 33.026.981 bài báo trên toàn cầu), mặc dù tổng dân số của họ chiếm 14,16% tổng dân số thế giới. Nói cách khác, những hệ thống nghiên cứu này có sự khởi đầu chậm chạp. Tuy nhiên, nghiên cứu trong xã hội Hồi giáo đang ngày càng tăng tốc khi mà một số hệ thống này hiện đang phát triển nhanh nhất trên thế giới.

Có sự khác biệt đáng kể về năng suất nghiên cứu giữa các quốc gia Hồi giáo. Trong số 15 quốc gia, chỉ có Thổ Nhĩ Kỳ và Iran công bố nhiều hơn mức trung bình thế giới là 206.684 bài, với lần lượt là Thổ Nhĩ Kỳ là 483.735 và Iran là 408.463 bài báo. Tiếp theo là Ai Cập, Ả Rập Xê-út, Malaysia và Pakistan. Bốn hệ thống này có số lượng bài báo được xuất bản tương đối bằng nhau trong ba thập kỷ qua (dao động trong khoảng 100.000 - 200.000 bài). Sáu hệ thống này khác biệt với các hệ thống khác về quy mô hệ thống, vì những hệ thống khác có ít ấn phẩm hơn đáng kể trong ba thập kỷ qua.

Tốc độ tăng trưởng ấn tượng

Mặc dù xã hội Hồi giáo có số lượng ấn phẩm nghiên cứu thấp hơn mức trung bình của thế giới tính theo quy mô của hệ thống, nhưng tốc độ tăng trưởng của họ rất đáng kinh ngạc. Một nghiên cứu gần đây của Marginson cho thấy một số quốc gia trong số đó, bao gồm Indonesia, Malaysia và Iran, có tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới. Tốc độ tăng trưởng của họ vượt xa Trung Quốc, vốn là một hệ thống nhiều lần được đưa tin là đang tăng trưởng nhanh.

Một chỉ số quan trọng để đánh giá khối lượng đóng góp nghiên cứu của các xã hội trên thế giới là cường độ nghiên cứu, được định nghĩa bằng tổng số nghiên cứu xuất bản chia cho dân số. Theo thước đo này, trong khi đến cuối những năm 2010, các hệ thống có đa số người Hồi giáo vẫn có số nghiên cứu xuất bản rất thấp, thì xu hướng này bắt đầu thay đổi vào cuối những năm 2010, khi 9 trong số 15 quốc gia Hồi giáo được lựa chọn bắt đầu thể hiện cường độ nghiên cứu cao hơn mức trung bình của thế giới. Qatar, Ả Rập Xê-út, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Iran và Thổ Nhĩ Kỳ là những quốc gia Hồi giáo có cường độ nghiên cứu cao nhất vào năm 2020.

Xu hướng ngày càng tăng này, kết hợp với dân số đáng kể mà xã hội Hồi giáo đại diện trên toàn cầu (khoảng 1/4 dân số toàn cầu, theo báo cáo của Trung tâm Nghiên cứu Pew), đã vẽ ra một bức tranh đầy hứa hẹn về sự đóng góp khoa học ngày càng tăng của các nhà nghiên cứu trong xã hội Hồi giáo cho khoa học toàn cầu.

Hợp tác nghiên cứu trong nước và quốc tế

Tính kết nối của nghiên cứu đã công bố, được đo lường bởi các đồng tác giả, cũng có thể rất quan trọng trong việc hiểu bản chất của các hệ thống khoa học. Các hệ thống có đa số người theo đạo Hồi có xu hướng thể hiện tỷ lệ hợp tác nghiên cứu quốc tế cao hơn và tỷ lệ hợp

tác nghiên cứu trong nước thấp hơn so với mức trung bình của thế giới. Có thể có hai cách giải thích cho vấn đề này. Một giải thích được sử dụng nhiều lần trong các tài liệu là các quốc gia tương đối nhỏ và mới nổi sẽ hợp tác quốc tế nhiều hơn so với hợp tác trong nước vì trong nước thì họ có ít tác giả để cộng tác hơn. Để minh họa, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Ả Rập Xê-út và Qatar lần lượt có 83%, 80% và 80% bài báo của họ được xuất bản với sự hợp tác quốc tế, trong khi mức trung bình của thế giới là 27%. Ủng hộ lập luận này, Thổ Nhĩ Kỳ và Iran, là những hệ thống lớn hơn, có mức độ hợp tác nghiên cứu quốc tế gần với mức trung bình của thế giới (lần lượt là 28% và 34%).

Một lời giải thích khác là sự hợp tác trong nước có thể ít hiện hữu hơn trong khoa học toàn cầu do các vấn đề về ngôn ngữ và cơ sở dữ liệu. Các ấn phẩm nghiên cứu trong nước không nhất thiết phải bằng tiếng Anh và những ấn phẩm như vậy có xu hướng ít được biết đến trên toàn cầu.

Ảnh hưởng khoa học

Số lượng ấn phẩm khoa học chỉ có thể thể hiện được một phần bức tranh. Ảnh hưởng khoa học, được đo lường bằng dữ liệu liên quan đến trích dẫn, có thể cung cấp thêm góc nhìn về cách các hệ thống có nhiều người theo đạo Hồi đang hoạt động.

Trong số các quốc gia Hồi giáo được khảo sát, các hệ thống nhỏ và được tài trợ tốt có ảnh hưởng khoa học cao hơn, chẳng hạn như các hệ thống ở vùng Vịnh. Những gì họ thiếu về quy mô, thì họ bù đắp bằng sự công nhận trích dẫn, vì họ có hơn 40% số ấn phẩm nằm trong nhóm tạp chí hàng đầu. Ngoài ra, Qatar, Ả Rập Xê-út và Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất đều có tỷ lệ tài liệu được trích dẫn trong top 10% cao hơn mức trung bình thế giới, lần lượt là 16%, 14% và 12%.

Phát hiện này ở cấp độ bề nổi có thể được coi là một điểm mạnh. Tuy nhiên, các cuộc thảo luận trong các tài liệu liên quan về những méo mó gây ra bởi bảng xếp hạng toàn cầu và nguồn tài trợ cho các liên kết kép của các học giả hoạt động ở nước ngoài cũng cần được xem xét. Những thực tiễn như vậy xảy ra ngay cả trong những hệ thống lâu đời nhất; tuy nhiên, các hệ thống ở vùng Vịnh có cả phương tiện (họ được tài trợ tốt so với các hệ thống khác) và động lực (mong muốn phát triển nhanh chóng như các hệ thống mới nổi) để làm như vậy.

Phân tích liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu

Phân tích các ấn phẩm liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu có thể cung cấp một bức tranh có sắc thái hơn về sự đóng góp của xã hội Hồi giáo cho nghiên cứu toàn cầu. Dữ liệu chỉ ra rằng các quốc gia Hồi giáo ngày càng tập trung vào các lĩnh vực STEM, phù hợp với xu hướng toàn cầu. Tuy nhiên, tại 15 quốc gia Hồi giáo hàng đầu thì sự chú ý dành cho nghiên cứu nhân văn vẫn luôn thấp hơn so với mức trung bình toàn cầu. Để minh họa, theo dữ liệu của WoS khoảng 4% nghiên cứu trên toàn thế giới là về nhân văn, trong khi con số trung bình cho nghiên cứu nhân văn được thực hiện ở các quốc gia Hồi giáo chỉ khoảng 1% trong ba thập kỷ qua.

Mặc dù xã hội Hồi giáo có

số lượng ấn phẩm nghiên

cứu thấp hơn mức trung

bình của thế giới tính

theo quy mô của hệ thống,

nhưng tốc độ tăng trưởng

của họ rất đáng kinh ngạc.

Có thể có hai lý do chính đằng sau điều này. Đầu tiên là nghiên cứu nhân văn của các hệ thống có đa số người Hồi giáo ít được biết đến hơn trong cơ sở dữ liệu quốc tế vì chúng không được xuất bản bằng tiếng Anh hoặc không theo phương pháp chia sẻ nghiên cứu của Anh - Mỹ, tức là các kiểu bài báo trên tạp chí. Đây có lẽ là một lý do chính đáng: ít được biết đến không có nghĩa là không tồn tại.

Lý do thứ hai có thể liên quan đến mối quan hệ giữa nghiên cứu nhân văn và mức độ tự do của một hệ thống nghiên cứu (xem thêm các công trình nghiên cứu của Martha Nussbaum). Sự khác biệt trong các quốc gia có đa số người Hồi giáo trong dữ liệu của tôi ủng hộ lập luận này ở một mức độ nào đó: Các quốc gia có mức độ tự do cao hơn theo đánh giá của Economist Intelligence Unit và Freedom House, sẽ có xu hướng có mức độ xuất bản nhân văn cao hơn. Lập luận sau cần được điều tra thêm, nhưng những phát hiện ban đầu chỉ ra hướng đi này.

Kết luận và các thách thức

Các hệ thống nghiên cứu có đa số người theo đạo Hồi là những hệ thống năng động và phần lớn là mới nổi. Họ đang gia tăng về số lượng các ấn phẩm khoa học, thậm chí sau đó đóng góp cho sự gia tăng toàn cầu về các ấn phẩm nghiên cứu. Một số quốc gia này có hệ thống khoa học phát triển nhanh nhất trên toàn cầu. Tuy nhiên, có những thách thức nhất định phía trước. Các hệ thống khoa học này có mức độ ảnh hưởng khoa học khác nhau được đo lường bằng sự công nhận trích dẫn. Việc công nhận trích dẫn đương nhiên cần có thời gian để tích lũy. Về vấn đề này, có một thách thức là xu hướng dường như đang đẩy nhanh sự phát triển của công nhận trích dẫn thông qua các liên kết trả phí kép, đặc biệt là bởi các hệ thống nhỏ hơn và được tài trợ tốt. Là những hệ thống khoa học đang nổi lên nhanh chóng, xã hội Hồi giáo nên tập trung vào việc xây dựng năng lực bền vững (tức là trau dồi tài năng và cải thiện chính sách hệ thống) thay vì những thắng lợi ngắn hạn. Ngoài ra, phân tích lĩnh vực chủ đề cho thấy tỷ lệ nghiên cứu nhân văn thấp hơn. Nghiên cứu nhân văn được cho là lĩnh vực giàu văn hóa nhất và các xã hội Hồi giáo sẽ có nhiều thứ để cung cấp cho nghiên cứu nhân văn toàn cầu.

Nghiên cứu về giáo dục đại học tăng trưởng theo cấp số nhân và thách thức đối với việc bình duyệt

Marco Seeber

Marco Seeber là Giáo sư tại Đại học Agder, Kristiansand, Na Uy.

Email: marco.seeber@uia.no.

Sản phẩm nghiên cứu giáo dục đại học đã tăng gấp năm lần trong 20 năm qua, từ 630 bài báo năm 2002 lên 3.279 bài báo năm 2022. Sự tăng trưởng này được củng cố bởi số lượng bài nộp cũng gia tăng một cách đáng kinh ngạc. Hiện các tạp chí lớn nhất trong lĩnh vực của chúng tôi nhận được hàng nghìn bài báo để đánh giá. Liệu việc thay đổi quy mô như vậy có ý nghĩa gì đối với quá trình quản lý và bình duyệt của các tạp chí giáo dục đại học?

Số lượng và độ phức tạp lớn đặt ra một vài thách thức có liên quan chặt chẽ với nhau đối với các tiêu chuẩn và quy chuẩn chuyên môn cho quá trình bình duyệt. Bài viết này thảo luận về những cân nhắc và các giải pháp khả thi dựa trên kinh nghiệm từ lĩnh vực khác và sự hiểu biết sâu sắc từ nghiên cứu về việc bình duyệt.

Tính nhất quán của quy trình biên tập

Một trong những vấn đề của việc bình duyệt mà ai cũng biết đó là mức độ đồng thuận thấp giữa những người bình duyệt: Số phận của một bản thảo thường được quyết định bởi việc lựa chọn người bình duyệt, hay còn được gọi là vấn đề “bốc thăm người bình duyệt”. Mong muốn là có được một mức độ nhất quán nào đó giữa đánh giá của những người phản biện, cũng như chất lượng và tính kịp thời của quá trình bình duyệt không bị khác biệt lắm giữa các bài khác nhau nộp vào cùng tạp chí. Tuy nhiên, trong khi một tổng biên tập - với sự hỗ trợ của vài biên tập viên - có thể xử lý hàng trăm bài gửi mỗi năm, thì hàng nghìn bài gửi sẽ cần nhiều biên tập viên và thường là một số tổng biên tập. Càng nhiều biên tập viên tham gia thì càng khó duy trì các tiêu chuẩn biên tập đồng nhất. Người ta cho rằng các tạp chí nên đảm bảo để về mặt hệ thống tỷ lệ từ chối và thời gian xuất bản không thay đổi giữa các biên tập viên.

Các số đặc biệt có thể gây ra thách thức khác đối với tính nhất quán của biên tập. Trong khoảng thời gian ngắn, các số phát hành đặc biệt là một mũi tên giết chết hai con chim: vừa thu hút người gửi bài, vừa không tạo thêm gánh nặng cho biên tập viên. Tuy nhiên, biên tập viên không nên ủy quyền hoàn toàn việc quản lý quy trình phản biện cho biên tập viên khách mời để tránh làm suy giảm danh tiếng của tạp chí theo thời gian. Họ nên giám sát quá trình bình duyệt và yêu cầu đánh giá độc lập.

Tìm người đánh giá

Đánh giá ngang hàng dựa trên nguyên tắc tình nguyện - các nhà khoa học xem xét bài viết của người khác vì một mặt, họ thích thú với điều này, và mặt khác vì ý thức có đi có lại và phục vụ cộng đồng học thuật của họ. Tuy nhiên, việc tăng cường sử dụng các thước đo hiệu năng

Tóm tắt

Lĩnh vực nghiên cứu giáo dục đại học đã tăng trưởng gấp năm lần trong 20 năm qua, và các tạp chí giáo dục đại học ngày càng nhiều hơn. Hậu quả của việc bình duyệt là gì?

để tính số ấn phẩm và trích dẫn sẽ không khuyến khích các hoạt động không được đo lường bằng những thước đo đó. Điều này góp phần giải thích tại sao các biên tập viên khó tìm được người đánh giá. Một cộng đồng ngày càng mở rộng và các tạp chí lớn hơn có thể làm trầm trọng thêm những vấn đề này bằng cách làm suy yếu nguyên tắc tự nguyện và có đi có lại của cộng đồng. Động lực đánh giá sẽ mạnh mẽ hơn khi nhận được lời mời từ một người mà bạn biết hoặc người có thể xử lý bài của bạn trong tương lai, so với khi lời mời đó đến từ những biên tập viên vài năm lại thay đổi.

Ngoài ra các bằng chứng cho thấy có một tỷ lệ nhỏ các nhà khoa học thực hiện một số lượng bình duyệt rất lớn và việc tăng quy mô thậm chí còn tạo thêm nhiều cơ hội hưởng lợi.

Ngoài ra, các bằng chứng cho thấy có một tỷ lệ nhỏ các nhà khoa học thực hiện một số lượng bình duyệt rất lớn và việc tăng quy mô thậm chí còn tạo thêm cơ hội hưởng lợi. Có lẽ, việc chia sẻ dữ liệu bình duyệt giữa các tạp chí trong lĩnh vực nhằm giám sát việc chấp nhận bình duyệt có thể hạn chế được vấn đề hưởng lợi này, nhưng làm như vậy có thể khiến cho việc bình duyệt trở thành một kiểu nghĩa vụ và nuôi dưỡng tư duy công cụ. Việc thưởng bằng tiền hoặc thưởng không phải bằng tiền cho người đánh giá được chứng minh là hầu như không có hiệu quả trong việc thu hút người đánh giá và có khả năng gây hại đến chất lượng bình duyệt. Việc yêu cầu tác giả đề xuất người phản biện cũng cần được thực hiện một cách cẩn thận, bởi vì những người phản biện như vậy thường đánh giá tích cực hơn so với những người phản biện do biên tập viên chọn lựa.

Các học giả không muốn xem xét những bài viết có chất lượng kém hoặc những bài viết không phù hợp với chuyên môn của họ. Do đó, người biên tập nên chọn lọc, mời người đánh giá một cách thận trọng và cá nhân hóa những lời mời đó. Nhà xuất bản có thể phát triển các công cụ mới để xác định người đánh giá tiềm năng bằng cách khai thác dữ liệu sẵn có ngày càng tăng và kỹ thuật xử lý ngôn ngữ tự nhiên. Là thành viên ban biên tập không đơn thuần chỉ là giữ một vai trò được kính trọng; cần rà soát thường xuyên và có hệ thống. Điều này sẽ góp phần giải quyết tình trạng thiếu người đánh giá, nuôi dưỡng ý thức cộng đồng và giúp duy trì các tiêu chuẩn đánh giá đồng nhất hơn.

Quản lý số lượng

Mặc dù biên tập viên nên chọn lọc và tránh đưa những bản thảo kém đến tay người đánh giá, nhưng cũng đừng chọn lọc quá mức. Một số lĩnh vực đáp lại việc các sản phẩm khoa học tăng trưởng ồ ạt bằng một quy trình bình duyệt cực kỳ khó khăn và tốn thời gian. Chọn lọc quá mức không hẳn là chất lượng tốt hơn và thường dẫn đến việc từ chối những đóng góp sáng tạo nhất. Hiện tượng này được thấy trong các lĩnh vực như y học, trong đó các tạp chí ưu tú thường từ chối những bài báo được trích dẫn nhiều nhất, và trong khoa học máy tính thì các hội nghị có tỷ lệ chấp nhận 10-15% lại có ảnh hưởng thấp hơn so với các hội nghị có tỷ lệ chấp nhận 15-20%.

Giám sát chất lượng

Người đánh giá có quyền truy cập hạn chế vào dữ liệu chính. Áp lực xuất bản ngày càng tăng có thể thúc đẩy nhiều tác giả khai thác sự

bất cân xứng về mặt thông tin này. Có những thực tiễn biên tập mới được chứng thực, chẳng hạn như cung cấp dữ liệu làm cơ sở nghiên cứu cho người đánh giá và có thể cả cho người đọc. Hơn nữa, áp lực xuất bản tạo ra một thị trường ngày càng tăng cho các tạp chí sẵn mỗi, không phải lúc nào cũng dễ dàng phát hiện ra. Các tạp chí như vậy giả bộ thực hiện quy trình bình duyệt nghiêm ngặt, trong khi chấp nhận hầu hết mọi bài nộp để đổi lấy “phí truy cập mở”. Tính minh bạch trong việc đánh giá ngang hàng - đòi hỏi phải công bố các báo cáo bình duyệt - có thể giúp duy trì các cơ quan báo chí hợp pháp bằng cách chỉ ra chất lượng quá trình đánh giá của họ.

Tìm biên tập viên

Chủ nghĩa tự nguyện cũng quan trọng đối với biên tập viên. Nếu việc quản lý quá trình bình duyệt hàng chục bài báo mỗi năm là một nỗ lực tự nguyện hợp lý, thì việc quản lý hàng trăm bài báo khó có thể coi là công việc tình nguyện. Tải quá lớn có thể khiến công việc của người biên tập trở nên kém hấp dẫn, có nguy cơ chỉ những người ít thâm niên mới sẵn sàng làm việc đó, chỉ vì mục đích nghề nghiệp và trong thời gian ngắn, dẫn đến tỷ lệ luân chuyển cao và thiếu kinh nghiệm. Hơn nữa, có sự xung đột ngày càng tăng giữa những biên tập viên hàn lâm coi trọng chất lượng và một số nhà xuất bản mà lợi nhuận của họ ngày càng phụ thuộc vào phí truy cập mở và những người quan tâm đến việc tăng số lượng lớn các bài xuất bản. Một số nhà xuất bản đã giải quyết mâu thuẫn này bằng cách loại các học giả khỏi vai trò biên tập và giao vai trò này cho nhân viên của họ. Trong tương lai, sự thay đổi như vậy ở quy mô lớn hơn có thể là mối đe dọa lớn nhất đối với chất lượng và tính toàn vẹn của hoạt động bình duyệt trong lĩnh vực của chúng tôi.

Tự do học thuật ở Mỹ La-tinh và lời an ủi đối trá về tự chủ

Andrés Bernasconi

Andrés Bernasconi là Giáo sư ngành Giáo dục tại Đại học Pontificia Católica de Chile, Chile. E-mail: abernasconi@uc.cl.

Trong số IHE #99 và #105, Marcelo Knobel và Fernanda Leal vạch rõ thách thức nghiêm trọng nhất đối với quyền tự chủ của trường đại học ở Mỹ La-tinh kể từ thời kỳ độc tài. Tổng thống Brazil Jair Bolsonaro tấn công vào các trường đại học liên bang và các cơ quan tài trợ cho khoa học. Chính quyền Bolsonaro cánh hữu (2019–2023) đã cắt giảm nghiêm trọng nguồn tài trợ cho các trường đại học liên bang, hạn chế việc hỗ trợ cho các ngành khoa

Tóm tắt

Các trường đại học ở Mỹ La-tinh từ lâu đã được hưởng lợi từ sự bảo vệ pháp lý rõ ràng đối với quyền tự chủ của họ. Trong khi hiếm có những cuộc tấn công công khai vào quyền tự chủ của trường đại học trong những thập kỷ gần đây, thì việc chính quyền Bolsonaro cánh hữu ở Brazil làm cho các trường đại học liên bang và các cơ quan tài trợ cho khoa học bị xáo trộn nghiêm trọng, đã minh họa nhược điểm cốt lõi trong khái niệm tự chủ của Mỹ La-tinh: Vị trí thứ yếu và lệ thuộc mà nó mang lại cho tự do học thuật.

học xã hội và nhân văn của các cơ quan liên bang tài trợ cho nghiên cứu và cấp học bổng cho sinh viên sau đại học, đồng thời can thiệp vào quá trình bổ nhiệm hiệu trưởng trường đại học.

Những thách thức đối với tự do học thuật

Tuy Bolsonaro đã bị bỏ phiếu cách chức trong nỗ lực tái tranh cử và mối đe dọa hiện tại từ thương hiệu chính trị của ông không còn nữa, nhưng mức độ nghiêm trọng của thách thức mà chính phủ ông ta đặt ra đối với quyền tự chủ của các trường đại học vẫn đáng được suy ngẫm vì lợi ích bảo vệ tự do học thuật. Mặc dù gần đây ta đã chứng kiến những vi phạm tương tự đối với quyền tự do học thuật ở Trung Quốc, Hồng Kông, Hungary, Ba Lan, Nga và Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng cần lưu ý rằng châu Mỹ La-tinh có hình thức pháp lý có thể là mạnh mẽ nhất để bảo vệ quyền tự do học thuật: Quyền tự chủ của các trường đại học được đưa vào hiến pháp của hầu hết các nước trong khu vực. Trên thực tế, một số hành vi xâm phạm khó tin nhất mà Bolsonaro cố gắng thực hiện đã bị ngăn chặn trên cơ sở hiến pháp.

Vậy thì ta có nên coi tình tiết này ở Brazil là một sự may mắn chính trị đơn thuần, rốt cuộc là một màn trình diễn vô hại của lối hùng biện phi tự do tân bảo thủ thông thường và chủ nghĩa dân túy phản khoa học, một giai đoạn hỗn loạn lâu năm làm gián đoạn lẽ ra là một thời thái bình La Mã (pax romana) về tự chủ đại học và tự do học thuật được chú ý khắp Mỹ La-tinh? Tôi không nghĩ như vậy.

Khái niệm lệch lạc của châu Mỹ La-tinh về tự chủ đại học

Vấn đề nằm ở chính quyền tự chủ của trường đại học, vì nó đã được cộng đồng học thuật ở Mỹ La-tinh hiểu, quy định và bảo vệ từ những năm 1920. Đó là quyền tự chủ mạnh về đặc quyền đoàn thể cho trường đại học với tư cách là một tổ chức, nhưng lại yếu trong ở cốt lõi của nó là tự do học thuật. Tôi sẽ giải thích điều này.

Ý tưởng về tự chủ đại học – một đặc quyền hoặc đặc ân giúp cho các cơ sở đào tạo thoát khỏi sự kiểm soát chính trị – khá là đồng nhất khắp châu Mỹ La-tinh. Các trường đại học hiểu rằng họ có nghĩa vụ với phúc lợi công cộng và phục vụ cộng đồng trong phạm vi ảnh hưởng của mình. Tuy nhiên, bản chất của sự phục vụ đó hoàn toàn do chính các trường đại học quyết định, có thể là cá nhân hoặc tập thể thông qua các hiệp hội quốc gia của họ.

Tự chủ bao gồm tự do học thuật trong việc xác định chương trình giảng dạy, tuyển sinh, cấp bằng, bổ nhiệm giảng viên và thiết lập tiêu chuẩn giảng viên cơ hữu và thăng tiến trong sự nghiệp học thuật. Tự do giảng dạy và nghiên cứu không bị hạn chế hay ép buộc cũng nằm trong này. Do có tư cách pháp lý độc lập như những đơn vị phân cấp của nhà nước, các trường đại học có thẩm quyền pháp lý để xây dựng quy định và quy chế riêng cũng như chọn cách thức mà cơ quan thẩm quyền của trường thực hiện quyền tự chủ hành chính của mình. Trường đại học có quyền sở hữu tài sản riêng của mình, được tự do quản lý, nhận tài trợ công và bổ sung thu nhập bổ sung cho mình, đó được gọi là quyền tự chủ về tài chính hoặc kinh tế.

Trong thế kỷ 20, tự chủ đại học ở Mỹ Latinh được xây dựng như một biện pháp bảo vệ các trường đại học chống lại sự xâm nhập - đôi khi độc đoán hoặc hết sức độc tài - của chính phủ, để có thể thực hiện những mục tiêu mà trường thấy phù hợp. Ý tưởng chỉ đạo là sự tự do của trường - và trong trường hợp trường đại học công lập - đó là thiết lập một phạm vi tự quyết trong khuôn khổ nhà nước.

Ở châu Mỹ La-tinh, các trường đại học hàng đầu của mỗi quốc gia đòi quyền tự chủ từ hệ thống chính trị theo một quá trình gần giống như việc giành quyền công đoàn (quyền của trường đại học như một thực thể quan liêu và một tác nhân xã hội), chứ không phải thừa nhận quyền tự do tinh thần. Tự do học thuật chủ yếu do quyền cấu trúc của các trường theo hướng tự chủ mà ra.

Trường đại học là người nắm giữ đặc quyền và là chủ thể theo quan niệm của người Mỹ La-tinh về quyền tự chủ đại học, chứ không phải cộng đồng học thuật của trường. Tự do học thuật trong khuôn viên trường có thể thực hiện được nhờ quyền tự chủ, nhưng đó không phải là lợi ích cơ bản của nó. Do không phụ thuộc nên các trường đại học có thể “nói thật về quyền lực”. Vị thế của các trường rất chính trị, mặc dù nằm ngoài địa hạt chính trị chính thức, và quyền tự chủ đóng vai trò như một tấm đệm đoàn thể bảo vệ trường đại học khỏi các tác nhân chính trị bên ngoài và ngày nay, trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản học thuật, khỏi các tác nhân kinh tế. Tri thức chỉ xuất hiện ở những nơi có phản biện xã hội.

Do đó, luật pháp hiện hành đã tạo ra một không gian rộng lớn cho tự chủ đại học ở Mỹ La-tinh, được xem là quyền tự do đoàn thể của trường đại học với tư cách là một tổ chức, ngay cả khi đó là kết quả tự do học thuật của các học giả. Tự do học thuật được coi là kết quả của tự chủ đại học chứ không phải là nền tảng cơ bản của nó.

Điều này liên quan tới tự do học thuật như thế nào?

Khi chỉ được hiểu như là một hình thức khác về tính độc lập của trường đại học, ngang hàng với tự chủ về hành chính, tổ chức và tài chính, thì tự do học thuật sẽ bị bóc lột. Những quan chức được bầu chọn có ý định gây phiền nhiễu cho trường đại học có thể cho rằng trường có vấn đề về tài chính, hoặc cơ cấu, hoặc quản trị, chứ không phải hoạt động học thuật. Khi đó, cán bộ của trường sẽ phải giải thích việc vi phạm vòng độc lập bên ngoài ảnh hưởng như thế nào đến cốt lõi bên trong của tự do học thuật. Đây là một kiểu lập luận mà cộng đồng đại học ở Mỹ La-tinh không quen, vì bất kỳ hình thức vi phạm nào đối với bất kỳ khía cạnh nào của việc tự chủ đều bị lên án là nghiêm trọng như nhau.

Khi không phải trường đại học nói chung, hay một phân ngành cụ thể (chẳng hạn như các trường đại học liên bang ở Brazil), mà là công việc cá nhân của học giả hay nhóm các học giả - mà sự uyên bác của họ làm cho một số chính trị gia khó chịu (ví dụ như các nghiên cứu về giới) - bị vây hãm, thì vấn đề tự do học thuật trở nên quan trọng. Những thách thức mang tính cá nhân hóa hoặc có mục tiêu này dẫn có thể xảy ra thường xuyên nhất, vì các chính trị gia hay gây tranh cãi trên mạng xã hội có thể

Tự chủ bao gồm tự do học

thuật trong việc xác định

chương trình giảng dạy,

tuyển sinh, cấp bằng, bổ

nhiệm giảng viên và thiết

lập tiêu chuẩn giảng viên

cơ hữu và thăng tiến trong

sự nghiệp học thuật.

châm biếm các chương trình nghiên cứu một cách dễ dàng và ô ạt. Các thách thức này sẽ yêu cầu bảo vệ ở những nơi - ngược với phản ứng của Mỹ La-tinh - không đặt tổ chức trước, rồi mới tới tự do học thuật sau, mà thay vào đó là tự do học thuật được coi là khái niệm cốt lõi cần được bảo vệ, vì lợi ích riêng của nó mà nó tỏa ra bên ngoài, ở cấp độ tổ chức, tạo ra một vòng bảo vệ mà chúng tôi gọi là tự chủ của trường đại học.

Tóm tắt

Bộ luật chung mới về khoa học của Mexico làm chia rẽ cộng đồng học thuật do quan điểm tập trung hoá, độc đoán và lạc hậu trong hoạt động khoa học và sáng tạo tri thức. Tương lai của khoa học ở Mexico sẽ nghiệt ngã, cộng đồng học thuật không chỉ phải vật lộn với tình trạng thiếu kinh phí, mà còn đối mặt với những xâm phạm quyền tự do học thuật, thậm chí tự do ngôn luận.

Đấu tranh cho khoa học ở Mexico

Alma Maldonado-Maldonado

Alma Maldonado-Maldonado là Nhà nghiên cứu tại Trung tâm Nghiên cứu & Nghiên cứu nâng cao của Viện Bách khoa Quốc gia, Mexico.

E-mail: almaldo2@gmail.com.

Tổng thống Mexico López Obrador đã thúc đẩy thay đổi các điều khoản liên quan đến giáo dục trong hiến pháp, và được thông qua vào tháng 5 năm 2019, dẫn đến yêu cầu phê chuẩn ba bộ luật chung: Luật Giáo dục (tháng 9/2019), Luật Giáo dục đại học (tháng 4/2021) và Luật Khoa học (tháng 5/2023). Trong thời gian vài tháng, cộng đồng học thuật đã chia thành hai phe ủng hộ và phản đối Luật Khoa học, do tầm nhìn tập trung hoá, độc đoán và lạc hậu về khoa học và xuất bản tri thức.

Luật mới được thông qua ở cả hai viện của quốc hội Mexico trong một tình huống đáng ngờ, có dấu hiệu vi phạm các quy định về nhân quyền, loại các học giả thuộc các đại học tư và sinh viên ra khỏi các chương trình và học bổng của Hội đồng Khoa học & Công nghệ Quốc gia (CONACYT). Điều này đã khơi dậy một cuộc chiến pháp lý kéo dài, đấu tranh cho sự công bằng trong luật pháp.

Định hình hệ thống khoa học và giáo dục đại học

Trong lịch sử, các chính phủ luôn tìm cách kiểm soát hoặc định hình các chính sách giáo dục và nhất là khoa học. Nhà xã hội học Robert K. Merton cho rằng chế độ toàn trị coi tự do học thuật là một mối đe dọa, trong khi chế độ dân chủ tạo ra môi trường lý tưởng cho khoa học phát triển.

Theo ý kiến của nhiều người trong cộng đồng học thuật Mexico, López Obrador đã thực hiện một số cải cách kiểu dân túy, bao gồm cải cách chương trình giảng dạy nhằm đánh đồng kiến thức bản địa hoặc cộng đồng với kiến thức khoa học, hủy bỏ các đánh giá giảng dạy và loại bỏ các bài kiểm tra tiêu chuẩn, thiết kế chính sách nhằm đảm bảo quyền tiếp cận và giáo dục đại học miễn phí. Khoảng 145 “trường đại học mới” được thành lập dành cho đối tượng thu nhập thấp, không có điều kiện tiếp cận

các đại học danh tiếng nhất trong nước. Tuy nhiên, những trường đại học mới này được thành lập ở những vùng sâu vùng xa với ít nguồn lực và không có cơ chế đảm bảo chất lượng. Thật không may, không có đủ thông tin công khai để xác định tác động cộng đồng hoặc đánh giá chương trình, giáo trình, chất lượng giảng viên và nhân viên của các trường này.

Luật mới: Tác động vào hoạt động khoa học

Luật mới được thông qua nhằm củng cố các chính sách do CONACYT ban hành. CONACYT được thành lập vào năm 1970 có nhiệm vụ thiết lập chính sách quốc gia trong lĩnh vực này. Luật mới tạo ra một sự thay đổi quan trọng đối với công tác nghiên cứu và phát triển đã và đang thực hiện ở Mexico. Ví dụ, nó loại bỏ hầu hết các chương trình khoa học do các chính phủ trước đây triển khai mà không đánh giá kết quả, hạn chế sự tham gia của tư nhân vào các chương trình và chính sách đổi mới - phát triển công nghệ. Đồng thời, luật này cũng đưa ra những thay đổi đáng kể trong việc đối xử với các tổ chức được coi là đối thủ của chính trị hiện thời, như Trung tâm Nghiên cứu & Giảng dạy Kinh tế (CIDE), Diễn đàn Tư vấn Khoa học & Công nghệ (FCCyT). Chẳng hạn, giám đốc mới tại CIDE đã đưa ra một số quyết định tùy tiện liên quan đến việc tuyển dụng/sa thải giảng viên cũng như cắt giảm lương, ngược lại với mong muốn của cộng đồng học thuật.

Bộ luật thiết lập hệ thống tổ chức mới cho ngành khoa học trong nước, nó cũng đổi tên CONACYT thành CONAHCYT, thêm chữ "H" cho thấy sự mở rộng vào lĩnh vực nhân văn (humanities). Dưới đây là một số thay đổi chính được áp dụng theo luật mới:

- Thành lập Hội đồng Chỉ đạo gồm 15 đại diện từ nội các, có cả Bộ Quốc phòng & Hải quân. Hội đồng này không bao gồm đại diện từ Đại học Tự trị Quốc gia Mexico (UNAM) và Hiệp hội Quốc gia Các trường Đại học và Cơ sở Giáo dục Đại học (ANUIES), cũng như đại diện của các bang và khu vực tư nhân. Hội đồng có 8 thành viên không liên quan đến chính phủ. Một trong những trách nhiệm chính của Hội đồng là thiết lập chương trình nghiên cứu quốc gia, chương trình này sẽ được ưu tiên hỗ trợ tài chính từ CONACYT.
- Năm quyền chuyển giao sở hữu các bằng sáng chế được phát triển bằng nguồn tài trợ qua CONACYT. Trong khi hầu hết các sáng tạo trí thức thường do các tổ chức tài chính tài trợ, họ không được quyền sở hữu trí tuệ. Luật mới loại bỏ mục tiêu phân bổ 1% GDP cho khoa học, thay bằng yêu cầu chi tiêu nhiều tiền hơn so với năm trước mà không tính đến mức độ lạm phát. Do đó, nếu chính phủ chỉ tăng chi tiêu thêm 2 peso (ít hơn 1 USD) vào năm sau, thì cũng đáp ứng yêu cầu của luật.
- Luật mới loại trừ học giả và sinh viên đại học tư thực tham gia vào các chương trình CONACYT nếu họ không cung cấp nguồn lực và ký các thỏa thuận song phương với Hội đồng. Luật mới cũng tăng cường quản lý tập trung các hoạt động khoa học, giảm vai trò của tiểu bang và thành phố, mặc dù Mexico là một nước cộng hòa liên bang. Luật này hạn chế quyền tự chủ của các trung tâm nghiên cứu bằng cách giám sát công tác quản lý, thay đổi các cơ quan quản lý và quy trình đánh giá học thuật, đồng thời hạn chế quyền quyết định về quản trị.

Chính quyền López

Obrador thể hiện quan

điểm phản khoa học đối

với một số vấn đề, bao

gồm đại dịch COVID-19.

Chủ nghĩa dân túy và khoa học

Trong nhiệm kỳ tổng thống của López Obrador, ngân sách công cho giáo dục và khoa học đã bị cắt giảm đáng kể. Hơn nữa, các học giả còn phải đối mặt với nguy cơ ra rìa, bị xem là một nhóm tinh hoa chỉ quan tâm bảo vệ các đặc quyền của mình mà không giải quyết các vấn đề xã hội của đất nước.

Mặc dù bà María Elena Álvarez Buylla - Giám đốc mới của CONACYT - được học bổng tiến sĩ tại Đại học California, Berkeley, nhưng tỏ ra là người đồng lòng với chính phủ chê bai cộng đồng khoa học, nhất là các học giả du học nước ngoài. López Obrador từng nói rằng những người tốt nghiệp Đại học Harvard đều học được cách đánh cắp hoặc hỗ trợ kẻ cắp, ngụ ý rằng việc du học tạo ra tâm lý tinh hoa, phân biệt giai cấp và chủng tộc. Trong bốn năm đầu của chính phủ López Obrador, học bổng du học CONACYT đã giảm gần 50% so với bốn năm đầu của chính phủ trước đó.

Khi chính phủ dân túy này kết thúc nhiệm kỳ vào năm 2024, nền giáo dục và khoa học Mexico có thể thay đổi, nhưng không hẳn là tích cực. Điều này không có nghĩa là khoa học Mexico đã hoạt động tốt trong quá khứ, nhưng một số cơ sở giáo dục đại học và trung tâm nghiên cứu trước đây thậm chí còn tạo ra tri thức, bất chấp thiếu thốn hỗ trợ từ các chính phủ trước. Hiện nay, tương lai có vẻ mờ mịt, cộng đồng học thuật không chỉ đối mặt với tình trạng thiếu kinh phí mà còn với sự tấn công vào quyền tự do học thuật và trong những trường hợp cực đoan, là quyền tự do ngôn luận.

Giáo dục đại học Brazil: Những khó khăn chính quyền mới phải đối mặt

Renato H.L. Pedrosa và Marcelo Knobel

Renato H.L. Pedrosa là Nhà nghiên cứu tại Viện Nghiên cứu Cao cấp thuộc Đại học São Paulo, Brazil. Email: pedrosa@unicamp.br.

Marcelo Knobel nguyên là Hiệu trưởng Trường Đại học Estadual de Campinas (Unicamp) và là Giáo sư chính thức tại Viện Vật lý Gleb Wataghin, Unicamp, Brazil. E-mail: knobel@ifi.unicamp.br.

Giáo dục các cấp ở Brazil phải đối mặt với một loạt trở ngại trong suốt bốn năm qua, kể cả đào tạo sau đại học, vốn gần như không bị ảnh hưởng bởi những tác động của các giai đoạn nguy khốn trước đó. Đại dịch COVID-19 là nguyên nhân quan trọng, nhưng tình hình trở nên trầm trọng hơn do chính quyền Bolsonaro không thực hiện bất kỳ biện pháp hỗ trợ nào. Trong bốn năm, chính quyền này đã thay bốn bộ trưởng giáo

dục (thực tế là năm, nhưng việc bổ nhiệm một trong số họ đã bị hủy bỏ do tiết lộ thông tin học vấn sai trong CV của ông ta). Không ai trong số những người này được coi là phù hợp đảm nhận sứ mệnh lãnh đạo một trong những lĩnh vực quản trị quốc gia quan trọng nhất.

Chính quyền sắp tới của Tổng thống Lula không chỉ tuyên bố ý định thay đổi mọi thứ mà còn bắt đầu phát triển các sáng kiến và chương trình mới. Một bộ máy lãnh đạo mới cho ngành giáo dục, Bộ trưởng Camilo Santana và những người có trình độ ở các vị trí chủ chốt khác, đã nhận được sự hoan nghênh từ các chuyên gia chính sách và giáo dục. Viện Thống kê Giáo dục Quốc gia, có trách nhiệm thu thập và công bố dữ liệu giáo dục cũng như phát triển các chương trình đánh giá giáo dục quan trọng, bao gồm cả việc tham gia Chương trình Đánh giá Học sinh Quốc tế (PISA) của OECD, đang được tái cấu trúc sau 4 năm bị lãng quên.

Ngân sách cho hệ thống đại học liên bang

Vấn đề cấp bách nhất liên quan đến tài trợ cho hệ thống các đại học liên bang, nơi chịu trách nhiệm về hầu hết các chương trình khoa học cơ bản, phần lớn về giáo dục sau đại học và hầu hết sản phẩm khoa học của đất nước. Hệ thống này bao gồm 68 trường đại học, có mặt ở tất cả 26 tiểu bang và thủ đô Brasilia. Ngân sách này đạt đỉnh cao 4,3 tỷ real Brazil (khoảng 1,8 tỷ USD vào thời điểm đó) vào năm 2014, là loại ngân sách chủ động - tức là ngân sách mà các trường đại học có thể sử dụng để đầu tư, v.v... - đã giảm xuống còn 2,6 tỷ real Brazil (khoảng 660 triệu USD) vào năm 2019 (năm đầu tiên trong nhiệm kỳ của Bolsonaro), và tiếp theo là 1,6 tỷ real Brazil (khoảng 310 triệu USD) vào năm 2022. Xét về sức mua tương đương đo bằng real Brazil, ngân sách chủ động năm 2022 chỉ bằng 38% so với năm 2014 và 64% so với năm 2019. Việc thiếu trầm trọng sự hỗ trợ như vậy đối với hệ thống đại học liên bang là điều chưa từng có trong lịch sử của Brazil và đã tác động tiêu cực đến quốc gia này theo nhiều cách. Điều đáng chú ý là hệ thống đại học liên bang đã mở rộng đáng kể từ năm 2008 đến năm 2018 nhờ chương trình REUNI của liên bang. Số lượng sinh viên đại học đăng ký vào hệ thống đã tăng gấp đôi trong giai đoạn này, từ 600 ngàn lên 1,32 triệu.

Không còn hỗ trợ liên bang cho nghiên cứu và giáo dục sau đại học

Mọi thứ còn trở nên tồi tệ hơn khi nguồn tài trợ cho nghiên cứu và giáo dục sau đại học bị cắt giảm, ảnh hưởng đến giáo dục công và phần lớn các tổ chức tư thực phi lợi nhuận. Cơ quan chính phủ hỗ trợ nghiên cứu, CNPq, đã giảm 43% chi tiêu trong nhiệm kỳ 2019-2022 của chính phủ Bolsonaro so với nhiệm kỳ 4 năm trước (2015-2018). Một cơ quan khác, CAPES - nguồn cung cấp chính học bổng sau đại học, đã báo cáo chi tiêu cho giai đoạn 2019-2021 trung bình thấp hơn 21% so với giai đoạn 2015-2018. Số lượng bằng tiến sĩ do các tổ chức giáo dục đại học Brazil cấp vào năm 2020 và 2021 thấp hơn khoảng 20% so với năm 2019, sau hơn hai thập kỷ tăng trưởng gần như liên tục. Một nguyên nhân sụt giảm có thể là do đại dịch, gây ra sự chậm trễ trong việc hoàn thành luận văn, nhưng việc cắt giảm quỹ học bổng và tài trợ nghiên cứu làm trầm trọng thêm ảnh hưởng này. Một vấn đề lâu dài liên quan

Tóm tắt

Khoa học và giáo dục đại học ở Brazil phải đối mặt với nhiều khó khăn trong những năm gần đây, chính quyền mới của Tổng thống Lula cam kết đưa ngân sách dành cho các đại học liên bang trở lại mức lịch sử, tiến hành những nỗ lực mạnh mẽ nhằm hòa nhập xã hội trong lĩnh vực giáo dục đại học. Bài này tập trung vào các vấn đề quan trọng liên quan đến ngân sách và thảo luận về những nỗ lực tăng cường hòa nhập xã hội, trong đó có những chương trình hành động tích cực, việc xem xét lại Luật Hạn ngạch Quốc gia năm 2012.

Giáo dục các cấp ở Brazil

phải đối mặt với một

loạt trở ngại trong suốt

bốn năm qua, kể cả đảo

tạo sau đại học, vốn gần

như không bị ảnh hưởng

bởi những tác động của

các giai đoạn nguy khốn

trước đó.

đến việc tài trợ cho giáo dục sau đại học là hạn chế ngân sách kéo dài hàng thập kỷ đã gây ra tình trạng đóng băng chỉ số học bổng kể từ năm 2013. Học bổng hiện đang ở mức thấp nhất mọi thời đại xét về sức mua, làm cho việc thu hút tuyển nghiên cứu sinh càng khó khăn hơn.

Chính quyền mới

Trước khi xem xét các khía cạnh khác nhau của giáo dục đại học Brazil, chính quyền liên bang mới đã cam kết nỗ lực hết sức để đưa ngân sách của các trường đại học và cơ quan liên bang trở lại mức đỉnh cao trong lịch sử. Đây không phải là một nhiệm vụ dễ dàng do sự hạn chế nghiêm trọng về tài chính. Kế hoạch ngân sách ban đầu cho các đại học liên bang cho năm 2023 vẫn rất thấp, thậm chí còn thấp hơn so với năm 2022 (đã điều chỉnh theo lạm phát). Chính quyền mới đã cam kết tăng ngân sách của Bộ Giáo dục thêm khoảng 12 tỷ real Brazil (tương đương khoảng 4 tỷ USD tính theo sức mua tương đương), nhưng được cho là không chỉ dành cho ngân sách đại học mà còn các hoạt động khác của Bộ, bao gồm học bổng CAPES, ngân sách cho tiểu bang để thực hiện các chương trình giáo dục cơ bản, v.v...

Hòa nhập xã hội

Hòa nhập xã hội là một vấn đề quan trọng khác trong giáo dục đại học, là chủ đề được đặt lên hàng đầu trong chính trị Brazil kể từ đầu thế kỷ này. Trong hai thập kỷ, các trường đại học công lập Brazil đã phát triển - tự nguyện hoặc theo yêu cầu - nhiều sáng kiến hành động tích cực, bao gồm chỉ tiêu dành cho sinh viên tốt nghiệp trung học công lập, cho người da đen, thủ tục nhập học đặc biệt dành cho học sinh gốc bản địa, v.v... Hoàn toàn trái ngược với chính quyền sắp mãn nhiệm, chính quyền mới ủng hộ mạnh mẽ các chương trình này, bao gồm cả học bổng và các khoản vay hỗ trợ cho sinh viên nghèo tại các trường đại học tư thục. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều việc phải làm, đặc biệt liên quan đến việc duy trì và hỗ trợ các nhóm lần đầu nhập học, trong đó có các sinh viên thuộc thể hệ đầu tiên đi học đại học. Luật hạn ngạch quốc gia năm 2012 sẽ sớm được quốc hội sửa đổi (dự kiến áp dụng vào năm 2022 nhưng đã bị trì hoãn) và có những lời kêu gọi loại bỏ tiêu chí về màu da/ chủng tộc khỏi các điều khoản của luật này. Những thay đổi sẽ ảnh hưởng đến hệ thống liên bang, nên chính phủ liên bang chắc chắn sẽ có tiếng nói quan trọng về vấn đề này.

Đại dịch và giáo dục cơ bản

Giáo dục cơ bản là một chủ đề quan trọng khác liên quan đến tuyển sinh và hòa nhập xã hội trong giáo dục đại học. Giáo dục cơ bản đã phải đối mặt với những ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch COVID-19, đặc biệt là khu vực công lập, bao gồm các trường trung học. Các nghiên cứu cho thấy không chỉ tỷ lệ tốt nghiệp trung học giảm sút mà kết quả học tập của học sinh năm cuối trung học cũng suy giảm. Có thể còn quá sớm để đánh giá tất cả các tác động của đại dịch COVID-19 đối với hệ thống giáo dục, những ảnh hưởng này chắc chắn sẽ là tiêu cực và có thể tạo ra hậu quả lâu dài đối với giáo dục đại học và đối với các học sinh tiếp tục học vấn. Chính quyền liên bang trước đây ít nhiều không đóng vai trò tích cực, với quan điểm rằng giáo dục cơ bản chủ

yếu thuộc trách nhiệm của tiểu bang và thành phố (điều này đúng). Bộ trưởng Giáo dục mới, Camilo Santana - người từng làm Thống đốc bang Ceará ở phía Đông Bắc, nơi có kết quả giáo dục cơ bản tốt hơn các bang khác, đã cam kết rằng chính phủ liên bang sẽ hỗ trợ các tiểu bang và thành phố nhằm hạn chế những thiếu sót của hệ thống ngay khi chúng được xác định.

Tuyển sinh và mở rộng đào tạo từ xa

Một trong những ảnh hưởng tức thời của các vấn đề trong giáo dục trung học có liên quan đến tuyển sinh đại học là sự sụt giảm đáng kể số thí sinh tham gia kỳ thi quốc gia, còn gọi là ENEM, được sử dụng để tuyển sinh vào các đại học liên bang và các trường đại học khác. Trong năm 2014 và 2016, hơn 8 triệu học sinh đăng ký tham gia kỳ thi, nhưng vào năm 2022, chỉ có 3,4 triệu học sinh đăng ký và chưa đến 2,5 triệu học sinh tham gia kỳ thi. Điều này không chỉ do những nguyên nhân trực tiếp mà còn có nguyên nhân mang tính cấu trúc.

Sự gia tăng đáng kể các chương trình đào tạo từ xa với chi phí thấp do các tổ chức giáo dục đại học tư thực vì lợi nhuận triển khai, hiện chiếm hơn 50% số tuyển sinh mới và không yêu cầu điểm ENEM đầu vào. Ngoài ra, quy trình tự loại trừ cũng là một yếu tố quan trọng. Điều này ám chỉ việc học sinh tốt nghiệp trung học công lập thường coi mình không đủ khả năng cạnh tranh để vào các trường đại học công lập có quy trình tuyển sinh mang tính chọn lọc cao.

Dữ liệu cũng cho thấy sự sụt giảm thí sinh tham gia kỳ thi tuyển sinh quốc gia trong tầng lớp kinh tế xã hội thấp, bao gồm học sinh tốt nghiệp trung học công lập và đặc biệt là trong dân số da đen.

Những mong đợi

Chính phủ mới đối mặt với thách thức lớn, phải đảo ngược những cắt giảm nghiêm trọng mà chính phủ trước đã thực hiện đối với giáo dục đại học và tài trợ nghiên cứu. Nhiệm vụ cũng bao gồm việc đảm bảo tính hòa nhập xã hội trong giáo dục đại học, hỗ trợ các sáng kiến hành động tích cực và đưa ra quyết định chín chắn về quy định và đánh giá chất lượng do sự mở rộng nhanh chóng đào tạo từ xa ở Brazil. Mặc dù những hạn chế về tài chính làm chậm quá trình mở rộng ngân sách của Bộ Giáo dục, kỳ vọng là rất cao. Giáo dục đã là một trong những điểm chính trong chiến dịch tranh cử của Lula và là chủ đề chỉ trích của ông đối với thành tựu của Tổng thống đương nhiệm Bolsonaro.

Tóm tắt

Giáo dục đại học khu vực Mỹ La-tinh cần khẩn cấp chuyển đổi, trong thực trạng mô hình truyền thống vẫn chiếm ưu thế. Tại Hội nghị thường niên về đổi mới giáo dục đại học tổ chức ở Monterrey, Mexico, các nhà giáo dục đến từ các trường/ viện đại học trong khu vực đã có cơ hội khám phá và thảo luận về những ý tưởng và công nghệ mới.

Chuyển đổi giáo dục đại học Mỹ La-tinh: Vai trò của các bên liên quan

Lis Reisberg

Liz Reisberg là Cố vấn về giáo dục đại học quốc tế tại Reisberg & Associates LLC, và Nhà nghiên cứu tại Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế tại Boston College, Hoa Kỳ. E-mail: reisberg@gmail.com.

CIEE (Hội nghị Quốc tế về Đổi mới giáo dục) được tổ chức hàng năm tại Tecnológico de Monterrey, Mexico. Sự kiện trở lại vào tháng 1 năm 2023 sau vài năm tạm dừng do đại dịch. Hàng trăm nhà giáo dục từ hơn 30 quốc gia đã đến dự trực tiếp, hàng nghìn người khác tham dự trực tuyến. Hội nghị là một diễn đàn quan trọng về hoạt động giáo dục đại học trong khu vực, người ngoài có thể bắt nhịp tình hình và xu hướng bằng cách quan sát các tiêu đề và chủ đề trình bày, dự các phiên họp cũng như lắng nghe câu chuyện giữa những người tham dự. Hội nghị lần này thể hiện hết sức rõ ràng sự quan tâm đến các công nghệ mới.

Công nghệ mới: Bạn hay thù?

Nhiều lo ngại về ChatGPT. Hầu hết các diễn giả và người tham gia cho rằng chatbot là mối đe dọa hơn là một công cụ giảng dạy. Nhiều thảo luận về Trí tuệ nhân tạo (AI) và ý nghĩa của Trí tuệ nhân tạo đối với tương lai của giáo dục đại học ở mọi cấp độ. Mọi người đều nhận ra sự phát triển của AI nhưng ít người hiểu được nó. Ít có câu trả lời cho những câu hỏi được đặt ra.

Không thể ngăn cản hay từ chối những công ty kinh doanh công nghệ, nhà cung cấp sản phẩm tham gia triển lãm, nhà tài trợ hoặc trình bày báo cáo kết hợp giữa dữ liệu hữu ích và quảng cáo. Đổi mới trong giáo dục đại học thường được kết hợp với việc ứng dụng các công nghệ mới. Thêm vào đó, lĩnh vực kinh doanh này đang phát triển mạnh mẽ, sẵn sàng cung cấp mọi loại công nghệ cho trường đại học, từ nền tảng quản lý đào tạo đến phần mềm và tiện ích, mở rộng phạm vi tiếp cận của người dùng đến những trải nghiệm mới. Đông đảo người tham gia hội nghị tập trung tại các gian hàng triển lãm mỗi khi có demo sản phẩm công nghệ mới. Rõ ràng thành viên hội nghị quan tâm đặc biệt tìm hiểu về công nghệ mới dành cho giáo dục. Không thể nói chắc rằng lĩnh vực kinh doanh này tăng trưởng tốt, công nghệ mới rõ ràng đang mở ra những cơ hội quan trọng cho các trường đại học trên toàn thế giới.

Các trình bày quan trọng cho rằng chỉ riêng công nghệ không quyết định cải thiện chất lượng giáo dục đại học, dù sao cũng mang lại tiềm năng đáng quan tâm. Tecnológico de Monterrey là trường đi đầu về đổi mới công nghệ trong nhiều thập kỷ và tiếp tục dẫn đầu khu vực, nếu không muốn nói là cả bán cầu. Hãy hình dung Isabel Allende là giảng viên mời dạy cho một lớp học ở Monterrey mà không yêu cầu cô phải rời khỏi nhà ở San Francisco. Thí nghiệm hình ảnh 3D của Tecnológico de Monterrey đã biến điều này thành hiện thực. Hình ảnh của cô ấy

không chỉ hiện diện ở Mexico mà cô ấy còn có thể giao tiếp bằng mắt và tương tác cá nhân với từng học sinh. Công nghệ này sẽ cho phép cô Allende có mặt tại nhiều lớp học ở nhiều quốc gia cùng lúc, mở ra khả năng tiếp cận cho các cơ sở giáo dục với nhân tài và kiến thức chuyên môn trên khắp thế giới, không quá tốn kém, nhờ cắt giảm chi phí di chuyển, ăn ở.

Cần chuyển đổi: Cái gì và như thế nào?

Có thể nhận ra rằng những xu hướng và vấn đề được quan tâm trên thế giới đang khiến các nhà giáo dục Mỹ La-tinh bận tâm. Các cụm từ “học tập tích cực”, “học tập thích ứng”, “giáo dục dựa trên năng lực”, v.v..., được nhiều người nhắc lại. Nhận thức ngày càng tăng về tiềm năng của các chứng chỉ kỹ năng nhằm thu hẹp khoảng cách giữa giáo dục đại học và thị trường lao động. Khu vực Mỹ La-tinh chắc chắn nhận thức được các vấn đề hiện tại và quan trọng đối với giáo dục đại học. Câu hỏi đặt ra là làm thế nào để di chuyển từ hiện trạng đến nơi cần tới.

Mô hình giáo dục đại học truyền thống – đào tạo kiến thức/ kỹ năng cụ thể cho một nghề nghiệp cụ thể – nay tỏ ra không còn hữu ích so với trước đây, vẫn là mô hình phổ biến. Sự cứng nhắc của hệ thống và sự đánh đồng các loại tổ chức, công lập hay tư thục, đều cản trở sự đổi mới. Một số thảo luận đề cập đến chứng chỉ kỹ năng và các chương trình giáo dục ngắn hạn mới nổi, nhưng không được đào sâu.

Chuyển đổi là một đòi hỏi cấp bách, nhưng chắc chắn cần diễn tiến theo thời gian, đòi hỏi lãnh đạo có tầm nhìn, và quá trình này cần được thực hiện từ dưới lên cũng như từ trên xuống. Giảng viên là nhân tố quan trọng của tiến trình chuyển đổi, nhưng hiện tại rất ít giảng viên đại học có khả năng đáp ứng những yêu cầu của xu hướng ngành. Tecnológico de Monterrey là một trường hợp điển hình quan trọng, có thể tham khảo về cách thức diễn ra chuyển đổi. Nhiều dạng thức hỗ trợ cho sự thay đổi - hội thảo, cố vấn, ngân sách thiết kế lại chương trình và phương pháp sư phạm, và quan trọng là sự ghi nhận các đánh giá hiệu suất về sự sẵn sàng thử nghiệm các ý tưởng mới. Các khoản tài trợ khuyến khích thử nghiệm các chiến lược hoặc công nghệ giảng dạy sáng tạo. Tiến độ và kết quả được đo lường. Thành công được chia sẻ rộng rãi cho các trường, công bố trên các tạp chí có uy tín. Đồng thời, nhiều lãnh đạo trường/viện tiếp tục đi tham quan các cơ sở giáo dục đại học trên khắp thế giới để đánh giá các tiêu chuẩn và xu hướng toàn cầu. Kinh nghiệm quốc tế được điều chỉnh phù hợp với hoàn cảnh và sứ mệnh của Tecnológico de Monterrey, đảm bảo cho sự thay đổi phù hợp với cộng đồng ảnh hưởng của nhà trường. Một bài học quan trọng ở đây là không nhằm bắt chước những gì nước khác đang làm mà sử dụng kinh nghiệm của các nước khác làm tham khảo.

Chuyển đổi giáo dục đại học là một thách thức to lớn, một lý do quan trọng là nguồn lực hạn chế. Lạm phát tiếp tục hoành hành ở phần lớn châu Mỹ La-tinh và hầu hết các công nghệ mới phải mua từ Bắc bán cầu bằng đồng Đô la Mỹ hoặc Euro. Trong khi Tecnológico de Monterrey và một số trường/ viện đang phát triển khác luôn bị hạn chế nguồn lực

Không thể ngăn cản hay

từ chối những công ty kinh

doanh công nghệ, nhà

cung cấp sản phẩm tham

gia triển lãm, nhà tài trợ

hoặc trình bày báo cáo kết

hợp giữa dữ liệu hữu ích

và quảng cáo.

đầu tư cho công nghệ, cơ sở hạ tầng và phát triển chuyên môn, cả công lập lẫn tư thực. Internet phát triển giúp cho châu Mỹ La-tinh kết nối toàn cầu, nhưng chưa đủ, vẫn cần đầu tư đáng kể hơn vào công nghệ để thúc đẩy đổi mới và tiến bộ hơn trong tương lai.

Thiếu hụt nguồn lực đầu tư có thể được bù đắp một phần thông qua các quan hệ đối tác chiến lược với các đại học quốc tế và doanh nghiệp tư nhân. Thị trường lao động hưởng lợi từ đầu ra của giáo dục đại học, nhưng chưa thấy khu vực kinh tế tư nhân đầu tư đáng kể vào lĩnh vực này. Yêu cầu vun đắp mối quan hệ với công nghiệp, cần xác định và đo lường những lợi ích chung giữa giáo dục đại học và công nghiệp. Các nhà cung cấp sản phẩm cần quan tâm đến việc nuôi dưỡng khách hàng tương lai; họ sẽ được lợi thế thị phần bằng cách tài trợ cho trường/ viện lần mua sản phẩm đầu tiên.

Sự chuyển dịch xu hướng du học của sinh viên Hàn Quốc

Kyuseok Kim và Edward Choi

Kyuseok Kim, MBA, là Nghiên cứu sinh tại Khoa Giáo dục của Đại học Hàn Quốc. E-mail: k.s.mick.kim@gmail.com.

Edward Choi là Trợ lý Giáo sư tại Đại học Yonsei, Hàn Quốc.

E-mail: eddie.chae@gmail

Gần đây, một báo cáo của Bộ Giáo dục Hàn Quốc đã hướng sự chú ý của công luận tới một xu hướng đáng suy ngẫm liên quan tới lượng sinh viên Hàn Quốc theo học tại các trường đại học ngoài nước. Số lượng sinh viên Hàn Quốc được ghi nhận là đang nằm trong dòng di chuyển liên quốc gia đã giảm xuống. Sự suy giảm trong số lượng sinh viên xuất ngoại để đến học tập các nền giáo dục nổi bật như Trung Quốc, Nhật Bản và Hoa Kỳ phản ánh các chuyển đổi mang tính văn hóa xã hội và chính trị trên quy mô nội địa và cả quốc tế. Những chuyển đổi này gây ra vô vàn tác động đến các bên liên quan, bao gồm các bộ phận trong Chính phủ Hàn Quốc, các đối tượng sử dụng dịch vụ giáo dục và những đối tượng tham gia hoặc bị ảnh hưởng bởi các chương trình trao đổi sinh viên.

Theo đuổi sự xuất sắc

Từ cuối những năm 1980, chính phủ Hàn Quốc bắt đầu giảm bớt các chế tài hạn chế di chuyển và việc nhận các chứng chỉ giáo dục quốc tế ở cấp đại học đã không còn bị hạn chế. Vào thời điểm này, người dân Hàn Quốc bắt đầu tiếp cận xu hướng đi du học. Trong một khoảng

thời gian dài, du học đã trở thành lựa chọn thay thế tốt nhất cho những sinh viên vì lý do này hay lý do khác mà không thể theo học ở một số lượng rất nhỏ các cơ sở giáo dục dành riêng cho tầng lớp tinh hoa - còn được biết đến là "SKY" - gồm 3 trường Seoul National University, Korea University và Yonsei University.

Đối với những sinh viên này, việc du học được nhìn nhận như một yếu tố mang lại lợi thế về phát triển con đường sự nghiệp, cả ở trong và ngoài nước. Nhiều sinh viên thậm chí đã lựa chọn từ bỏ việc học trong nước để theo đuổi các bằng cấp quốc tế danh giá hơn. Tầng lớp trẻ tuổi có nền tảng học thuật và tài chính vững mạnh tại Hàn Quốc vẫn đang thể hiện một cách mạnh mẽ ước muốn được theo học tại các trường đại học nổi tiếng như Đại học Harvard tại Hoa Kỳ, Đại học Tohoku tại Nhật Bản, hay Đại học Thanh Hoa tại Trung Quốc. Những sinh viên này về sau có thể quay trở lại thị trường lao động Hàn Quốc với ưu thế cạnh tranh trên nhiều lĩnh vực. Thực tế cho thấy những người nắm giữ các vị trí cấp cao trong chính phủ, cũng như các nhân vật xuất chúng trong xã hội Hàn Quốc đều là những người nắm trong tay các bằng cấp quốc tế.

Việc theo đuổi các bằng cấp quốc tế có thể được lý giải bởi "con số học vấn" đã bám rễ tại quốc gia này trong suốt nhiều thế kỷ, kể từ giai đoạn tiền hiện đại của Hàn Quốc (từ thế kỷ 14 tới thế kỷ 20) hoặc thậm chí còn sớm hơn thế nữa. Do đó, không hề đáng ngạc nhiên khi Hàn Quốc, cùng với Trung Quốc và Ấn Độ, nằm trong những quốc gia đứng đầu về số lượng sinh viên được gửi ra nước ngoài để theo học, và Trung Quốc, Nhật Bản và Hoa Kỳ là những điểm đến được sinh viên Hàn Quốc ưa chuộng. Theo Bộ Giáo dục Hàn Quốc, có đến 124 ngàn học sinh Hàn Quốc đã đi du học sau khi tốt nghiệp trung học trong năm 2022. Con số này gần gấp đôi so với các nước như Pháp, Iran, Malaysia, Hoa Kỳ và Việt Nam.

Sự sụt giảm số lượng

Số lượng học sinh Hàn Quốc xuất ngoại đã tăng vọt lên gấp gần 5 lần trong khoảng thời gian từ 1991 đến 2011. Tuy vậy xu hướng này đã xoay chiều. Thay vì giữ được đà tăng, con số này đã sụt giảm nghiêm trọng trong những năm gần đây. Sự sụt giảm đến gần 53% tổng số lượng học sinh sau trung học đi du học nước ngoài đã diễn ra tại Hàn Quốc trong những năm 2011–2022, và những điểm đến du học từng được ưa chuộng không còn ghi nhận số lượng học sinh Hàn Quốc theo học nhiều như trước nữa. Ví dụ như ở Hoa Kỳ, con số này đã giảm 46%, từ 73.351 học sinh trong giai đoạn 2010-2011 xuống còn 39.491 học sinh giai đoạn 2020-2021. Các điểm đến du học khác cũng ghi nhận sự sụt giảm tương đương, hoặc một vài trường hợp thậm chí còn trầm trọng hơn. Tại Trung Quốc con số này đã giảm 77%, từ 73.240 năm 2017 xuống 16.968 năm 2022; tại Anh số lượng du học sinh Hàn Quốc giảm 72%, từ 17.310 năm 2011 xuống 4.798 năm 2022; còn tại Nhật con số này giảm 45% trong cùng kỳ.

Sự chuyển hóa giữa bối cảnh nội địa và toàn cầu

Sự sụt giảm lượng học sinh du học là một hiện tượng đa chiều, bị tác động bởi nhiều yếu tố. Một nguyên nhân có thể đến từ việc suy giảm

Tóm tắt

Số lượng sinh viên Hàn Quốc du học nước ngoài đang giảm đi đáng kể so với trước đây. Có nhiều yếu tố dẫn đến hiện tượng này, trong đó có sự suy giảm số lượng dân số trẻ, đại dịch COVID-19, sự gia tăng của chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa bài ngoại, cũng như những cải thiện trong khối ngành giáo dục đại học trong nước. Thêm vào đó, một vài trong số những yếu tố nêu trên còn giúp lý giải được những biến đổi trong xu hướng xuất ngoại cũng như việc hướng đến các thị trường giáo dục bên ngoài Hàn Quốc, với tư cách là điểm đến tiềm năng cho những người có nhu cầu du học nước ngoài. Dù vậy, ý nghĩa về tầm ảnh hưởng của những thay đổi nêu trên vẫn còn chưa được nắm rõ.

Số lượng học sinh Hàn

Quốc xuất ngoại đã tăng

vọt lên gấp gần 5 lần

trong khoảng thời gian

từ 1991 đến 2011. Tuy

vậy xu hướng này đã

xoay chiều.

dân số trẻ - điều đã và vẫn đang diễn ra kể từ những năm 1990. Có thể dễ nhận thấy mối tương quan giữa hai hiện tượng này. Lượng dân số trong độ tuổi từ 6 - 21 sụt giảm đến 24% trong thập kỷ này kéo theo sự sụt giảm ở mức 53% lượng học sinh xuất ngoại. Nói cách khác, sự sụt giảm của lượng học sinh theo đuổi các bằng cấp quốc tế đang diễn ra theo tỉ lệ thuận với sự sụt giảm lượng dân số trong độ tuổi theo học đại học. Khi tính thêm mức giảm tỷ lệ sinh (tỷ lệ này đạt mức thấp nhất thế giới là 0,76 vào năm 2022), mối tương quan thuận chiều giữa tỷ lệ xuất ngoại và suy thoái dân số sẽ còn mạnh mẽ hơn trong nhiều năm tới.

Các lý giải khác (đa phần đều có sự tương quan lẫn nhau) có thể kể đến như: đại dịch COVID-19, sự trỗi dậy toàn cầu của chủ nghĩa dân tộc và tư tưởng bài ngoại, sự xuất hiện của các nền tảng giáo dục trực tuyến như K-MOOC và Minerva University MOOC, sự thành lập các trường có cơ sở đa quốc gia, các quan ngại về an ninh (ví dụ như những vụ xả súng hàng loạt tại Hoa Kỳ), căng thẳng địa chính trị giữa các quốc gia (ví dụ giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc), và những nỗ lực của chính phủ nhằm nâng cao quy mô cũng như năng lực cho nền giáo dục đại học nội địa. Không chỉ giải thích được sự gián đoạn của xu hướng sinh viên xuất ngoại vốn đang tăng trưởng trước đây, một vài yếu tố kể trên còn có thể được coi là nền tảng cho các chuyển dịch đang và sắp diễn ra trong xu hướng trao đổi sinh viên quốc tế. Để lấy một ví dụ, hiện tại thị trường du học quốc tế đang ghi nhận sự gia tăng các mối quan ngại về an ninh tại Hoa Kỳ, đi cùng chi phí bỏ ra cho giáo dục đại học ngày một đắt đỏ, và việc ban hành các hạn chế mới cho chính sách nhập cư đến từ chính quyền Hoa Kỳ tiền nhiệm (“hiệu ứng Trump”). Điều này buộc các học sinh quốc tế phải chuyển sang các quốc gia nói tiếng Anh khác như Úc và Canada, thậm chí là cả các quốc gia châu Âu như Pháp, Đức và Hà Lan, biến những nơi này thành các điểm đến du học thay thế cho những lựa chọn truyền thống. Trong năm 2022, ba quốc gia châu Âu vừa được nhắc đến ở trên đều nằm trong top đầu nhóm những điểm đến du học được ưa chuộng cho học sinh, sinh viên Hàn Quốc.

Viễn cảnh tương lai

Nhu cầu đi du học để được hưởng nền giáo dục đại học tại nước ngoài đang bị kìm hãm tại Hàn Quốc trong ba năm qua rất có khả năng sẽ được hồi phục vào giai đoạn hậu đại dịch. Đã có nhiều dấu hiệu ban đầu rõ ràng cho việc dự đoán này trở thành hiện thực. Một ví dụ cho điều này là lượng sinh viên Hàn Quốc tại Hoa Kỳ đã tăng trở lại, từ 39.491 trong giai đoạn 2020-2021 lên 40.755 trong giai đoạn 2021-2022. Tuy vậy, chúng tôi cho rằng sự phục hồi này có thể ít có khả năng đưa xu hướng xuất ngoại quay trở lại đà tăng trưởng trước đây, mà thay vào đó, nó chỉ giúp xóa bỏ các ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19. Trong tương lai, xu hướng du học sẽ vẫn biến động do những yếu tố ảnh hưởng đã được đề cập ở mục trước.

Cụ thể hơn là việc các học giả nhận thấy những nỗ lực của chính phủ Hàn Quốc nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đại học trong nước đã góp phần làm giảm tình trạng chảy máu chất xám. Được lồng ghép ngày một sâu vào các chương trình nghị sự quốc tế hóa quốc gia nhằm xây

dựng nền kinh tế dựa trên tri thức, những nỗ lực này dần được cải thiện cả về phạm vi (có nhiều chương trình hơn) và quy mô (với nhiều nguồn kinh phí hơn) trong những năm gần đây. Trong số đó, một số chương trình có thể được kể đến như dự án Brain Korea 21 (BK21) và dự án World Class University (WCU); và gần đây nhất là đề án Study Korea 3.0 với mục tiêu thu hút được 300 ngàn học sinh, sinh viên ngoại quốc trong thập kỷ tới, và dự án Glocal University (Đại học quốc tế bản địa) với mục tiêu tăng cường năng lực cạnh tranh của quốc gia ở cấp độ khu vực.

Sự xuất hiện của các điểm đến giáo dục hấp dẫn hơn cho người Hàn Quốc gần như là một viễn cảnh chắc chắn sẽ diễn ra trong bối cảnh có nhiều sự thay đổi trên thế giới. Nhu cầu tìm kiếm các lựa chọn du học thay thế và theo học tại các địa điểm này của học sinh, sinh viên Hàn Quốc, cũng như gia đình của họ đang ngày một tăng, với lựa chọn mới là các quốc gia như Úc, Canada, Đức, Pháp, Hà Lan và cả các quốc gia châu Á như Singapore. Do bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, việc các quốc gia kể trên liệu có thể giữ vững vị thế của mình trong thị trường du học một cách lâu dài hay không là vấn đề cần phải có thời gian để giải đáp. Không những vậy, một tương lai với xu hướng trao đổi và hợp tác học thuật liên quốc gia ngày một gia tăng do sự tăng cường giao thoa giữa các nền văn hóa cũng là một viễn cảnh rất có thể xảy ra.

Vẫn chưa thể xác định một cách toàn diện liệu phạm vi - hay là số lượng các quốc gia bị ảnh hưởng - và thời kỳ của cuộc suy thoái số lượng sinh viên xuất ngoại sẽ đạt mức độ nào. Cục diện toàn cầu luôn biến động, để ngỏ nhiều khả năng thay đổi tiềm ẩn đối với các xu hướng đang diễn ra. Bên cạnh đó, đầu năm nay số lượng học sinh, sinh viên ngoại quốc theo học tại Hàn Quốc đã vượt mốc 200 ngàn người. Con số này được kỳ vọng sẽ còn tăng mạnh hơn nữa nhờ vào đề án "Study Korean 3.0". Đây là một dấu mốc được xem là có nhiều ý nghĩa với tầm nhìn trở thành trung tâm giáo dục đại học hàng đầu trong khu vực của Hàn Quốc, khi mà đây là một quốc gia vốn chủ yếu gửi học sinh, sinh viên sang các nước khác theo học. Có rất nhiều câu hỏi được đặt ra: liệu các xu hướng du học hiện tại sẽ tiếp tục tiếp diễn, liệu Hàn Quốc có thể tiếp tục đa dạng hóa nguồn học sinh, sinh viên nước ngoài hiện đang còn hạn chế (Trung Quốc, Mông Cổ, Uzbekistan và Việt Nam) hay không? Cần có thời gian để có câu trả lời cho những vấn đề này.

Hàn Quốc đang đứng trước ngưỡng cửa của một kỷ nguyên mới với nhiều cơ hội đầy tiềm năng hơn trong xu hướng trao đổi học sinh, sinh viên cả trong và ngoài khu vực châu Á, với xu hướng trao đổi bên ngoài khu vực diễn ra hạn chế hơn. Điều này chưa có nhiều ảnh hưởng đến việc Hàn Quốc cơ bản là một quốc gia đưa sinh viên đi du học nước ngoài trong ngắn hạn. Tuy vậy, với những diễn biến tiếp theo, đặc biệt là những tác động tương quan giữa lý tưởng quốc gia về việc nâng cao khả năng cạnh tranh trong thị trường giáo dục đại học, thay đổi bối cảnh toàn cầu, và thay đổi thái độ của người tiêu dùng tại Hàn Quốc với việc du học, sẽ thật thú vị khi theo dõi những thay đổi này.

Tóm tắt

Thành công đáng kể của Úc trong việc thu hút một số lượng lớn sinh viên quốc tế cũng kèm theo một cái giá phải trả. Một nền công nghiệp trị giá 27 tỉ USD trỗi dậy, nhưng cùng với đó là công tác quản lý đầy yếu kém. Nhằm kiếm lợi từ mức hoa hồng cao hơn từ các cơ sở liên kết, nhiều đại diện tuyển sinh vô đạo đức đã tận dụng những lỗ hổng trong hệ thống cấp thị thực để chuyển những học sinh vốn đủ điều kiện tham gia vào những trường đại học danh tiếng sang các cơ sở kém chất lượng hơn. Những chế tài quản lý cần được bổ sung và cải thiện một cách gấp rút.

Úc: Bê bối tham nhũng và những sinh viên quốc tế

Anthony Welch

Anthony Welch là Giáo sư tại Đại học Sydney, Úc.

E-mail: Anthony.Welch@sydney.edu.au

Từ lâu, Úc đã là một trong những điểm đến được ưa chuộng của các du học sinh. Tuy có quy mô hệ thống còn khiêm tốn khi so sánh với các khu vực khác, nơi đây lại có các ưu điểm khác như: vị trí nằm cạnh châu Á, nền văn hóa đa dạng, có nhiều trường đại học có thứ hạng tốt, là một trong những quốc gia có vị thế trong nhóm vùng các nước nói tiếng Anh. Những điều này đã giúp nơi đây trở thành điểm đến thu hút đối với rất nhiều sinh viên đến từ các khu vực khác, đặc biệt là ở khu vực châu Á. Ở mức độ hệ thống, hơn 1/4 tổng lượng học sinh theo học ở cấp đại học tại Úc là các du học sinh. Tỷ lệ này thậm chí còn cao hơn tại nhiều trường đại học, đặc biệt là ở các trường thuộc nhóm 8 đại học danh giá nhất (Group of Eight - Go8). Tại nhiều trường đại học khác, tỷ lệ này đã đạt đến gần một nửa, có trường hợp thậm chí còn cao hơn.

Mặc cho sự thành công rực rỡ của nền công nghiệp này để trở thành một khu vực kinh doanh trị giá 27 tỉ đô, nó vẫn còn tạo ra nhiều yếu kém đáng chú ý. Khi bị thúc đẩy bởi tình trạng thiếu vốn trường kỳ cho mảng giáo dục đại học, các trường cần tìm cách bù đắp các khoản thu nhập thiếu hụt đó bằng cách thúc đẩy việc tuyển sinh quốc tế, với số lượng ngày càng nhiều hơn, vì những đối tượng này phải chi trả mức học phí cao hơn nhiều so với sinh viên nội địa. Trên phương diện quốc tế, phương pháp tiếp cận đầy tính thương mại của Úc trong việc tuyển sinh quốc tế được nhiều người đánh giá là vô cùng đặc thù. Phương pháp này bao gồm việc sử dụng các cơ sở tuyển sinh một cách tràn lan. Dù những đối tượng này góp phần vào khoảng 3/4 khối lượng tuyển sinh đại học, họ không hề được kiểm soát một cách bài bản.

Một hình mẫu đáng quan ngại

Vấn đề này của Úc còn trở nên nổi bật hơn với lượng tuyển sinh gia tăng đột biến đến từ Nepal, một quốc gia có GDP bình quân đầu người chỉ hơn 1.000 USD, với số lượng người thuộc tầng lớp trung lưu không quá lớn. Số lượng học sinh đến từ Nepal được tuyển sinh vào sau trung học tại Úc tăng từ hơn 10.000 vào năm 2015 lên hơn 65.000 năm 2019. Sự bùng nổ này đã làm dấy lên một lần nữa những báo động từng bị phớt lờ một cách có chủ đích bởi các bộ trưởng giáo dục và bộ giáo dục liên bang tiền nhiệm. Đến 2022, Nepal đã trở thành nguồn cung du học sinh lớn thứ 3, xếp sau Trung Quốc và Ấn Độ. Cơ quan Quản lý Chất lượng Giáo dục sau Trung học (TEQSA - Tertiary Education Quality Standards Authority) và cả các trường đại học đều không giải quyết được vấn đề này. Nhận thấy cơ hội, số lượng cơ sở hỗ trợ tuyển sinh cho các trường của Úc tại Nepal đã tăng vọt từ vài trăm lên hơn 3.000. Phần lớn trong số các sinh viên người Nepal đã đăng ký với tư cách người đi kèm cùng các thành viên gia đình của mình. Những người này rất

để dàng trở thành nhóm đối tượng dễ bị lạm dụng và phải chịu đựng điều kiện làm việc bóc lột với tình trạng trả lương thấp một cách có hệ thống tại các doanh nghiệp nhỏ, đôi khi được điều hành bởi chính những người đồng hương của họ. Một cuộc điều tra quốc hội năm 2023 đã chỉ ra nhiều trường hợp các cộng đồng hải ngoại của các du học sinh liên lạc với họ qua mạng xã hội trước khi họ tới Úc nhằm mục đích lợi dụng họ.

Trong phần lớn các trường hợp, sau khi nhận được thị thực du học để tham gia các khóa học tại một trường đại học công lập uy tín, hàng ngàn thí sinh sẽ nhanh chóng bị chuyển sang các khóa học nghề có chi phí rẻ hơn tại các cơ sở khác. Những cơ sở này luôn sẵn sàng nhận các sinh viên trao đổi, kể cả khi các sinh viên này chưa được nhận được quyết định chấm dứt theo học tại trường đại học trước đó. Trong một vài trường hợp khác, việc chuyển đổi này sẽ được hợp thức hóa thông qua các chứng chỉ y tế giả, được cấp bởi các bác sĩ đa khoa và các cố vấn được thuê bởi các đại diện tuyển sinh không uy tín. Hệ thống của Úc quy định rằng nếu một sinh viên quốc tế có ý định chuyển cơ sở học trong vòng 6 tháng kể từ lần đăng ký đầu tiên, người này phải được cơ sở ban đầu chấp thuận kết thúc quá trình học tập. Tuy nhiên, các yếu tố như bệnh tật hoặc các sự kiện ảnh hưởng tâm lý cũng có thể lấy làm cơ sở để thay đổi.

Sự tha hóa đến từ nguồn lợi tài chính

Khi so sánh với các trường đại học công lập uy tín, các cơ sở giáo dục tư nhân cung cấp các khóa học với chất lượng thấp hơn nhưng lại sẵn sàng chi trả hoa hồng cho các đại lý cao hơn hẳn. Đây là nguyên nhân chính làm tha hóa các đại lý tuyển sinh, thúc đẩy những người này tìm kiếm và lôi kéo các học sinh, sinh viên chuyển đổi từ việc theo học tại các trường đại học công lập uy tín sang các cơ sở tư nhân yếu kém. Với mức hoa hồng này, các đại lý có thể nhận được lên tới 40% học phí, các yếu tố như chất lượng và sự phù hợp của các khóa học trở nên ít quan trọng và dễ bị các tư vấn viên bỏ qua. Những lời hứa hào huyền về cơ hội việc làm chính thức và các lộ trình để trở thành thường trú nhân thường hấp dẫn các sinh viên quốc tế, nhưng trên thực tế họ lại bị đưa tới các cơ sở đào tạo tư nhân kém chất lượng và trở thành nguồn trực lợi hoa hồng béo bở của các đại lý tha hóa.

Trong rất nhiều trường hợp như đã nêu trên, kể cả khi đã đóng học phí, nhiều học viên thậm chí còn không tham gia các khóa học nghề đã đăng ký mà lựa chọn đi làm trái phép. Việc này khiến họ trở thành mục tiêu bị bóc lột và bị trả lương thấp, đôi khi bởi chính những đồng hương của họ. Quyết định gỡ bỏ giới hạn về số giờ mà sinh viên quốc tế được phép làm việc trong giai đoạn đại dịch COVID-19 rất có thể đã góp phần vào sự lạm dụng này. Từ tháng 7/2023, số giờ làm việc sẽ bị cắt giảm xuống còn 48 giờ/ 2 tuần, tuy nhiên điều này vẫn là chưa đủ để chấm dứt những bê bối của hệ thống. Nhiều bằng chứng chỉ ra thực trạng rằng tồn tại nhiều đối tượng là nữ giới có trình độ tiếng Anh thấp nhưng lại được nhập cảnh vào Úc với thị thực sinh viên. Họ sau cùng bị ép buộc gia nhập vào ngành công nghiệp tình dục để trả các khoản nợ khổng lồ cho các đối

*Mặc cho sự thành công
rực rỡ của nền công
nghiệp này để trở thành
một khu vực kinh doanh
trị giá 27 tỉ đô, nó vẫn
còn tạo ra nhiều yếu kém
đáng chú ý.*

tượng "bảo kê" của họ. Hàng chục các cơ sở cung cấp dịch vụ giáo dục bị phát hiện đã biến chất và tiếp tay cho việc tạo dựng đường dây buôn bán tình dục.

Kẻ săn trộm và người canh giữ: Sự thất bại của quy định quản chế

Những thiếu sót nghiêm trọng nêu trên nhấn mạnh tính cấp thiết của một hệ thống có các quy định du học được quản chế chặt chẽ hơn. Việc thị thực du học bị lạm dụng như một hình thức di cư thay vì được sử dụng cho nhu cầu phát triển tri thức đã diễn ra quá thường xuyên. Những khe hở trong hệ thống cũng thường xuyên bị lợi dụng bởi những đại lý du học vô đạo đức nhằm trục lợi. Các sinh viên thường xuyên bị các đại lý tuyển sinh biến chất lôi kéo tới những cơ sở cung cấp dịch vụ giáo dục yếu kém để họ kiếm lợi nhuận từ hoa hồng. Các lỗ hổng trong hệ thống bị các đại lý này lợi dụng để các học viên nhận được lời mời nhập học từ các học viện uy tín (nhằm kiếm thị thực du học), nhưng đồng thời họ đã vạch sẵn các kế hoạch chuyển những sinh viên này sang các cơ sở yếu kém hơn.

Chính phủ liên bang vẫn chưa công bố kết quả báo cáo được ủy nhiệm cho Nixon (Nixon Report), được cho là đã vạch ra sự tràn lan của nạn tham nhũng trong hệ thống cấp thị thực, cùng với điều kiện làm việc bóc lột và mức lương bất chệt mà học sinh du học phải đối mặt. Nguyên nhân dẫn đến những điều trên phần lớn đến từ sự yếu kém trong khâu quản lý các đại lý tuyển sinh du học. Dù đa số vẫn hoạt động theo các nguyên tắc đạo đức, nhưng cũng đã xuất hiện một bộ phận bị biến chất muốn đạt được nguồn lợi tài chính từ việc chuyển đổi cơ sở theo học bằng mọi giá. Những người này chỉ tập trung vào mục tiêu nhập cư của học viên mà bỏ qua các mục tiêu về mặt giáo dục của họ. Không giống như các đại diện di trú, các đại lý tuyển sinh trên thực tế hoàn toàn không bị kiểm soát. Một nhân chứng trong cuộc điều tra gần đây của quốc hội đã nhận xét: "Con chó của tôi cũng có thể làm đại lý tuyển sinh du học". Những gì diễn ra tại Úc có thể trở thành bài học bổ ích cho các hệ thống giáo dục khác cũng đang phụ thuộc vào các đại lý để tuyển sinh mà chưa có cơ chế quản lý phù hợp.

Bên cạnh vấn đề thiếu sót trong quy định quản lý các đại lý tuyển sinh du học, cũng phải kể đến sự thiếu hụt nguồn lực để giám sát hệ thống cấp thị thực. Chỉ có chưa đầy 20 nhân viên được tuyển dụng bởi Bộ Nội vụ liên bang để phụ trách hơn 5.000 tổ chức đào tạo được cấp phép.

Giải pháp là gì?

Các biện pháp liên ngành được phối hợp bởi toàn chính phủ với sự tham gia của Bộ Giáo dục, Bộ Nhập cư, và Bộ Nội vụ liên bang là vô cùng cấp thiết. Chính quyền các bang và các trường đại học cũng sẽ cần phải tham gia, cùng với các cơ quan quản lý như TEQSA và Cơ quan Chất lượng Kỹ năng Úc (ASQA - Australian Skills Quality Authority). Cần huy động nhiều nguồn lực hơn để khắc phục những trì trệ đáng quan ngại trong xử lý thị thực, thanh giảm hơn 100 phân loại thị thực hiện có và đảm bảo việc sử dụng đúng mục đích của các thị thực du học được cấp. Các điều khoản của pháp luật đối với nạn rửa tiền cũng

cần được bổ sung áp dụng cho cả các đại diện du học và nhập cư, cũng như áp dụng cho các cơ sở giáo dục tư nhân. Cần chấm dứt sự tha hóa tràn lan của hệ thống thị thực du học và giáo dục đại học, cũng như những thất bại trong khâu quản lý các đại diện giáo dục và loại trừ các đối tượng tham nhũng. Tình trạng lạm dụng các sinh viên du học, cũng như việc hủy hoại danh tiếng của hệ thống giáo dục đại học nói chung sẽ không được phép được tiếp diễn trong tương lai.

COIL: Một phương pháp tăng cường sự toàn cầu hóa, sự cân bằng hiệu quả và mức độ phổ biến

Maia Gelashvili và Gerardo Blanco

Maia Gelashvili là Nghiên cứu sinh tiến sĩ và Trợ lý nghiên cứu tại Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (CIHE), Boston College, Hoa Kỳ. E-mail: gelashvi@bc.edu. Gerardo Blanco là Phó Giáo sư và Giám đốc học thuật tại CIHE. E-mail: blancoge@bc.edu.

Trong một thỏa thuận Hợp tác Học Tập trực tuyến Toàn cầu (COIL - Collaborative Online International Learning), các giảng viên và sinh viên từ các tổ chức giáo dục đại học ở khắp các quốc gia với đa dạng các nền văn hóa đã tiến đến việc hợp tác và thiết lập một chương trình học tập. Một khóa học đầy đủ có thể được thực hiện thông qua COIL, chúng thường kéo dài từ 5 - 8 tuần. Trong một mô hình COIL điển hình, các sinh viên chia sẻ nội dung khóa học, cùng tham gia vào các cuộc thảo luận trong lớp và cùng nhau tham gia các dự án. Các nhóm được sắp xếp cố ý để chúng có thể bao gồm nhiều sinh viên đến từ các tổ chức, văn hóa khác nhau giúp thúc đẩy việc đối thoại và phát triển khả năng kết nối văn hóa.

Việc thiết kế và triển khai các mô hình COIL phụ thuộc nhiều vào các yếu tố công nghệ, vì mô hình này không yêu cầu các giảng viên và sinh viên phải di chuyển từ nơi này tới nơi khác để tham dự các khóa học. Do vậy, các mô hình này tốn ít chi phí hơn, linh hoạt hơn, và sản sinh ra ít carbon, thân thiện với môi trường hơn so với các hoạt động di chuyển truyền thống. Mô hình này có thể cung cấp các hình thức học tập cả đồng bộ cũng như không đồng bộ, có thể dùng để tính toán chỉ cho sinh viên hoặc tham gia như các khóa học bổ trợ. Nó có tính ứng dụng ở bất kỳ chuyên ngành học thuật nào ở cấp đại học hoặc sau đại học.

Tóm tắt

Việc đánh giá nghiên cứu dựa trên chỉ số - có nguồn gốc từ Nga và Liên Xô cũ - vẫn đang tác động đến hoạt động xuất bản khoa học ngày nay. Thực trạng phổ biến là việc số lượng xuất bản được coi trọng hơn các yếu tố khác, và các nhà nghiên cứu buộc phải thích nghi với điều đó. Với mục đích nhằm bảo vệ vị thế của bản thân, họ phải tham gia vào một hành vi được gọi là "cuộc chơi của sự đánh giá" (evaluation game). Cần có sự chuyển đổi trọng tâm từ thành tựu cá nhân sang những yêu cầu chung của xã hội, để đảm bảo các chỉ số này được áp dụng phù hợp với mục tiêu chung, cũng như các giá trị và niềm tin của cộng đồng học thuật.

Dù đầy tiềm năng, COIL

vẫn chủ yếu chỉ được các

khâu vực có mức thu nhập

cao biết đến và sử dụng.

Sự nhân rộng của COIL

Đại học bang New York (SUNY) được biết tới là đơn vị đầu tiên khởi xướng COIL vào khoảng 20 năm về trước. Tuy vậy, mô hình này không thực sự được biết đến rộng rãi tại thời điểm đó. Việc đóng cửa các biên giới và hạn chế đi lại trong đại dịch COVID-19 không chỉ thúc đẩy việc sử dụng, cũng như đẩy mạnh tầm quan trọng của COIL mà còn giúp COIL được tái định nghĩa. Một danh sách trực tuyến tổng hợp các tổ chức giáo dục tham gia COIL, đã liệt kê hơn 258 cơ sở giáo dục đại học tại 40 quốc gia khác nhau trên thế giới có cung cấp các mô-đun COIL. Số liệu này rất có thể còn chưa phải là đầy đủ. Dù cho một vài trong số các tổ chức giáo dục trên thế giới đã bắt đầu ứng dụng COIL từ đầu những năm 2006, khoảng 2/3 lượng cơ sở giáo dục đang áp dụng COIL (160) mới chỉ bắt đầu làm việc này từ 2019 hoặc muộn hơn.

Dù đầy tiềm năng, COIL vẫn chủ yếu chỉ được các khu vực có mức thu nhập cao biết đến và sử dụng. Dù rằng ở danh sách được đề cập trong phần trước không phân loại các đơn vị này theo khu vực một cách xuyên suốt, nó cũng thể hiện khá rõ ràng một vài xu hướng. Ví dụ, các trường đang áp dụng COIL bao gồm 115 trường tại Bắc Mỹ, 43 trường tại châu Âu, và chỉ 4 trường tại châu Phi. Trong khi đó, châu Mỹ La-tinh lại cho thấy số liệu ngược lại, với tổng 80 trường nếu như gộp cả Trung và Nam Mỹ. Tại khu vực này, các tổ chức như Hiệp hội Các trường đại học Công giáo ở châu Mỹ La-tinh & Caribe (ODUCAL) và Hiệp hội Giáo dục quốc tế Mexico (AMPEI) đã thúc đẩy hợp tác và đào tạo nhằm ứng dụng phương pháp này.

Với 92 trường, Hoa Kỳ đứng đầu trong số lượng chương trình COIL cùng với 258 trường được ghi nhận có triển khai những chương trình này. Việc Hoa Kỳ đứng đầu trong số lượng trường ứng dụng COIL không phải là điều đáng ngạc nhiên vì đây là nơi khai sinh ra hình thức này. Tuy vậy, những số liệu này cũng cho thấy lượng trường đại học áp dụng COIL tại các khu vực có nguồn lực hạn chế hơn vẫn còn khá khiêm tốn, điều này chỉ ra rằng không phải tất cả mọi quốc gia và khu vực đều có đủ nguồn tài nguyên để ứng dụng COIL.

Đi cùng sự tăng trưởng về mức độ phổ biến của các khóa học COIL, số lượng các tài liệu và nghiên cứu học thuật về tính hiệu quả cũng như các tác động của COIL cũng gia tăng. Nhìn chung, các nghiên cứu đều đưa ra các kết luận tích cực, cho thấy COIL kích lệ sự phát triển năng lực liên văn hóa của các học sinh, sinh viên. COIL cũng hướng đến việc thúc đẩy nhiều học sinh tham gia các hoạt động trao đổi học sinh, sinh viên cũng như du học. Nhìn chung, những học sinh, sinh viên có trải nghiệm tích cực với COIL sẽ sẵn sàng tham gia nhiều khóa học của COIL hơn. Tuy vậy, một điều đáng lưu ý là phần lớn các nghiên cứu được thực hiện về COIL đều ở phạm vi nhỏ lẻ và hoặc là các nghiên cứu của cá nhân.

COIL và sự toàn cầu hóa giáo dục đại học

Mặc dù COIL thường được sử dụng bởi các giảng viên ở mức độ cá nhân, mô hình này có thể được áp dụng một cách chiến lược hơn như một hình thức toàn cầu hóa một cách bài bản cho các trường. COIL có thể được tận dụng để thúc đẩy sự toàn cầu hóa ngay tại gia đình, trong các chương trình giảng dạy, và cho cả xã hội.

Những giới hạn trong khả năng di chuyển từ điểm này tới điểm khác là yếu tố hạn chế sự phát triển của toàn cầu hóa, do chỉ một bộ phận thiểu số (khoảng 1%) học sinh, sinh viên có đủ khả năng thực hiện điều này. Ngay cả ở Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu, nơi tỷ lệ này chiếm khoảng 10%, vẫn có những đối tượng gặp nhiều hạn chế. Những sinh viên khuyết tật, những sinh viên phải làm việc để trang trải việc học, hoặc những sinh viên bị ràng buộc bởi gia đình không thể theo đuổi các mục tiêu học tập tầm cỡ quốc tế, nếu như những mục tiêu này chỉ có thể đạt được khi họ phải di chuyển đến khu vực khác để học tập. Dù rằng, những lợi ích mang lại bởi COIL vẫn còn được phân bổ không đồng đều, những sáng kiến giúp sinh viên có thể "đem toàn cầu hóa về nhà" như COIL góp phần phổ cập các chiến lược thúc đẩy quá trình này rộng rãi hơn cho tất cả mọi người.

COIL giảm thiểu nhiều tác động đến môi trường vì hình thức này hỗ trợ quá trình trao đổi liên văn hóa mà không yêu cầu phải di chuyển, nhưng lại cho phép học sinh, sinh viên tiếp cận với nhiều khu vực và địa phương đa dạng. Không chỉ vậy, COIL cũng giúp bù đắp sự mất cân bằng trong luồng di cư toàn cầu từ Nam bán cầu đến Bắc bán cầu – điều tái lập vị thế thống trị của phương Tây cũng như của Anh ngữ. Những chuyển đổi công nghệ diễn ra trong việc dạy và học trong thời kỳ đại dịch đã không mang lại sự bình đẳng hơn cho nền giáo dục đại học trên toàn thế giới. Không chỉ tồn tại bất bình đẳng giữa các quốc gia khác nhau, mà ngay cả trong phạm vi nội địa, mỗi trường đại học tại mỗi quốc gia đều vô cùng khác biệt. Chúng không hề ngang bằng trong khả năng tiếp cận công nghệ, mức độ chuẩn bị cho việc dạy và học trực tuyến. Bên cạnh đó, những yêu cầu về nguồn lực phát triển chuyên môn, thời gian và tài chính cũng là những thách thức ảnh hưởng đến việc triển khai COIL. Những quốc gia và tổ chức giàu nguồn lực được trang bị tốt hơn bởi vì họ có hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, năng lực số, cũng như các yếu tố tài chính và nguồn nhân lực thiết yếu. Vì vậy, những đơn vị này thường sẵn sàng hơn trong việc cung cấp các trải nghiệm COIL cho học sinh, sinh viên.

Cân bằng các yếu tố

Trong khi nhiều trường đại học gấp rút khôi phục các hình thức triển khai toàn cầu hóa giáo dục thông qua trao đổi trực tiếp, tuy vậy cũng không nên bỏ qua những hình thức khác đầy tiềm năng và không kém phần quan trọng như COIL. Cách tiếp cận này có thể mang tới cho nhiều nhóm đối tượng học sinh, sinh viên cũng như giảng viên khác nhau nhiều cơ hội để tiếp cận với những hiểu biết liên văn hóa hay liên quốc gia, cũng như giúp số lượng người tiếp cận lớn hơn.

Điều này như giúp các cơ sở giáo dục tổ chức các chiến lược toàn cầu hóa của họ một cách toàn diện và bao quát hơn.

Có thể đoán trước được rằng những đối tượng hào hứng đón nhận COIL ngay từ thời điểm ban đầu và những nhà nghiên cứu về vấn đề này thường là cùng một nhóm. Dù vậy, việc nghiên cứu tính hiệu quả của COIL một cách có hệ thống và độc lập là vô cùng quan trọng. Với mức độ phổ biến của COIL, rất cần thiết phải tránh khỏi việc biến nó trở thành xu hướng hoặc mốt nhất thời. Vì vậy, việc triển khai và tách biệt COIL với các phương thức tiếp cận khác một cách thận trọng cũng cần được ưu tiên. COIL được xây dựng với nền tảng là nhu cầu quốc tế hóa các chương trình giảng dạy, nhưng kể cả khi không được gán vào bất kỳ khóa học nào, vẫn có những cách tiếp cận khác đối với việc trao đổi trên không gian ảo. Tương tự như vậy, đã và đang có nhiều hình thức quốc tế hóa trực tuyến khác cũng dần giành được sự chú ý. Tuy vậy, COIL không thể thế chỗ việc du học do điều này mang đến những trải nghiệm không thể bị thay thế bởi bất kỳ khóa học COIL nào. Thay vào đó, COIL có thể được kết hợp cùng với các hình thức du học để đạt được các kết quả tốt hơn. Đã có những chương trình du học hỗn hợp cho thấy những kết quả đầy hứa hẹn khi kết hợp cả yếu tố COIL và du học trực tiếp.

Toàn cảnh sự phát triển của trao đổi ảo: Những phát hiện của cuộc khảo sát toàn cầu lần thứ ba

Kyle Kastler, Rajika Bhandari và Melquin Ramos

Kyle Kastler là Giám đốc chương trình Sáng kiến Stevens tại Viện Aspen, Hoa Kỳ. E-mail: Kyle.Kastler@aspeninstacad.org.

Tiến sĩ Rajika Bhandari là Giám đốc của Rajika Bhandari Advisors (một công ty nghiên cứu và chiến lược giáo dục quốc tế), Hoa Kỳ. Cô hợp tác với Sáng kiến Stevens trong cuộc khảo sát. E-mail: rbhandari@rajikabhandari.com.

Melquin Ramos là Chuyên gia giáo dục quốc tế và từng là Trợ lý nghiên cứu trong hai cuộc khảo sát gần nhất. E-mail: melquinramos@gmail.com.

Báo cáo khảo sát đầy đủ có tại <https://www.stevensinitiative.org/resource/2022-Survey-of-the-v-barbtual-Exchange-Field-Report/>

Sự không ngừng mở rộng của các giao thức trao đổi ảo (VE – Virtual Exchange) trên toàn cầu đã gợi lên nhiều nghi vấn về tính bền vững của các hình thức này, đặc biệt trong bối cảnh khi đại dịch

COVID-19 suy yếu dần và các hình thức di chuyển bắt đầu được khôi phục lại. Dựa trên cơ sở của hai lần khảo sát trước đó, cuộc khảo sát mới đây nhất vào năm 2022 về lĩnh vực trao đổi ảo - một hoạt động thường niên của tổ chức Stevens Initiative - được thực hiện nhằm giải đáp các nghi vấn này, cung cấp những góc nhìn chi tiết về những đặc điểm cũng như hình thức vô cùng đa dạng của VE. Cuộc khảo sát năm 2022 thu thập phản hồi từ 126 tổ chức, cung cấp thông tin chi tiết về 2.565 chương trình hiện đang là nền tảng kết nối cho 120.714 người dùng trên toàn thế giới.

Một bổ sung quan trọng trong cuộc khảo sát và kết quả báo cáo đi kèm của năm nay đến từ 5 nghiên cứu trường hợp điển hình. Những nghiên cứu này đã cung cấp những hiểu biết sâu sắc và định tính hơn về độ phủ và mức độ phức tạp mà các VE đang hoạt động trên thế giới. Cụ thể hơn, kết quả báo cáo năm nay nhấn mạnh vào sự ảnh hưởng đến từ các "khoảng cách số" ở Nam bán cầu (Libya, Mexico và Nam Phi), kèm theo đó là những gợi ý về vai trò của ngôn ngữ, tầm quan trọng của bối cảnh và những tác động của sự phân tầng nguồn lực.

Sự phát triển cũng như chuyển đổi của VE

Dù không thể phủ nhận sự nhân rộng của VE trong những năm gần đây, sự tăng trưởng này khá phức tạp và phi tuyến tính. Đồng thời, ở một mức độ nào đó, sự tăng trưởng của hình thức này được định hình bởi đại dịch đang diễn ra. Một mặt, đại dịch đã tạo ra một cú hích cho VE, được minh họa bởi 58% số người được hỏi cho biết họ tăng sử dụng các chương trình tương ứng vì các nguyên nhân đến từ đại dịch. Bởi vậy, sự tăng trưởng đột biến của VE được ghi nhận trong cuộc khảo sát lần hai vào năm 2021 rất có thể là một hệ quả của đại dịch. Đây là thời điểm mà nhiều cơ quan và tổ chức bước đầu tiếp cận với các chương trình VE và sử dụng hình thức này để thực hiện các hoạt động, thay thế cho các hình thức di chuyển truyền thống bị đóng băng tại thời điểm đó. Với việc các hình thức di chuyển cá nhân được phục hồi một cách nhanh chóng trong năm 2022, những cơ sở vốn chỉ sử dụng VE như một giải pháp tình thế có khả năng sẽ quay trở lại những công cụ hay hình thức cũ mà họ đã sử dụng trước đó. Một cách tổng quan, đại dịch dường như đã dẫn đến sự nhảy vọt trong mảng VE và tốc độ phát triển khiến nhiều nhà cung cấp hoặc không có khả năng duy trì, hoặc phải nỗ lực để theo kịp.

Với việc thu thập phản hồi từ các bối cảnh phức tạp và nhiều tập đối tượng trong các cuộc khảo sát, đánh giá về mức độ thay đổi đáng tin cậy nhất đến từ một nhóm nhỏ gồm 71 nhà cung cấp VE đã tham gia cả vào năm 2021 và 2022. Trong nhóm này, tổng số lượng chương trình VE đã được triển khai đã tăng 38%, từ 1.464 chương trình trong năm 2021 lên thành 2.022 trong năm 2022, trong khi lượng người dùng chỉ tăng 22% trong cùng kỳ, từ 80.727 lên 98.750 người. Dù vậy, cần lưu ý rằng trong số 71 nhà cung cấp này, hầu hết đều là các tổ chức giáo dục đại học hoặc các tổ chức phi lợi nhuận hay phi chính phủ hoạt động tại nhiều nước. Điều này cũng cho thấy đây là những cơ sở có đủ điều kiện để duy trì việc báo cáo dữ liệu một cách ổn định nhất.

Tóm tắt

Trong bối cảnh những chuyển đổi quan trọng trong mảng giáo dục và trao đổi toàn cầu đang diễn ra, mảng trao đổi ảo đã và đang liên tục phát triển cả về phạm vi, quy mô và độ phức tạp. Dựa trên kết quả thu được từ cuộc khảo sát lần thứ ba năm 2022, trong chuỗi khảo sát toàn cầu về trao đổi ảo được thực hiện bởi tổ chức Sáng kiến Stevens, bài viết này trình bày những phát hiện chính về tiềm năng phát triển của thị trường trao đổi ảo toàn cầu; bối cảnh cũng như những sắc thái của trao đổi ảo trên khắp thế giới; và những ảnh hưởng đến giới quản trị viên, lãnh đạo các cơ sở giáo dục, và những người đưa ra quyết sách.

Cần đặc biệt lưu ý cần

nhắc tới cả lợi và hại

của việc triển khai công

nghệ khi thiết kế và triển

khai các chương trình

VE. Công nghệ là chìa

khóa của sự phát triển,

nhưng do các khu vực

trên thế giới không đồng

đều trong khả năng tiếp

cận công nghệ, điều này

cũng có thể làm gia tăng

khoảng cách số giữa các

khu vực.

Tìm hiểu bối cảnh và sự đa dạng của VE

Nhu cầu tìm hiểu cách mà VE đang hoạt động trên quy mô toàn cầu một cách thấu đáo là một điểm quan trọng được rút ra từ các cuộc khảo sát trước đó. Để giải quyết sự thiếu hụt này, báo cáo năm 2022 đã đưa ra 5 trường hợp điển hình về các chương trình VE tại nhiều địa phương khác nhau nhằm làm rõ tính đa dạng của VE và cung cấp những lăng kính so sánh để từ đó có thể quan sát được toàn bộ các vấn đề đang có. Các vấn đề này bao gồm tính đa dạng và khả năng tiếp cận, tính hợp tác (nội bộ và ngoại vi), thiết lập và quản lý các mức kỳ vọng giữa các bên liên quan (học sinh, giảng viên, quản trị viên, lãnh đạo, đối tác) và vai trò của ngôn ngữ và giao tiếp.

Một vấn đề liên tục được nhắc lại là tính đa dạng và khả năng tiếp cận của VE, cũng như sự khác biệt theo vùng miền của những khía cạnh này. Hoa Kỳ là nơi các nỗ lực nhằm quốc tế hóa tại các trường cao đẳng cộng đồng thường rất hạn chế. Tuy nhiên, một điển hình là dự án CLICK của Trường Cao đẳng Cộng đồng Gazelle International đã cho thấy cách các giảng viên có thể sử dụng VE như một công cụ hỗ trợ cho quá trình quốc tế hóa lớp học của mình thông qua việc tận dụng công nghệ. VE và những tiềm năng quốc tế hóa của hình thức này có thể giúp các trường cao đẳng cộng đồng thu hút và tuyển sinh viên với số lượng cao hơn. Thông qua đó, nhóm sinh viên này cũng được gia tăng mức độ tiếp cận cả với VE và quốc tế hóa thay vì nằm trong nhóm đứng ngoài những nỗ lực phát triển này. Năng lực tiếp cận với VE của các quốc gia thuộc khu vực Nam bán cầu có thể còn gặp nhiều trở ngại, theo như kết quả nghiên cứu của trường hợp Đại học Công nghệ Durban ở Nam Phi. Đây là nơi sự thiếu hụt cơ sở hạ tầng, bao gồm việc thiếu hụt điện năng, do đó cản trở sự phát triển của VE. Cũng có thể thấy được những khó khăn tương tự ở trường hợp của tổ chức Culturingua tại bang Texas, Hoa Kỳ. Tổ chức này đã hé lộ những thách thức khi hoạt động tại các quốc gia như Libya, nơi cơ sở hạ tầng cũng như khả năng tiếp cận công nghệ của các khu vực ngoài phạm vi các thành phố lớn đều rất hạn chế. Bên cạnh đó, Culturingua cũng đang dành ra những nỗ lực để cải thiện khả năng tiếp cận VE của các đối tượng học sinh, sinh viên là người khuyết tật.

Các trường hợp điển hình kể trên cho thấy rằng cần đặc biệt lưu ý cần nhắc tới cả lợi và hại của việc triển khai công nghệ khi thiết kế và triển khai các chương trình VE. Công nghệ là chìa khóa của sự phát triển, nhưng do các khu vực trên thế giới không đồng đều trong khả năng tiếp cận công nghệ, điều này cũng có thể làm gia tăng khoảng cách số giữa các khu vực.

Hướng đến tương lai

Ba cuộc khảo sát về VE (2020-2022) diễn ra vào thời điểm có nhiều thay đổi lớn trong mảng giáo dục và trao đổi trên toàn thế giới. Cuộc khảo sát hiện tại cho thấy VE sẽ còn tiếp tục phát triển theo những hướng phức tạp và đòi hỏi những khai phá mang tính bền vững và đa sắc thái đến từ việc ghi nhận kết quả của cuộc khảo sát này. Những kết luận này cũng giúp giới lãnh đạo của các tổ chức, cũng như giới ra

quyết sách có thể đánh giá cách thức nhằm đưa VE trở thành một yếu tố quan trọng, với các mục tiêu nhằm thúc đẩy quá trình quốc tế hóa, cụ thể ở thời kỳ hậu đại dịch. Điều này càng đặc biệt quan trọng khi cân nhắc các chiến lược trong cách tiếp cận và đầu tư vào các hình thức di chuyển cũng như các hình thức trao đổi, sao cho chúng có thể tương hỗ, thay vì cạnh tranh lẫn nhau.

Cuộc khảo sát này cũng đóng vai trò trọng yếu và gợi mở để nâng cao nhận thức về nhu cầu thu thập dữ liệu của các chương trình VE. Tuy vậy, dù các nỗ lực nghiên cứu ngày càng gia tăng cả về số lượng lẫn quy mô, vẫn còn đó nhiều thách thức với nhiều hơn nữa những câu hỏi ở phía trước. Các lĩnh vực được cho là sẽ cần được nghiên cứu kỹ hơn có thể kể đến như: sự đo lường chất lượng của VE, bao gồm cách mà các chương trình đảm bảo chất lượng trong việc truyền tải VE; xây dựng những kiến thức sâu sắc hơn về vai trò của những người hỗ trợ và giảng dạy VE, đặc biệt nhằm hỗ trợ sự phát triển của họ cả về mặt cá nhân lẫn chuyên môn; và trau dồi năng lực của các nhà cung cấp trong việc thu thập và báo cáo dữ liệu liên quan đến các chương trình số, đặc biệt cho các tổ chức nhỏ với nguồn lực bị hạn chế.

Thu nhập và con đường sự nghiệp của giới học thuật tại châu Âu: Những thách thức trong việc thu hút nhân tài

Alice Civera, Erik Lehmann, Michele Meoli và Stefano Paleari

Alice Civera là Trợ lý Giáo sư tại Khoa Quản lý, Thông tin & Kỹ thuật Sản xuất, Viện Nghiên cứu So sánh Cisalpino (CCSE), Đại học Bergamo, Ý. E-mail: alice.civera@unibg.it.

Erik Lehmann là Giáo sư tại Viện CCSE, Đại học Augsburg, Đức. E-mail: erik.lehmann@wiwi.uni-Augsburg.de.

Michele Meoli là Phó Giáo sư tại Khoa Quản lý, Thông tin & Kỹ thuật Sản xuất, Viện CCSE, Đại học Bergamo, Ý. E-mail: michele.meoli@unibg.it.

Stefano Paleari là Giáo sư tại Khoa Quản lý, Thông tin và Kỹ thuật Sản xuất, Viện CCSE, Đại học Bergamo, Ý. E-mail: Stefano.paleari@unibg.it.

Thu nhập là phương tiện chính để thu hút và giữ chân nhân tài trong giới học thuật. Dù vậy, trên phạm vi toàn cầu, mức lương của giới học thuật khó có thể so sánh được với thu nhập của những người làm việc trong các mảng tư nhân, thậm chí nó còn không theo kịp sự lạm phát. Mức lương tại châu Âu gần như không thể sánh với

Tóm tắt

Vào năm 2022, Hội nghị Hiệu trưởng Đại học Ý đã thực hiện một nghiên cứu về tính thu hút của hệ thống đại học châu Âu. Mỗi quan ngại chính là mức thu nhập thiếu tính cạnh tranh cho các nhân sự học thuật tại Ý. Bốn quốc gia châu Âu đã được lựa chọn để phân tích so sánh là Pháp, Đức, Ý và Vương quốc Anh. Các kết quả thu được cho thấy tồn tại khoảng cách đáng kể giữa các chế độ và mức thu nhập học thuật giữa các khu vực, đồng thời, Ý đang tụt hậu rất xa so với các quốc gia còn lại.

mức lương tại Hoa Kỳ. Một giáo sư toàn thời gian trung bình tại Hoa Kỳ có thể kiếm được 140.000 USD/ năm - nhiều hơn 30% so với mức thu nhập mà người đó có thể kiếm được trong cùng một vị trí tại Vương quốc Anh, nơi có mức thu nhập cao nhất trong khối châu Âu.

Do vậy, một phân tích chuyên sâu về bối cảnh châu Âu hiện tại là vô cùng cần thiết. Nghiên cứu này sẽ đưa ra những so sánh về chế độ thu nhập học thuật tại bốn quốc gia châu Âu, cụ thể là Pháp, Đức, Ý, và Vương quốc Anh. Cả Đức và Vương quốc Anh đều là các quốc gia có mức thu nhập trong khối học thuật cao hơn trong nhóm bốn nước, ở cả giai đoạn mới bắt đầu và cả cấp độ đỉnh cao của sự nghiệp. Đây là kết quả của một quá trình đàm phán đặc thù, chỉ tồn tại ở hai quốc gia này. Ý là quốc gia duy nhất trong bộ tứ với mức lương được đề nghị có chuẩn cố định, không thể thay đổi, và nhân sự ngành học thuật tại Ý cũng không có cơ hội đàm phán mức lương của họ. Đây là một bất lợi lớn cho nền học thuật của quốc gia này.

Thu nhập của giới học thuật tại châu Âu

Trong quá trình làm nghiên cứu này, chúng tôi đã gặp nhiều trở ngại trong việc tính toán. Chúng tôi tập trung vào đối tượng chính là mức lương ròng. Các thách thức đến từ việc lấy dữ liệu trên hệ thống thuế và phúc lợi quốc gia từ mỗi bộ ngành tài chính, mỗi hệ thống có các quy tắc và đặc thù riêng, cũng như việc tổng hợp các dữ kiện này. Nhiều điểm đặc thù của từng quốc gia đã được khẳng định lại thông qua nhiều cuộc phỏng vấn với người bản địa.

Có ba điểm chính nổi bật sau khi chúng tôi phân tích dữ liệu của cuộc điều tra. Điểm đầu tiên là có một khoảng cách khá lớn trong mức lương giữa một bên là nhóm Pháp và Ý, và bên còn lại là nhóm Đức và Anh. Lấy ví dụ, một giáo sư toàn thời gian tại Ý có mức thu nhập khoảng 62.420 USD/ năm, tức là thấp hơn so với mức thu nhập của một người đồng cấp của họ tại Đức và Anh khoảng 45% tới 60%. Những điều kiện không thỏa đáng như vậy trong công việc đã làm cho khối ngành học thuật kém hấp dẫn hơn đối với các học giả, từ đó làm trầm trọng thêm tình trạng chảy máu chất xám vốn đã không có gì xa lạ gì tại Ý. Mức lương của một học giả tại Ý thậm chí còn không có tính cạnh tranh kể cả với các ngành nghề khác trong khu vực nội địa. Một ví dụ điển hình là mức lương tại Ngân hàng Ý, một trong những tổ chức uy tín nhất của quốc gia này, cao hơn 20% so với mức lương tại các trường đại học. Đây là lý do khiến giới trẻ cho rằng các cơ hội việc làm trong khối ngành học thuật hàn lâm kém thu hút hơn so với các ngành khác. Thường thì khi chấp nhận mức lương không thỏa đáng, người ta sẽ trông đợi vào việc thăng tiến nhanh trong sự nghiệp để bù đắp lại. Trong trường hợp này, khi tiến tới những vị trí cao hơn trong công việc thì thu nhập cũng phải tăng theo đáng kể. Đây là điểm mấu chốt thứ hai: Trong khối ngành hàn lâm, chênh lệch về mức lương tại các giai đoạn khác nhau của sự nghiệp không hề đáng kể. Điều này đặc biệt đúng với Pháp và Ý, nơi thu nhập của vị trí giáo sư chỉ cao hơn 24% so với phó giáo sư. Tuy nhiên, có một sự khác biệt rất lớn giữa hai nước này. Ở Ý, độ tuổi trung bình của vị trí

phó giáo sư là 52 (cao nhất trong khối châu Âu), trong khi đó ở Pháp độ tuổi này chỉ là 34. Việc các giáo sư tại Pháp đạt được vị trí này khi cực kỳ trẻ là hệ quả của một lộ trình sự nghiệp đặc thù. Lộ trình này bao gồm một vị trí có thể được xem là trung gian giữa vị trí phó giáo sư và trợ lý giáo sư. Lộ trình sự nghiệp được xây dựng như vậy ở Pháp giúp cho nhân sự trong ngành được hưởng nhiều lợi ích đến từ sự bền vững của hệ thống và một tương lai được ấn định rõ ràng.

Điểm thứ ba và cũng là điểm cuối cùng, là sự có mặt của các biến số trong việc thiết lập mức lương. Biến số này có thể dựa vào một trong ba yếu tố sau: yếu tố địa lý, yếu tố phúc lợi hoặc yếu tố hiệu suất. Mức lương có thể được điều chỉnh dựa theo chi phí sinh hoạt bình quân tại địa phương và/ hoặc theo nhu cầu, sản lượng khoa học, cũng như sự xuất sắc trong công việc, được đo đạc thông qua các bài viết học thuật được đăng trên các tạp chí hàn lâm danh giá. Một vài ví dụ có thể kể đến việc một trường đại học tại Anh có thể thương lượng với ứng cử viên một mức lương tốt hơn để thu hút các kỹ sư trẻ tuổi đi theo sự nghiệp hàn lâm, một trường đại học tại Đức có thể đưa ra mức lương có tính tới yếu tố chi phí sinh hoạt, và một trường đại học tại Pháp có thể điều chỉnh mức lương dựa theo các trách nhiệm gia đình mà ứng viên phải gánh vác. Không có bất kỳ cơ hội nào cho những điều tương tự được áp dụng tại các trường đại học của Ý.

Kết luận

Giá trị của nghiên cứu này nằm ở việc phân tích được các khía cạnh về kinh tế của một đất nước, điều đóng vai trò rất quan trọng trong sức hút của quốc gia đó. Tuy vậy, cần hiểu rõ rằng một đất nước thu hút được nhân tài không chỉ nhờ vào các yếu tố về kinh tế. Nhiều yếu tố khác cũng góp phần tạo nên sức hút của giới hàn lâm trong một đất nước đối với các học giả, ví dụ như chất lượng cuộc sống, sự cân bằng giữa đời sống cá nhân và công việc, quyền tự chủ học thuật, mức độ danh giá của các trường đại học. Dù vậy, việc trả thu nhập không tương xứng với công sức có thể làm cho những cá nhân xuất sắc và tài năng thấy nản lòng và không muốn theo đuổi con đường học thuật hay tham gia vào nền giáo dục đại học của một vài quốc gia.

Trong số bốn quốc gia được nghiên cứu, chỉ có hệ thống đại học của Ý không hề đưa ra "gói hỗ trợ di cư" một cách cụ thể. Chính sách này vốn thường được dùng để thu hút giới nhân tài trẻ tuổi từ các nước khác trong khối châu Âu. Trong thời đại này, các nhân tài được coi như nguồn tài nguyên khan hiếm, đặc biệt là các nhân tài đang tìm kiếm các cơ hội quốc tế. Thêm vào đó, các trường đại học được xem như những bánh lái điều hướng sự phát triển và giúp các nền kinh tế phương Tây vượt qua được giai đoạn tăng trưởng bị chững lại. Trong bối cảnh này, rõ ràng khi được so với Ý, một vài hệ thống giáo dục châu Âu khác đã được định vị tốt hơn để nâng cao sức hấp dẫn của họ. Dù vậy, có thể vẫn còn một tia hy vọng dành cho Chính phủ Ý để cải thiện tình trạng này thông qua nguồn vốn đến từ Kế hoạch Phục hồi và Phát triển Quốc gia, dù điều này sẽ yêu cầu cần phải có thêm thời gian cũng như nguồn lực bổ sung.

Nghiên cứu này sẽ đưa ra

những so sánh về chế độ

thu nhập học thuật tại

bốn quốc gia châu Âu, cụ

thể là Pháp, Đức, Ý, và

Vương quốc Anh.

Tính thu hút của nền học thuật là một chủ đề đã được khai thác về hầu như tất cả mọi mặt. Việc nghiên cứu và hiểu rõ thêm về chế độ lương thưởng của các quốc gia trong và ngoài khối châu Âu có thể sẽ làm hé lộ thêm nhiều kết quả đáng lưu ý. Giới quyết sách cần nắm được các yếu tố ảnh hưởng đến việc đưa ra các quyết định trong sự nghiệp của giới hàn lâm để đưa ra các lựa chọn hấp dẫn hơn cho họ.

Tóm tắt

Bài viết này lập luận rằng có hai yếu tố ảnh hưởng tới việc xuất bản quốc tế của các học giả thuộc khối ngành khoa học xã hội tại Trung Quốc. Đầu tiên, những thay đổi gần đây trong quá trình thẩm định học thuật tại Trung Quốc đã khuyến khích việc xuất bản các bài báo khoa học xã hội trong nước. Thứ hai, những rào cản mới đối với việc xuất bản quốc tế của các học giả thuộc khối ngành này đã xuất hiện, chủ yếu đến từ việc nhấn mạnh tầm quan trọng của sự đúng đắn trong ý thức hệ trong thời gian gần đây. Hệ quả là, khi phải đối diện với những thay đổi và thách thức này, càng ngày càng nhiều các học giả thuộc khối khoa học xã hội tại Trung Quốc lựa chọn giảm bớt hoặc hoàn toàn từ bỏ việc xuất bản quốc tế.

Liệu xuất bản quốc tế có còn quan trọng đối với các học giả Trung Quốc thuộc khối ngành khoa học xã hội?

Qiang Zha

Qiang Zha là Phó Giáo sư tại Khoa Giáo dục, Đại học York, Canada. E-mail: qzha@edu.yorku.ca

Trong những năm gần đây, hệ tư tưởng Trung Quốc về chính trị và sự phát triển xã hội đã trải qua một bước ngoặt đáng chú ý. Bối cảnh của bước ngoặt này là sự gia tăng căng thẳng về địa chính trị với phương Tây, đặc biệt là với Hoa Kỳ. Hệ quả của điều này thể hiện rất rõ ràng đối với các nghiên cứu học thuật và việc xây dựng tri thức trong các ngành khoa học xã hội tại quốc gia này. Cụ thể hơn, hiện tại Trung Quốc đang thể hiện quyết tâm xây dựng một phiên bản khác biệt của quá trình hiện đại hóa cho riêng họ, nhằm thay thế cho mô hình hiện tại vẫn luôn được coi là đặt trọng tâm vào phương Tây. Họ ủy thác nhiệm vụ mô tả lại câu chuyện của quá trình tiến bộ hướng tới hiện đại hóa của Trung Quốc cho ngành khoa học xã hội. Thêm vào đó, những câu chuyện này phải được tổng hòa các lý thuyết Mác-xít cũng như được định hướng bởi phương pháp luận của triết học Mác. Bài viết này thảo luận về mức độ quan trọng của việc xuất bản quốc tế hay xuất bản bằng tiếng Anh trong thời điểm hiện tại đối với các học giả thuộc khối ngành khoa học xã hội trong bối cảnh đã được miêu tả nêu trên. Trong hai thập niên đầu tiên của thế kỷ 21, các học giả Trung Quốc đã đệ trình và xuất bản các ấn phẩm trên các tạp chí quốc tế với số lượng bùng nổ. Liệu xu hướng này có còn được tiếp tục trong khối ngành khoa học xã hội, hay sẽ có một bước ngoặt khác?

Những thay đổi trong đánh giá học thuật

Vào khoảng năm 2018, Trung Quốc đã cải cách hoàn toàn các tập quán đánh giá học thuật của họ theo hướng gần như ngược lại với lúc trước. Ban đầu, họ khuyến khích công khai việc xuất bản quốc tế (với các khoản chi trả hậu hĩnh và/ hoặc những lợi ích về mặt chuyên môn). Sau đó, họ dần hạn chế việc này nhằm mục đích ngăn cản việc thổi phồng tầm quan trọng của các bài báo học thuật, chức danh chuyên nghiệp, các ủy nhiệm học thuật, giải thưởng, và trả lại những

giá trị thực sự của chúng. Một trong những lý do quan trọng nhất cho sự chuyển đổi này là việc số lượng các bài báo tăng lên lại không hề đi kèm với việc tăng cường sức mạnh đổi mới cho quốc gia này.

Vấn đề nan giải này đã làm dấy lên sự nghi ngờ về tầm quan trọng của việc tìm kiếm con đường xuất bản học thuật, bao gồm cả xuất bản quốc tế, một cách quyết liệt quá mức và coi đó là con đường duy nhất. Việc có được những bài báo quốc tế đã từng được coi là bảo chứng cho chất lượng và mức độ ảnh hưởng, nhưng hiện nay, việc xuất bản quốc tế lại ngày càng bất ổn định về chất lượng, thậm chí còn sụt giảm trong chất lượng, chưa kể tới việc tốn kém chi phí cao. Lý do cho việc này là ngày càng nhiều các tạp chí quốc tế hiện nay đã coi việc xuất bản các bài báo đến từ Trung Quốc là một cơ hội kinh doanh. Điều này dẫn tới việc những tạp chí này nhắm vào các tác giả người Trung Quốc để khai thác lợi nhuận trong khi nhắm mắt làm ngơ với việc kiểm soát chất lượng. Ví dụ như, một tạp chí đã thiệt hại lên đến 70 triệu Nhân dân tệ (tương đương khoảng 10 triệu USD) trong tổng doanh thu chỉ tính riêng trong năm 2021 khi tạp chí này bị đưa vào danh sách cảnh báo những tạp chí xuống hạng (watered-down journals).

Theo cơ chế thẩm định mới, các bài báo học thuật sẽ buộc phải nêu rõ và nhấn mạnh tính cấp thiết của đề tài đối với bối cảnh Trung Quốc, cũng như đưa ra các giải pháp cho các vấn đề có nguồn gốc từ quốc gia này. Với bối cảnh này, những tạp quán đánh giá học thuật đã chịu tác động của các thay đổi lại càng gây thêm những ảnh hưởng mạnh mẽ tới việc nghiên cứu khoa học xã hội và việc xuất bản học thuật.

Có thể cho rằng, các câu hỏi và đề tài nghiên cứu trong khối ngành khoa học xã hội thường có xu hướng lấy bối cảnh từ địa phương, vì vậy, sự phù hợp và việc thích ứng với các tính chất của nơi nghiên cứu là một trong những đặc điểm nổi bật của những nghiên cứu này. Do đó, các nhà nghiên cứu khối ngành khoa học xã hội tại Trung Quốc hiện nay đang được yêu cầu phải coi trọng cả các tạp chí nội địa và quốc tế đặt chúng ngang hàng với nhau. Họ cũng được khuyến khích xuất bản trên các tạp chí nội địa vì đây là nơi mà họ có thể dễ dàng và thuận tiện hơn trong việc điều chỉnh nghiên cứu của mình sao cho phù hợp hơn với địa phương. Thêm vào đó, các khía cạnh định lượng của các ấn phẩm khoa học hiện nay cũng đang được giảm bớt tầm quan trọng. Họ dần bớt coi trọng số lượng các bài báo, trích dẫn, cũng như chỉ số tác động theo hệ chỉ số SSCI. Thay vào đó, các học giả khoa học xã hội hiện tại được yêu cầu phải nộp lại các phần tiêu biểu trong nghiên cứu của họ nhằm mục đích thẩm định. Họ bắt buộc phải xuất bản ít nhất 1/3 rong số đó trên các tạp chí nội địa, trong khi không hề có tiêu chuẩn tương tự nào đối với các bài báo xuất bản quốc tế. Thêm vào đó, các nhà khoa học xã hội hiện nay đã được phép nộp lên các bài báo thiên hướng lý thuyết được xuất bản trên các phương tiện truyền thông quốc gia hoặc địa phương cho công tác thẩm định cũng như báo cáo giúp cho công việc tư vấn chính xác. Trong trường hợp một bộ phận trong chính phủ thông qua một báo cáo tư vấn, hoặc có

Vào khoảng năm 2018,

Trung Quốc đã cải cách

hoàn toàn các tạp quán

đánh giá học thuật.

một nhà lãnh đạo chính trị khẳng định các nội dung trong đó, những ấn phẩm này sẽ còn được đề cao hơn bất kỳ bài báo học thuật nào được xuất bản.

Hơn nữa, hiện nay, các ưu đãi và dịch vụ hỗ trợ từng được cung cấp trọn gói bởi một số cơ sở học thuật như dịch thuật, chỉnh sửa, và hiệu đính bản dịch tiếng Anh đã không còn tồn tại nữa. Điều này sẽ làm cho các học giả thuộc khối ngành khoa học xã hội có ít động lực hơn để xuất bản quốc tế, thậm chí, một vài người sẽ phải cân nhắc rất kỹ trước khi đưa ra quyết định. Điều này là bởi những ấn phẩm dạng này thường sẽ yêu cầu đầu tư nhiều thời gian và công sức hơn bình thường, và giờ sẽ không còn mang lại lợi thế nổi bật nữa trong công tác đánh giá học thuật cũng như thăng tiến trong ngành.

Nhấn mạnh về sự đúng đắn trong ý thức hệ

Ngoài sự phù hợp với bối cảnh và các tính chất của địa phương, một vấn đề được quan tâm hàng đầu khác trong các trường đại học tại Trung Quốc - đặc biệt là trong lĩnh vực nghiên cứu và xuất bản khối ngành khoa học xã hội - là vấn đề ý thức hệ. Được biết, hiện nay, đang có một bộ "chỉ số ý thức hệ và chính trị" được xây dựng riêng cho các cơ sở giáo dục đại học, đặc biệt là các đại học trọng điểm cấp nhà nước. Điều này trước hết có nghĩa là đối với tất cả các nghiên cứu khoa học xã hội, phương pháp luận cũng như các chỉ lối về lý thuyết đều phải tuân theo nền tảng của triết học Mác. Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình đã tuyên bố rõ ràng vào năm 2016 rằng chủ nghĩa Mác phải là tư tưởng mang tính định hướng, đồng nghĩa với việc lập trường, góc nhìn, và các phương pháp của chủ nghĩa Mác sẽ phải được áp dụng rộng rãi và triệt để vào những quá trình giải quyết vấn đề của khoa học xã hội. Ông thậm chí còn trích dẫn Khổng Tử để nhấn mạnh rằng chủ nghĩa Mác là học thuyết duy nhất khả dụng: "Đạo thì không nên tạp, tạp thì hóa phiến toái, phiến toái thì gây hỗn loạn, hỗn loạn thì gây lo lắng, mà không thể cứu được". Trong thời gian tới, có thể dự đoán được việc ngày càng nhiều học giả khoa học xã hội Trung Quốc sẽ định hướng nghiên cứu của họ theo các tư tưởng triết học Mác.

Vai trò của ngành khoa học xã hội hiện nay chính là nhằm diễn giải các thực tiễn và kinh nghiệm của Trung Quốc, cũng như lý thuyết hóa một phiên bản hiện đại hóa của riêng quốc gia này theo một cách tích cực và chắc chắn. Việc nhấn mạnh vào tính đúng đắn trong ý thức hệ có thể sẽ gây ra lo ngại về việc liệu giới học thuật phương Tây có dễ dàng chấp nhận các bài báo học thuật từ Trung Quốc, trong bối cảnh các học giả phương Tây từ trước tới giờ luôn coi trọng tư duy phê phán trong việc nêu lên các vấn đề của khoa học xã hội.

Kết luận

Tóm lại, việc xuất bản quốc tế dường như ngày càng trở thành một gánh nặng cho các học giả thuộc khối ngành khoa học xã hội tại Trung Quốc, khi mà họ phải đối diện với việc tự mình hoàn thành những ấn phẩm này mà không có sự hỗ trợ một cách có hệ thống và những động lực như trước kia đã từng. Dù là trong bối cảnh như vậy, những

học giả với mục tiêu hướng tới trao đổi và hợp tác quốc tế vẫn sẽ tiếp tục khai thác lĩnh vực quốc tế. Những đối tượng này thường bao gồm những người trở về nước từ các cơ sở nghiên cứu quốc tế và vẫn giữ được mạng lưới quan hệ quốc tế của họ, cũng như những người đang giảng dạy tại các trường đại học top đầu Trung Quốc, nơi mà các quá trình xét duyệt viên chức cũng như sự thăng tiến có quan hệ mật thiết với các nhà thẩm định quốc tế. Ngược lại, một số lượng đang dần tăng lên gồm các học giả khác có thể sẽ lựa chọn từ bỏ con đường này khi phải đối diện với những thử thách nêu trên. Trong khi đó, hiện tại các ngành khoa học xã hội cũng đang được giao cho vai trò đưa ra tiếng nói, câu chuyện và các ý tưởng của Trung Quốc đến với quốc tế. Có vẻ như những thực tại này đang đem đến một nghịch lý.

Những thách thức và khó khăn của giáo dục đại học tại khu vực Tây Bắc Syria

Mahdi Alkol

Mahdi Alkol là Phó Giáo sư tại Khoa Kinh tế và Quản trị, Đại học Idlib, Syria. E-mail: Mahdi.alkol@idlib-university.com.

Cuộc xung đột đang diễn ra tại Syria đã bước vào năm thứ 13. Để thoát khỏi ảnh hưởng của cuộc chiến, gần một nửa dân số của quốc gia này đã bị buộc phải rời bỏ nơi sinh sống để di chuyển tới các tỉnh khác hoặc các nước láng giềng như Li-băng và Thổ Nhĩ Kỳ. Vào năm 2023, dân số Syria đạt mốc 26,7 triệu người, với 17 triệu người sinh sống trong lãnh thổ quốc gia này và 9 triệu người tại các quốc gia khác. Cuộc xung đột đã phá hủy nhiều nơi và gây thiệt hại cho các lĩnh vực kinh tế và đời sống. Kể từ thời gian đầu của cuộc xung đột cho tới nay, chất lượng sống của người dân đã bị sụt giảm nghiêm trọng, với những khó khăn trong việc tiếp cận nơi trú ẩn, sinh kế, sức khỏe, giáo dục, nước sạch và vệ sinh.

Nền giáo dục đại học tại quốc gia này là một trong các lĩnh vực chịu ảnh hưởng nghiêm trọng từ cuộc chiến. Kể từ khi cuộc xung đột bắt đầu nhen nhóm vào năm 2011, lĩnh vực này đã phải đối diện với rất nhiều thách thức, bao gồm việc một số lượng lớn các trường học, cơ sở giáo dục, và các cơ sở hạ tầng khác đã bị phá hủy. Nguyên nhân đến từ sự bất ổn, phá dỡ và di dời các cơ sở giáo dục, tương ứng các viên chức và nhân viên cho các cơ sở này phải di chuyển. Tất cả những yếu tố này đã làm sụt giảm mạnh mẽ chất lượng giáo dục.

Tóm tắt

Cuộc chiến đang diễn ra tại Syria đã gây ảnh hưởng lớn tới nền giáo dục đại học của nước này. Khối giáo dục đại học đang phải đối mặt với nhiều vấn đề và thử thách. Cụ thể hơn, sinh viên ở các khu vực Tây Bắc Syria đang gặp phải nhiều khó khăn, như việc các chứng chỉ đại học của họ không được công nhận, khó tìm việc, chi phí học tập cao, cũng như việc không thể duy trì việc học tập một cách ổn định vì họ bắt buộc phải làm việc để trang trải chi phí học tập.

Tại nước này, số lượng các trường đại học thuộc khối công lập và tư nhân nằm trong các khu vực được kiểm soát bởi chế độ Syria đã đạt tới con số gần 30 trường vào năm 2021. Một số trong các trường này là Damascus University, University of Aleppo, Al-Baath University, Tishreen University, University of Kalamoon và Al-Wataniya Private University. Trong các khu vực phía Tây Bắc Syria do lực lượng đối lập nắm quyền được thành lập vào năm 2015, có khoảng 15 trường đại học thuộc khối công lập và tư nhân. Một vài trong số này là Idlib University, Free Aleppo University, Sham University, Al-Shamal Private University, cũng như một vài nhánh của Gaziantep University (Thổ Nhĩ Kỳ). Có tổng cộng khoảng 35.000 sinh viên theo học tại những trường này.

Syria đã bị chia cắt thành những khu vực ảnh hưởng bởi các thế lực khác nhau. Bản đồ phân chia các thế lực nắm quyền ảnh hưởng vẫn được giữ nguyên kể từ năm 2020. Đầu tiên là sự tồn tại của các vùng được kiểm soát bởi chế độ Assad, chiếm khoảng 63% diện tích của quốc gia này, với tổng dân số trong khu vực tương ứng là 9,6 triệu người. Tiếp theo đó là các khu vực nằm dưới sự ảnh hưởng của các lực lượng dân chủ tại Syria, với diện tích chiếm 26% lãnh thổ phía Đông và Đông Bắc Syria, nơi có khoảng 2,6 triệu người sinh sống. Cuối cùng là những khu vực được chiếm giữ bởi các phe phái đối lập, với khoảng 11% diện tích của lãnh thổ Syria kèm theo dân số là 4,3 triệu người, được chính phủ lâm thời ở vùng nông thôn phía Bắc Aleppo chia quyền kiểm soát cùng với Chính phủ Cứu rỗi Syria nằm trong và xung quanh khu vực Idlib.

Kể từ khi cuộc xung đột bắt đầu nhen nhóm vào năm 2011, lĩnh vực này đã phải đối diện với rất nhiều thách thức, bao gồm việc một số lượng lớn các trường học, cơ sở giáo dục, và các cơ sở hạ tầng khác đã bị phá hủy. Nguyên nhân đến từ sự bất ổn, phá dỡ và dời các cơ sở giáo dục, tương ứng, các viên chức và nhân viên cho các cơ sở này phải di chuyển.

Những khó khăn và thách thức của giáo dục đại học

Sau sự bùng nổ của cuộc xung đột tại Syria vào năm 2011, một số lượng lớn các sinh viên bỏ học. Điều này đã để lại một khoảng trống trong lĩnh vực giáo dục đại học mà các thành phố phải đối diện. Vào năm 2015, các học giả tại nước này đã thành lập một số trường đại học tại phía Tây Bắc Syria trong một nỗ lực duy trì giáo dục và lấp đầy khoảng trống này. Nỗ lực này là cần thiết cho nền giáo dục, khi tỷ lệ bỏ học cao do những lo ngại về an ninh, khó khăn về tài chính, và giao thông cản trở sau khi cuộc xung đột bắt đầu. Đối diện với hàng ngàn học sinh đã tốt nghiệp phổ thông cũng như tính cấp thiết trong việc cứu vớt giới trẻ Syria khỏi sự thiếu hiểu biết và mất mát, các trường đại học này đã đứng ra đáp ứng nhu cầu của những người trẻ, cung cấp các khóa đào tạo và giáo dục. Các sinh viên này phải đối diện với nhiều thách thức, bao gồm khoảng cách xa xôi giữa nhà và lớp học, thiếu hụt phương tiện công cộng, cùng các gánh nặng tài chính mà họ không có khả năng chi trả, và cả kiệt quệ thể chất. Các sinh viên học tập tại các trường đại học ở vùng nông thôn phía bắc Aleppo thường phải di chuyển quãng đường có thể lên tới 150 km. Những sinh viên này không đủ khả năng thuê phòng trọ ở những

khu vực lân cận trường học nên buộc phải dùng các phương tiện giao thông công cộng - mà không phải lúc nào cũng có sẵn - hoặc nghỉ học.

Cùng với những khó khăn thách thức khác, học phí và các chi phí học tập khác đều cao. Tại miền Bắc Syria, học phí ở các trường đại học bán tư nhân dao động từ 150 - 500 USD mỗi năm, trong khi đó, một số trường đại học thuộc khối tư nhân có thể lấy học phí lên tới 1.800 USD một năm. Tất cả các trường đại học đều chỉ có một nguồn thu duy nhất đến từ việc thu học phí của sinh viên.

Sự công nhận quốc tế về bằng cấp

Cần phải nói thêm rằng các bằng cấp được trao bởi các trường đại học tại Syria hiện đang không được ghi nhận trên toàn cầu, kể cả khi các trường đại học này đã rất nỗ lực trong việc cung cấp tất cả các tiêu chuẩn về chất lượng và hệ thống kiểm định hàn lâm. Họ đã phát triển các kế hoạch giảng dạy mới song song với việc cải tiến các kế hoạch cũ, thu hút những chuyên gia phù hợp và khuyến khích việc xuất bản các nghiên cứu khoa học, đặc biệt trên các tạp chí quốc tế có bình duyệt khoa học. Các trường đại học này cũng có xu hướng muốn đạt được tư cách thành viên trong nhiều mạng lưới giáo dục và cố gắng được xếp hạng bởi các cơ quan xếp hạng khác nhau. Các trường đại học tại Syria cũng đã nỗ lực để ký kết các thỏa thuận song phương không ràng buộc với các trường tại Thổ Nhĩ Kỳ và châu Âu để cải thiện mức độ uy tín trong bằng cấp của họ cũng như thứ hạng của trường. Các trường phía Bắc Syria coi những hoạt động tương tự là trụ cột trong việc tăng cường hợp tác và đạt được độ nhận diện, nhưng các trường đại học ở các quốc gia khác lại ngần ngại trong việc hợp tác với các trường này. Lý do là bởi họ lo ngại sự thiếu ổn định và bất ổn an ninh hiện đang diễn ra tại Syria.

Với hàng ngàn các sinh viên Syria, tương lai vẫn tiếp tục là một cơn ác mộng đáng sợ, khi mà nền giáo dục đại học của quốc gia này vẫn còn phải đối mặt với nhiều vấn đề như việc thiếu đi sự công nhận quốc tế đối với bằng cấp đại học, cũng như những thách thức đến từ việc nền giáo dục đại học bị phân mảnh do sự chia cắt quyền kiểm soát của các thể lực khác nhau.

Tóm tắt

Tỷ lệ tuyển sinh ở bậc đại học tại khu vực Trung Á có tương quan chặt chẽ tới mức độ tư nhân hóa của khu vực giáo dục này. Tỷ lệ này là số liệu tiêu biểu cho mức độ tiếp cận giáo dục đại học, và con số này sẽ tăng lên cùng với sự tăng trưởng của mức độ tư nhân hóa giáo dục ở cấp bậc này. Tuy rằng khu vực giáo dục đại học công đã được tư nhân hóa phần nào tại cả bốn quốc gia thuộc khu vực Trung Á, các quốc gia này hiện đang có những cách tiếp cận hết sức khác biệt. Kazakhstan và Kyrgyzstan đang đồng thời nỗ lực đẩy mạnh việc nâng cao mức độ tiếp cận giáo dục đại học thông qua việc cấp phép cho các trường đại học tư nhân, trong khi Uzbekistan và Tajikistan lại quyết định duy trì sự kiểm soát nghiêm ngặt của chính phủ với cấp bậc giáo dục này. Số lượng các sinh viên tự chi trả học phí cũng như những sinh viên được tài trợ bởi chính phủ cũng đang tiếp tục tăng lên.

Mức độ tiếp cận và tư nhân hóa giáo dục đại học tại Trung Á

Amina Shaldarbekova

Amina Shaldarbekova là Nghiên cứu sinh tại Viện Giáo dục, Đại học Xiamen, Trung Quốc. E-mail: A.Shaldarbekova@gmail.com

Tư nhân hóa giáo dục đại học bắt đầu lan tỏa và trở thành hiện tượng toàn cầu từ những năm 1980. Các nước Trung Á cũng không nằm ngoại lệ. Đó là chính sách chung được các nước đưa ra với mục tiêu giảm thiểu sự lệ thuộc của giáo dục vào nguồn ngân sách của chính phủ, sau bối cảnh Liên Xô tan rã vào những năm 1990. Hình thức thực thi chung tại các nước bao gồm áp dụng tư nhân hóa một phần các dịch vụ giáo dục trong các lĩnh vực công, ví dụ như tiến hành thu học phí tại những trường đại học công lập trong khi vẫn duy trì các trường được nhà nước tài trợ hoàn toàn, và cấp phép cho các cơ sở giáo dục đại học tư thực. Bài viết này sẽ phân tích chi tiết hơn về thực tiễn triển khai tư nhân hóa giáo dục tại bốn nước trong khu vực Trung Á (Kazakhstan, Kyrgyzstan, Tajikistan và Uzbekistan) và tác động của nó tới việc tiếp cận giáo dục đại học.

Bối cảnh

Những thay đổi về chính trị, kinh tế và xã hội cơ bản diễn ra trong những năm 1990 đã đem đến nhiều thách thức cho hệ thống giáo dục đại học trong khu vực. Mặc dù có mối quan hệ chặt chẽ về lịch sử và địa lý, sau khi giành lại được chủ quyền, những quốc gia Trung Á này lại lựa chọn những hướng tiếp cận khác nhau để thực thi các cải cách về giáo dục đại học, trong đó bao gồm cả tiến trình tư nhân hóa. Các quốc gia này đều nhìn nhận giáo dục là công cụ chuyển hóa thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội. Dù vậy, mỗi quốc gia lại có tốc độ phát triển, nhân tố và quá trình biến chuyển riêng biệt các. Tuy nhiên, các nước này đều có điểm chung là không có khả năng phân bổ một cách hiệu quả và đầy đủ ngân sách cho giáo dục. Việc tìm kiếm nguồn vốn thay thế cho giáo dục đại học - lĩnh vực mà trước đây hoàn toàn được sở hữu, tài trợ, và kiểm soát bởi nhà nước - dẫn đến những bước đầu của tiến trình tư nhân hóa giáo dục. Hệ quả là, tỷ lệ tuyển sinh và nhập học ở mỗi quốc gia tại bậc đại học phụ thuộc vào mức độ tư nhân hóa trong khu vực. Nơi nào cho phép tư nhân hóa giáo dục đại học nhiều hơn, nơi đó có tỷ lệ tuyển sinh và nhập học cao hơn. Vào đầu những năm 1990, tổng tỷ lệ tuyển sinh ở từng quốc gia Trung Á này không có sự khác biệt đáng kể, với 18,5% tại Kazakhstan, 12,5% tại Kyrgyzstan, 11,6% tại Tajikistan, và 14,8% tại Uzbekistan. Tuy nhiên, những con số này đã thay đổi một cách bền vững từ thời điểm đó. Vì vậy, nếu như phân loại theo các định nghĩa của Martin Trow, trong khi Kazakhstan đã bước vào giai đoạn phổ cập hóa giáo dục, Kyrgyzstan và Tajikistan đã tiến tới cấp độ mà giáo dục đại học đã tiếp cận được với đại chúng, thì giáo dục đại học ở Uzbekistan vẫn chỉ dành riêng cho tầng lớp ưu tú.

Con đường đi tới tư nhân hóa

Vào những năm 2000, tất cả bốn quốc gia trong khu vực Trung Á này đều bắt đầu ghi nhận sự xuất hiện của việc tuyển sinh các sinh viên tự chi trả học phí trong các trường đại học thuộc khối công lập, song song tồn tại với các sinh viên được nhà nước tài trợ. Không chỉ có vậy, theo những thông tin được thu thập từ cơ sở dữ liệu của UNICEF và UNESCO cũng như chính các cơ quan thống kê của các nước sở tại, việc thu học phí đã trở thành nguồn thu chính cho việc vận hành các cơ sở giáo dục đại học công lập. Tỷ lệ sinh viên tự chi trả học phí tại các trường đại học thuộc khối công lập đã tăng lên, và đồng thời với việc đó là tỷ lệ tài trợ của chính phủ đã giảm đi. Hệ quả của việc này là đối với cả bốn quốc gia Trung Á này, quá trình mở rộng tiếp cận giáo dục đại học không có sự hiện diện của ngân sách nhà nước. Hiện tại, ngân sách của các chính phủ chỉ cung cấp cho việc học đại học của một số lượng nhỏ sinh viên, với tỷ lệ sinh viên nhận được tài trợ từ chính phủ là 33% tại Uzbekistan, 27% tại Kazakhstan, 21% tại Kyrgyzstan và Tajikistan. Tuy vậy, đối lập với Kazakjstan, tại các nước Kyrgyzstan, Uzbekistan, và Tajikistan, lĩnh vực giáo dục đại học vẫn chủ yếu nằm trong khối công lập vì sự phát triển mở rộng chủ yếu nằm trong khối này.

Kazakhstan và Kyrgyzstan: So sánh sự mở rộng của khối công lập và khối tư nhân

Trong bức tranh này, Kazakhstan - quốc gia đã ghi nhận mức tư nhân hóa giáo dục đại học gấp 3 lần so với trước đây - được xem như một ngoại lệ trong khu vực. Đây cũng là quốc gia duy nhất hợp pháp hóa việc thành lập các trường đại học tư nhân và cho phép đóng học phí để nhập học vào các trường đại học công. Đây cũng là quốc gia đã thành công trong việc tư nhân hóa một phần hoặc toàn phần đối với một số trường đại học công được kế thừa từ thời kỳ Liên Xô cũ. Vì vậy, khối giáo dục đại học tư nhân của nước này khá quyền lực. Các trường đại học tư nhân tại đây đã áp đảo về mặt số lượng, với hơn 50% trên tổng số 122 cơ sở giáo dục đại học tại quốc gia này thuộc về khối tư nhân vào năm 2017. Điều này là kết quả của sự phát triển mạnh mẽ trong những năm 1990 và 2000. Dù các chính phủ sau này đã cho sáp nhập và đóng cửa một số cơ sở, số lượng của các cơ sở thuộc khối này vẫn ở mức rất cao. Bên cạnh đó, vào những năm 2000, có 12 cơ sở giáo dục đại học công lập đã được chuyển đổi thành các công ty cổ phần. Một vài trong số đó trở thành các trường tư thực hoàn toàn, một số khác được đồng sở hữu cổ phần bởi cả nhà nước và tư nhân. Thêm vào đó, có hơn 50% số lượng sinh viên tại Kazakhstan đã được báo danh tại các trường tư. Tổng tỷ lệ tuyển sinh khối đại học đạt mức 54,3% vào năm 2017 và còn tiếp tục tăng lên. Vì vậy, tỷ lệ tuyển sinh đại học ở mức rất cao tại Kazakhstan không chỉ là thành quả của việc tăng trưởng lượng sinh viên tự chi trả học phí trong các

Kyrgyzstan là ví dụ điển

hình cho sự tư nhân hóa

kép trong khu vực - tư

nhân hóa thông qua tăng

trường các cơ sở giáo dục

tư thục và thông qua việc

cho phép thu học phí tại

trường công.

trường công lập, mà còn có sự đóng góp và thúc đẩy lớn của khối tư nhân, với vai trò là động lực cho việc tăng cường tiếp cận và phổ cập hóa giáo dục đại học.

Kyrgyzstan là ví dụ điển hình cho sự tư nhân hóa kép trong khu vực - tư nhân hóa thông qua tăng trường các cơ sở giáo dục tư thục và thông qua việc cho phép thu học phí tại trường công. Tuy nhiên, trái ngược với Kazakhstan, giáo dục đại học khối tư nhân tại Kyrgyzstan lại không phổ biến, dựa trên số lượng cơ sở và số lượng sinh viên. Trong số 51 tổ chức giáo dục, chỉ có 16 tổ chức tư thục được ghi nhận trong năm 2017, tương đương với 14% tổng số sinh viên trên toàn quốc gia. Dù vậy, những cơ sở này cũng đóng góp cho tăng trưởng giáo dục: Tỷ lệ nhập học của Kyrgyzstan đạt 42,8% trong năm này.

Tajikistan và Uzbekistan: Tư nhân hóa khối công lập kèm theo hạn chế mức độ tiếp cận

Uzbekistan cũng là một trường hợp đặc thù trong khu vực. Tại quốc gia này, chính phủ quyết định giữ lại mô hình tiếp cận có chọn lọc. Lĩnh vực công vẫn bị hạn chế về quy mô dù cho những cơ sở thuộc khối này hoàn toàn chưa thể đáp ứng đủ cho nhu cầu đối với giáo dục đại học tại quốc gia này. Các nhà chức trách kiểm soát chặt chẽ đối với việc tuyển sinh đại học bằng cách đặt ra chỉ tiêu nghiêm ngặt với số lượng sinh viên nhập học tại các cơ sở giáo dục đại học, dù là sinh viên tự chi trả học phí hay là sinh viên được tài trợ bởi ngân sách chính phủ. Tỷ lệ nhập học thực tế đã giảm kể từ năm 1991. Hệ quả là Uzbekistan, dù có tổng dân số ở mức cao nhất trong khu vực với 32,3 triệu người, lại là nước có mức tham gia giáo dục đại học ở mức rất thấp là 9% vào năm 2017.

Tương tự như vậy, tại Tajikistan, nhà nước kiểm soát đồng thời cả hai lĩnh vực cung và cầu của giáo dục đại học. Tương tự như Uzbekistan, các cơ sở giáo dục đại học được chính phủ điều hành hoàn toàn. Tỷ lệ nhập học đại học trong nhóm tuổi phù hợp đạt mức 31% vào năm 2017. Thêm vào đó, khối giáo dục đại học tư nhân đến nay vẫn chưa tồn tại. Dù cho quốc gia này lúc đầu đã cho phép thành lập một vài thiết chế không thuộc khối công lập vào những năm 1990, chính sách này đã bị rút lại ngay sau đó. Vào những năm 2000, có một số nỗ lực thành lập các cơ sở thuộc khối tư nhân tại Tajikistan nhưng chỉ một cơ sở tồn tại sau khi nhà nước can thiệp. Tuy vậy, Uzbekistan và Tajikistan lại là những ví dụ về các quốc gia công nhận các loại bằng cấp do đại học nước ngoài cấp. Tại Uzbekistan, có bảy chi nhánh của các trường đại học quốc tế, và các trường này được cấp phép để tuyển chọn, ghi danh, và đào tạo các sinh viên một cách độc lập. Tajikistan cũng có một vài chi nhánh của các trường đại học Nga. Thực tế là cả bốn quốc gia trong khu vực Trung Á này đều có các trường đại học của Nga hoặc là các chi nhánh của các trường này. Các cơ sở này được thành lập nhờ vào các thỏa thuận liên chính phủ giữa các nước này và Nga.

Dự đoán cho tương lai

Mặc dù khu vực này đã ghi nhận sự sụt giảm dân số kể từ những năm 1990, con số này đã và đang tăng lên kể từ giữa những năm 2000. Dân số của các quốc gia trong khu vực đều đang tăng trưởng một cách đều đặn. Thêm vào đó, không giống như những quốc gia hậu Xô Viết khác, đặc điểm nhân khẩu học của bốn nước Trung Á này đều là dân số trẻ với độ tuổi trung bình là 27,6. Thêm vào đó, số cư dân dưới 14 tuổi có tỷ lệ là 30,8% vào năm 2017. Với xu hướng nhân khẩu học có lợi cho sự phát triển cùng tỷ lệ sinh ở mức cao, khu vực này sẽ tiếp nhận nhu cầu lớn với giáo dục đại học ở tất cả các quốc gia. Tuy nhiên, các động lực quyết định tỷ lệ tiếp cận giáo dục đại học lại phụ thuộc vào từng quốc gia. Với trường hợp Kazakhstan và Kyrgyzstan, các nước này cần đặt trọng tâm lớn hơn vào chất lượng của giáo dục đại học thay vì mức độ tiếp cận. Trong khi đó, với các chính sách hạn chế mức độ tiếp cận tại Tajikistan và Uzbekistan, các quốc gia này cần xem xét việc cung cấp nhiều cơ hội giáo dục hơn cho người dân của họ.

FPT Edu tăng cường cơ hội trao đổi học thuật và xuất bản nghiên cứu trên các nền tảng tổ chức học thuật uy tín thế giới tại ICISN 2024

Các nghiên cứu tại Hội thảo quốc tế về Mạng và Hệ thống thông minh lần thứ 4 (The 4th International Conference on Intelligent Systems & Networks - ICISN 2024) sẽ diễn ra tại Swinburne Việt Nam trong hai ngày 22-23/3/2024 có cơ hội được xuất bản nghiên cứu bởi nhà xuất bản uy tín thế giới Springer.

Hội thảo quốc tế về Mạng & Hệ thống thông minh ICISN là diễn đàn thường niên, nơi các nhà nghiên cứu, các nhà khoa học trao đổi, thảo luận, công bố những công trình nghiên cứu khoa học và chia sẻ về học thuật. ICISN 2024 bao gồm (nhưng không giới hạn) nội dung thuộc các lĩnh vực: Truyền thông, Máy tính và mạng phân tán, Trí tuệ tính toán xử lý ngôn ngữ và lời nói, Kỹ thuật phần mềm và phương pháp phát triển phần mềm, Xử lý tín hiệu, Kỹ thuật vi sóng, Anten và truyền sóng...

Các bài được phân biện đề nghị chấp nhận đăng và báo cáo tại hội thảo sẽ được xuất bản bởi nhà xuất bản Springer trong cuốn "Lecture Notes in Networks and Systems (LNNS)" thuộc danh mục SCOPUS, INSPEC, WTI Frankfurt eG, zbMATH, SCImago.

Đặc biệt, tại ICISN 2024, ngoài phiên tổng thể dành cho các tác giả, các nhà nghiên cứu và nhà khoa học, còn có thêm phiên trao đổi dành riêng cho các lãnh đạo doanh nghiệp (Industry Track) với mong muốn xây dựng hệ sinh thái hoàn chỉnh giữa việc nghiên cứu, ứng dụng công nghệ và nhà trường.



Hội thảo ICISN thu hút sự tham gia của nhiều nhà nghiên cứu khoa học và đại diện doanh nghiệp sau ba năm tổ chức.

Đại diện các trường đại học Philippines thăm và làm việc tại Trường ĐH FPT phân hiệu Đà Nẵng

Tháng 11/2023, 13 đại biểu đến từ Đại học Khoa học và Công nghệ Quốc gia, Đại học Panpacific, Đại học Công nghệ Rizal, Đại học Perpetual Help Dakota và Đại học Pamantasan ng Lungsod ng San Pablo (Philippines) đã có chuyến thăm và làm việc tại Trường ĐH FPT phân hiệu Đà Nẵng.

Chuyến thăm và làm việc của đoàn các trường đại học Philippines nằm trong khuôn khổ các chương trình hoạt động của FPT Education Global nhằm tăng cường đón tiếp sinh viên ASEAN tham gia các chương trình ngắn hạn của Trường Đại học FPT trong thời gian tới.

Đại diện các trường đại học Philippines đã dành thời gian tham quan khuôn viên Trường ĐH FPT phân hiệu Đà Nẵng, thảo luận về hợp tác trao đổi sinh viên, cán bộ giảng viên và phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học giữa bên, đồng thời bày tỏ mong muốn được triển khai các chương trình này trong thời gian sớm nhất.



Đại diện các trường đại học Philippines thăm và làm việc tại Trường ĐH FPT phân hiệu Đà Nẵng.



Giáo dục Đại học Quốc tế

International Higher Education

Chịu trách nhiệm xuất bản

Philip G. Altbach
Hans de Wit
Rebecca Schendel
Gerardo Blanco

Phát hành:

Hélène Bernot Ullerö
Tessa DeLaquil

Văn phòng:

Center for International Higher Education,
Campion Hall, Boston College, Chestnut Hill, MA 02467-USA;
Tel: +1 617 552-4236; E-mail: ihe@bc.edu
www.internationalhighereducation.net

Hoan nghênh các thư từ, ý tưởng thể hiện qua vài viết
và báo cáo. Xin vui lòng gửi bài viết qua e-mail tới
ihe@bc.edu, với thông tin về vị trí công việc (sinh viên
Đại học, Giáo sư, quản trị Giáo dục, hoạch định chính
sách, v.v...) cùng lĩnh vực quan tâm và chuyên môn của
bạn. Không phải trả phí.

ISSN:

1084-0613 (bản cứng tiếng Anh)
2372-4501 (bản mềm tiếng Anh)
© Center for International Higher Education

Chịu trách nhiệm về bản tiếng Việt

Lê Trường Tùng

Dịch và biên tập

Nguyễn Kim Ánh
Trần Ngọc Tuấn
Đỗ Thúy Uyên
Đào Thị Thanh Lam

Thư ký:

Lê Thị Loan

Thiết kế bản in và Web

Nguyễn Thị Thu Nga
Huỳnh Lệ Thực Anh
Ngô Ngọc Trâm
Lê Huy Kiên

Văn phòng:

Trường Đại học FPT,
Khu Giáo dục và Đào tạo, Khu CNC Hòa Lạc, Thạch Thất, Hà Nội
E-mail: ihe@fpt.edu.vn
http://ihe.fpt.edu.vn
Điện thoại: 024 7300 5588
© Trường Đại học FPT

In 1.000 bản, mỗi bản 60 trang, khổ 19x27cm, tại Công ty TNHH Thương mại - Quảng cáo và In Phứ Sỹ
Văn phòng: C5-14, Tầng 14, Tòa nhà Golden West, 2 Lê Văn Thiêm, Thanh Xuân, Tp. Hà Nội
Nhà máy: Km11, Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, Tp. Hà Nội
Giấy phép xuất bản đặc san số 195/GP/XBĐS ngày 29/12/2023
In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2024